

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT

IB2600164317-00

Tên gói thầu

Gói thầu số 1: Cung cấp vật tư, thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị hệ thống điện mặt trời cấp điện cho các hộ dân và cấp điện cho trạm BTS Trà Leng

Dự án/dự toán mua sắm

Cấp điện trạm BTS thôn 3, xã Trà Leng thành phố Đà Nẵng

Phát hành ngày

Ban hành kèm theo quyết định

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC) theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL .
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.

qua mạng	2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSMT hoặc rút E-HSMT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSMT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSMT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

	đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC) do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, vật tư, thiết bị	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL;

	d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT. 5.3. Tính hợp lệ của hàng hóa, vật tư, thiết bị: a) Tất cả hàng hóa, vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị chính. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị. Đối với các hàng hóa, vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) “Xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa, vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu; c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ phù hợp với đề xuất của nhà thầu; d) Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Phần 2 – Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại; đ) Nhà thầu phải kê khai hăng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hăng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hăng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hăng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá; e) Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hăng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hăng sản xuất thì E-HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSMT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B Chương IV là cơ
--	---

	sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hăng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường; g) Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất hàng hóa, vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa, vật tư, thiết bị hoặc sổ catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu : - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu: - Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSMT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu

	03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng (nếu có) và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả. 7.6. Chủ đầu tư sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư và các bên liên quan của Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại E-BDL. 7.7. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.

9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV của E-HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III của E-HSMT.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D đối với trường hợp đơn giá dự thầu bao gồm thuế, phí, lệ phí) hoặc Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D đối với trường hợp chào tách thuế) Chương IV vào đơn dự thầu. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. 13.3. Đối với hợp đồng trọn gói: a) Đối với phần công việc xây lắp:

	- Giá trị phần công việc xây lắp của nhà thầu chào trong E-HSDT được coi là bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện phần công việc xây lắp theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát hạng mục công việc xây lắp tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Hạng mục công việc xây lắp trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo. - Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc xây lắp trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV (trường hợp áp dụng hợp đồng hỗn hợp thì tại Mẫu số 11D Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo thiết kế bảo đảm chất lượng, tiến độ. b) Đối với phần công việc hàng hóa: Giá trị phần công việc hàng hóa của nhà thầu chào trong E-HSDT bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện phần công việc cung cấp hàng hóa nêu trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc hàng hóa áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV). Nhà thầu không được thêm hoặc bớt khối lượng, hạng mục của phần công việc cung cấp hàng hóa. 13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh: a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV. b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào giá của hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Hạng mục công việc” theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) Chương IV. Đối với phần công việc xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói, nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát hạng mục công việc theo hướng dẫn tại điểm a khoản 13.3 Mục này.
--	---

	13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSMT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 13.8. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Thành phần đề xuất kỹ thuật	Nhà thầu phải nộp Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSMT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSMT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình. 16.3. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSMT	17.1. E-HSMT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSMT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSMT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSMT thì E-HSMT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSMT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSMT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSMT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu

	trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSĐT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSĐT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó). 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:
--	--

	a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có); b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số
--	---

	214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu;

	- Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết), đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự chủ chốt cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một

	khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT. 25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT;

	26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư; 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại E-BDL, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu. 27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại E-BDL. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Tổ chuyên gia đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc

	đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Hiệu chỉnh sai lệch thừa	28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với phần công việc xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói): Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu nêu tại “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV), trừ trường hợp công việc xây lắp được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu để hoàn thành toàn bộ gói thầu theo quy định tại E-HSMT; trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi. 28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa. 28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, Chủ đầu tư phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại (trừ trường hợp việc hiệu chỉnh sai lệch thừa của chủ đầu tư không chính xác).
29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	29.1. Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính; b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng; c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu;

	d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên. 29.2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, việc xác định hàng hóa được ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, không xác định theo quy định tại khoản 29.3 Mục này; 29.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau: Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$ Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$ Trong đó: G*: Là chi phí sản xuất trong nước G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 29.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL. 29.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 13A, 13B và 13C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 13A và 13B hoặc 13C Chương IV nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này. 29.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 29.7. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT. 29.8. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu
--	--

	có); b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá; c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 3 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). 29.9. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.
30. Đánh giá E-HSDT	30.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;

	- Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT. - Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với các nội dung đánh giá về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính; d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại E-BDL; đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. -Tại bước 5 này, Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu được xếp hạng thứ nhất theo thông tin của nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung, thay thế trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Việc bổ sung, thay thế đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được thực hiện tối đa 02 lần để bảo đảm nhà thầu có nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu. Trường hợp nhà thầu không bổ sung, thay thế nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc sau khi làm rõ, bổ sung, thay thế, nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu thì nhà thầu sẽ bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị khóa tài khoản trong vòng 03 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu xếp hạng tiếp theo. - Nhà thầu được đánh giá đáp ứng yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT.
--	--

- Nhà thầu được đánh giá đáp ứng yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT.

Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

30.3 Nguyên tắc đánh giá E-HSMT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSMT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSMT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSMT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSMT;

đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;

e) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;

	g) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSĐT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.
31. Đối chiếu tài liệu	31.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSĐT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất); đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV; e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. - Đối với nhân sự chủ chốt: bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT; - Đối với thiết bị thi công chủ yếu thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu chỉ cần cung cấp một trong các tài liệu này mà không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác; - Đối với thiết bị thi công chủ yếu không thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp hợp đồng nguyên tắc với bên cho thuê,

	đồng thời kèm theo một trong các tài liệu sau để chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê: giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác. g) Tài liệu khác (nếu có). 31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng (nếu có), xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 31.3. Chủ đầu tư gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư. 31.4. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 32 E-CDNT, việc đối chiếu tài liệu diễn ra khi thương thảo hợp đồng. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.
32. Thương thảo hợp đồng	32.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL; 32.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 32.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không thương thảo các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT; b) Không được làm thay đổi đơn giá đã xác định tại bước đánh giá về tài chính. 32.4. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong E-HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế tại Mục 12.1 E-BDL; c) Thương thảo về nhân sự:

	Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSĐT hoặc nhân sự đã được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSĐT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu; d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 26 E-CDNT; e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 32.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có). 32.6. Trường hợp thương thảo không thành công, Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 E-CDNT. 32.7. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với Chủ đầu tư, chủ đầu tư có thể xem xét, thương thảo trực tuyến.
33. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 33.1. Có E-HSĐT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; 33.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 33.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 33.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E- BDL; 33.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
34. Hủy thầu	34.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSĐT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng

	khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT ; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 34.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và d Mục 34.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.
35. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	35.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.

	35.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 35.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 14 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có). 37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	38.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	39.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định

	tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL. 39.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL
--	--

¹Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1

Tên Chủ đầu tư: Công ty Điện lực Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Trung

E-CDNT 1.2

Tên gói thầu: Gói thầu số 1: Cung cấp vật tư, thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị hệ thống điện mặt trời cấp điện cho các hộ dân và cấp điện cho trạm BTS Trà Leng

Tên dự án/dự toán mua sắm: Cấp điện trạm BTS thôn 3, xã Trà Leng thành phố Đà Nẵng

E-CDNT 3

Nguồn vốn: Vốn vay tín dụng thương mại và khấu hao cơ bản của EVNCPC

E-CDNT 5.1 (c)

Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:

- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với:

- Chủ đầu tư: Công ty Điện lực Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Trung. Địa chỉ chủ đầu tư: 35 Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

+ Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước.

+ Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư.

- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:

Vai trò	Tên đơn vị tư vấn	Địa chỉ
Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán:	Chủ đầu tư tự thực hiện	35 Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tư vấn lập E-HSMT:	Chủ đầu tư tự thực hiện	35 Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tư vấn thẩm định E-HSMT:	Chủ đầu tư tự thực hiện	35 Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tư vấn đánh giá E-HSDT:	Chủ đầu tư tự thực hiện	35 Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:	Chủ đầu tư tự thực hiện	35 Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng của Chủ đầu tư hoặc do Chủ đầu tư thuê:	Chủ đầu tư tự thực hiện	35 Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Đối với gói thầu hỗn hợp mà tập đoàn kinh tế nhà nước hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước làm chủ đầu tư, nhà thầu tham dự thầu và nhà thầu tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng thể, báo cáo nghiên cứu khả thi (trường hợp không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể), báo cáo kinh tế kỹ thuật (trường hợp không lập báo cáo nghiên cứu khả thi, không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể theo quy định của pháp luật về xây dựng) không được có cổ phần hoặc phần vốn góp của nhau, không cùng có cổ phần hoặc phần vốn góp trên 30% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên.

- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹.

Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i ;

Y_i : Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;

n : Số thành viên tham gia trong liên danh.

- Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

E-CDNT 7.6

Tổ chức khảo sát hiện trường: Không

E-CDNT 7.7

Hội nghị tiền đấu thầu: Không

E-CDNT 8

Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VND

E-CDNT 10.8

Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: - Cam kết bằng văn bản về việc không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm cung cấp;

- Cam kết miễn trừ trách nhiệm và bồi thường toàn bộ thiệt hại, chi phí phát sinh (nếu có) cho bên mua trong trường hợp có khiếu nại của bên thứ ba về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa do Nhà thầu cung cấp;

- Cam kết bảo vệ môi trường;

- Các file tài liệu về hợp đồng, biên bản nghiệm thu, hóa đơn thanh toán, biên bản thanh lý hợp đồng để chứng minh tính chất, giá trị phù hợp với nội dung yêu cầu hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất mà nhà thầu đã kê khai. Trong trường hợp các tài liệu này chưa chứng minh tính chất tương tự của công trình, nhà thầu phải cung cấp quyết định phê duyệt thiết kế, bản vẽ hoàn công, ... để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã thực hiện với tư cách là nhà thầu phụ không có trong danh sách nhà thầu phụ kèm theo hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu chính, nhà thầu phải đính kèm E-HSDT các tài liệu chứng minh đã

được Chủ đầu tư/Đơn vị QLDA chấp thuận là nhà thầu phụ, có xác nhận khối lượng, quy mô, giá trị phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.

- Tài liệu phục vụ tính ưu đãi: Báo cáo kiểm toán độc lập hoặc tài liệu của Bộ Công Thương hoặc các tài liệu của cơ quan có thẩm quyền cấp để chứng minh các nội dung mà nhà thầu kê khai hưởng ưu đãi. Các tài liệu để chứng minh ưu đãi cho hàng hoá mà nhà thầu đã kê khai phải được phát hành kể từ năm N-3 trở về sau (trong đó N là năm có thời điểm đăng thông báo mời thầu). Trường hợp thời điểm đăng thông báo mời thầu trước ngày 01/4 năm N thì các tài liệu để chứng minh ưu đãi cho hàng hoá mà nhà thầu đã kê khai chấp nhận phát hành từ năm N-4 trở về sau. Trường hợp nhà thầu đã kê khai có ưu đãi trên webform nhưng không có tài liệu chứng minh sau khi làm rõ thì sẽ không được xem xét ưu đãi. Nhà thầu chuẩn bị tài liệu về nhân sự, thiết bị để nộp cho chủ đầu tư nếu được mời vào đối chiếu tài liệu: Các tài liệu để chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT bao gồm: bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực: Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đưa vào sử dụng (có tên và chức danh nhân sự) hoặc xác nhận của Chủ đầu tư chứng minh chức danh tương ứng của nhân sự nhà thầu, các chứng chỉ, chứng nhận đào tạo của nhân sự.... Các chứng chỉ, chứng nhận đào tạo của nhân sự phải còn hiệu lực tính đến thời điểm đóng thầu và có ngày cấp trước ngày có thời điểm đóng thầu, nếu cấp sau ngày có thời điểm đóng thầu sẽ không được chấp nhận. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan:

- Bảng thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu theo yêu cầu tại Chương V, Mục III.1.1.4 - Yêu cầu thông số kỹ thuật VTTB: phải được nhà thầu điền đầy đủ các thông số kỹ thuật. E-HSDT không có bảng chào thông số kỹ thuật sẽ không được bổ sung làm rõ trong quá trình đánh giá E-HSDT.
- Tài liệu bằng tiếng Anh và/hoặc tiếng Việt: chứng minh tính đáp ứng của hàng hóa nêu tại Bảng yêu cầu thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu theo yêu cầu tại Chương V, Mục III.1.1.4 - Yêu cầu thông số kỹ thuật VTTB.
- Biên bản thử nghiệm: đáp ứng theo yêu cầu tại Mục 3 Chương III, Mục III.1.1.4 Chương V và có đầy đủ các hạng mục thử nghiệm đáp ứng yêu cầu được nêu tại Chương V, Mục III.1.1.4 - Yêu cầu thông số kỹ thuật VTTB.
- Xác nhận của đơn vị sử dụng cuối cùng: Đáp ứng theo quy định tại mục 3 chương III và mục III.1.1.3 chương V của E-HSMT.
- Tài liệu chứng minh đơn vị thử nghiệm đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại chương V (ISO/IEC 17025,...).

Do chưa xác định rõ ràng được mức thuế suất thuế giá trị gia tăng cụ thể trong giai đoạn lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư tạm xác định mức thuế suất GTGT là 10%, nhà thầu được yêu cầu tính toán giá hàng hóa, dịch vụ, xây lắp chưa thuế GTGT và chào thầu với mức thuế suất GTGT 10%. Chủ đầu tư sẽ tính toán đơn giá hàng hóa, dịch vụ chưa thuế GTGT. Các Quy định về thuế và đơn giá chào được quy định tại chương V - Phần 2..

E-CDNT 12.1

Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.

E-CDNT 13.8

Chào giá: Theo Mẫu số 11.1 Chương IV.

E-CDNT 16.3

Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác

có giá trị tương đương.

E-CDNT 17.1

Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

E-CDNT 18.2

Nội dung bảo đảm dự thầu:

- Giá trị bảo đảm dự thầu: 19.339.457 VND

Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.

- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày.

E-CDNT 18.4

Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.

E-CDNT 27.1

Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: Không có..

E-CDNT 27.3

Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 10 % giá dự thầu của nhà thầu.

E-CDNT 27.5

Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: Không được phép

E-CDNT 29.9

- Các ưu đãi khác (nếu có): Không..

E-CDNT 29.4

Cách tính ưu đãi:

a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng. Đối với trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.

b) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng. Đối với các trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.

c) Ưu đãi đối với hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo có xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 Luật Đấu thầu như sau: hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng. Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%.

d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả;
- Sản phẩm chip bán dẫn;
- Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng thi đua khen thưởng và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia hoặc trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh;
- Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

E-CDNT 30.1

Phương pháp đánh giá E-HSĐT là:

- Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt.
- Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt.
- Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.

E-CDNT 30.2(d)

Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSĐT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSĐT để so sánh, xếp hạng các E-HSĐT

E-CDNT 30.2(đ)

Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được

xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT

E-CDNT 32.1

Thương thảo hợp đồng: Áp dụng

E-CDNT 33.4

nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi thấp nhất

E-CDNT 39.2

- Người có thẩm quyền: Giám đốc Công ty Điện lực Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Trung.

+ Địa chỉ: số 35 Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng..

+ Email: cuonglh@cpc.vn.

- Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị:

+ Địa chỉ: Ban Quản lý dự án ĐTXD trực thuộc Công ty Điện lực Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Trung; Địa chỉ: số 35 Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng; Điện thoại: 02363221501/Fax: 02362220521..

+ Email: canhvc@gmail.com.

E-CDNT 41.2

- Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: Theo Điều 138 Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025. Địa chỉ của cá nhân/tổ chức/đơn vị giải quyết kiến nghị: Giám đốc Công ty Điện lực Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Trung; Số 35 Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Điện thoại: 0236.2220501- Fax 0236.2220521. Email của cá nhân/tổ chức/đơn vị giải quyết kiến nghị: Cuonglh@cpc.vn.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.
- Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.
2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục công việc này.
3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.
4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.
5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 (đối với hàng hóa do nhà thầu sản xuất thì đánh giá năng lực sản xuất của nhà thầu theo Bảng số 02) và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng tương tự đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng hợp pháp tại Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 1.758.132.518 ⁽⁷⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08A
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng hoặc không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng. Có yêu cầu	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C

		"Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁸⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 386.789.154⁽⁹⁾ VND. Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện: - Giá trị tối thiểu: 386.789.154⁽⁹⁾ VND. - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 35 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 31/12/2026; - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu."				
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự⁽¹⁰⁾ (Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc gói thầu thì yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện phần P được thực hiện theo Bảng số 02)	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023⁽¹¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu có tối thiểu: (i) 01 hợp đồng PC (hoặc EPC) đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹²⁾ với vai trò nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu phụ hoặc nhà thầu quản lý⁽¹³⁾ có tính chất tương tự như sau: - Có tính chất tương tự: + Đối với phần công việc P: Hợp đồng có cấp tấm pin năng lượng mặt trời, pin lưu trữ hoặc hợp đồng có cung cấp hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên bộ mã) HS: 85.41.xx.xx, 85.07.xx.xx.⁽¹⁴⁾	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

		- Tổng quy mô (tổng giá trị) phần P và C đã thực hiện, được nghiệm thu trong hợp đồng tối thiểu là 644.648.590 đồng V⁽¹⁵⁾ Hoặc: (ii) 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) hoặc 01 hợp đồng P + 01 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với vai trò nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu phụ hoặc nhà thầu quản lý⁽¹³⁾, trong đó tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) hoặc 01 hợp đồng P + 01 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) tối thiểu là 644.648.590 V⁽¹⁶⁾, đồng thời phải có tính chất tương tự như sau: - Đối với phần công việc cung cấp hàng hóa (P): + Có tính chất tương tự: Hợp đồng có cấp tấm pin năng lượng mặt trời, pin lưu trữ hoặc hợp đồng có cung cấp hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên bộ mã) HS: 85.41.xx.xx, 85.07.xx.xx.⁽¹⁷⁾ Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y. - Đối với phần công việc xây lắp (C): + Công trình có loại kết cấu điện mặt trời mái nhà, cấp IV⁽¹⁸⁾. Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình thì việc đưa ra yêu cầu về công trình tương tự được thực hiện theo Bảng Y1				
--	--	---	--	--	--	--

5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹⁹⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc
---	---	---	---------------------------	---------------------------	---------------	---

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực

hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này

(6) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu.

Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu

theo năm] x k

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(8) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSMT.

(9) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, chủ đầu tư chọn một trong hai cách quy định về nguồn lực tài chính theo hướng dẫn tại khoản 3.3 Mục 3 của Bảng số 01.

Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư không được yêu cầu nhà thầu phải có tiền mặt hoặc phải có khoản tiết kiệm ở các tổ chức tài chính hoặc phải có số dư tài khoản hoặc các yêu cầu tương tự về nguồn lực tài chính

(10) Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Đối với các hợp đồng mà chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(11) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I có thời gian thực hiện hợp đồng lớn hơn 36 tháng, chủ đầu tư có thể quy định năm yêu cầu từ 03 năm đến 8 năm.

(12) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của hợp đồng và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hợp đồng, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(13) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng của gói thầu và các nội dung khác của gói thầu.

(14) Ghi tính chất tương tự của hợp đồng PC:

- Đối với phần công việc P: E-HSMT quy định theo một trong hai cách sau:

* Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...), hoặc;

* Cách 2:

+ Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...);
+ Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>). Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do E-HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, E-HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

Ví dụ: Hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của E-HSMT (Tiêu chí 1).

Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

- Đối với phần công việc C:

+ Trường hợp phần xây lắp của gói thầu là công trình thì yêu cầu tính chất tương tự là công trình cùng loại kết cấu, cấp công trình với công trình thuộc phần xây lắp của gói thầu.

Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Ví dụ: Trường hợp công trình đang xét là công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp II với giá trị công trình là 60 tỷ đồng, nếu nhà thầu có 2 công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp III với giá trị đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn lần lượt là 30 tỷ đồng, 50 tỷ đồng thì được coi là đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn một công trình dân dụng cấp II với giá trị 30 tỷ đồng.

Các công trình tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành (hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình cho tất cả các công trình trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình đối với các công trình chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình bằng hoặc cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình này.

+ Các trường hợp khác: chủ đầu tư nêu cụ thể yêu cầu tính chất tương tự với công việc xây lắp của gói thầu.

(15) V có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu.

(16) V1 có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu, trong đó:

* Nếu xét theo hợp đồng tương tự:

+ Nhà thầu phải có 02 hợp đồng hoàn thành cung cấp hàng hóa P, trong đó mỗi hợp đồng cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét và tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu của 02 hợp đồng này bằng hoặc lớn hơn V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu phải có 02 hợp đồng xây lắp (C), trong đó mỗi hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của các công trình tương tự đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn trong 02 hợp đồng này tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu có 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu và có 01 hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị hàng hóa tương tự + công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

* Nếu xét theo từng hạng mục tương tự:

+ Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự (theo ghi chú số 17) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng

hoặc trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự (theo ghi chú số 18) với các công trình của gói thầu đang xét (trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau) và tổng giá trị của các công trình tương tự này (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự (theo ghi chú số 17) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau và đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự (theo ghi chú số 18) với các công trình của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự + công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Trong đó:

+ Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình. Thời điểm xác nhận công trình hoàn thành để xác định công trình tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(17) Tính chất tương tự của phần công việc cung cấp hàng hóa theo hướng dẫn tại ghi chú (14) Bảng này.

(18) Loại kết cấu, cấp của công trình theo hướng dẫn tại ghi chú (14) Bảng này.

(19) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TRONG TRƯỜNG HỢP NHÀ THẦU LÀ NHÀ SẢN XUẤT*(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ		Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh		Từng thành viên liên danh
5	Năng lực sản xuất hàng hóa ⁽²⁾	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: Tham chiếu Theo bảng Y sản phẩm/01 tháng hoặc tối thiểu: Theo bảng Y sản phẩm/01 năm; Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: Tham chiếu Theo bảng Y sản phẩm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: Theo bảng Y sản phẩm. Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về năng lực sản xuất được thực hiện theo Bảng Y.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (trưng dương với phần công việc đảm nhận)	

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$ hoặc:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 365 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$;

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30 / 20) = 27.000$ hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 365 / 20) = 328.500$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSĐT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4.1 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu). Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Bảng Y. BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS ⁽¹⁾	Lĩnh vực tổng quát ⁽²⁾	Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu Hoặc: Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu ⁽³⁾
1	Tấm pin năng lượng mặt trời	85.41.xx.xx	Thiết bị quang học	Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu 66,9 sản phẩm/tháng hoặc 813,4 sản phẩm/năm hoặc Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu 66,9 sản phẩm hoặc Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu 813,4 sản phẩm
2	Pin lưu trữ	85.07.xx.xx	Thiết bị lưu trữ điện	Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu 2,6 sản phẩm/tháng hoặc 31,3 sản phẩm/năm hoặc Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu

				2,6 sản phẩm hoặc Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu 31,3 sản phẩm
--	--	--	--	--

Ghi chú:

- (1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (14) Bảng số 01 Chương này.
(3) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (2) Bảng số 02 Chương này.

Bảng Y1. BẢNG YÊU CẦU VỀ CÔNG TRÌNH TƯƠNG TỰ
(Áp dụng đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình)

Gói thầu có nhiều loại công trình khác nhau: Không

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có đủ nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, Mẫu số 06B và Mẫu số 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất, nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, Mẫu số 06B và Mẫu số 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽¹⁾	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1	Chỉ huy trưởng công trường (Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên	1	Tối thiểu 2 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	+ Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên: thuộc chuyên ngành về kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm và mỏ, công trình giao thông, công trình thủy lợi, đê điều, công trình cấp nước – thoát nước, kiến trúc, kinh tế xây dựng và

	trong liên danh phải có Chỉ huy trưởng công trường tương ứng với công việc đảm nhận)			chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến xây dựng công trình hoặc có môn học về kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm và mỏ, công trình giao thông, công trình thủy lợi, đê điều, công trình cấp nước – thoát nước, kiến trúc, kinh tế xây dựng và chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến xây dựng công trình; + Có chứng nhận/chứng chỉ qua đào tạo huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động còn hiệu lực; + Có thời gian kinh nghiệm tham gia hoạt động xây dựng từ 02 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ đại học; từ 03 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ cao đẳng; đã tham gia thi công xây dựng 01 công trình điện mặt trời mái nhà.
2	Cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần điện (Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên trong liên danh phải có Cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần điện tương ứng với công việc đảm nhận)	1	Tối thiểu 1 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	+ Có bằng trung cấp trở lên: thuộc chuyên ngành kỹ thuật điện hoặc có môn học về kỹ thuật điện; + Có chứng nhận/chứng chỉ qua đào tạo huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động còn hiệu lực; + Đã làm cán bộ phụ trách thi công phần điện của ít nhất 01 công trình điện mặt trời mái nhà.
3	Cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần xây dựng (Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên trong liên danh phải có Cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần xây dựng)	1	Tối thiểu 1 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	+ Có bằng trung cấp trở lên: thuộc chuyên ngành về kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp hoặc có môn học về kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; + Có chứng nhận/chứng chỉ qua đào tạo huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động còn hiệu lực. + Đã làm cán bộ phụ trách thi công phần xây dựng của ít nhất 01 công trình điện mặt trời mái nhà.

	tương ứng với công việc đảm nhận)			
4	Cán bộ phụ trách an toàn lao động.	1	Tối thiểu 1 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	- Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành điện, xây dựng, an toàn lao động; - Có chứng nhận/chứng chỉ qua đào tạo huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động còn hiệu lực; - Tối thiểu 01 năm đối với cá nhân có trình độ đại học; tối thiểu 03 năm đối với cá nhân có trình độ cao đẳng hoặc tối thiểu 05 năm đối với cá nhân có trình độ trung cấp. Đã làm cán bộ phụ trách an toàn của ít nhất 01 công trình điện mặt trời mái nhà.

Ghi chú:

- (1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.
- (2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu:

Căn cứ vào quy mô, tính chất cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 04: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Webform trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Ô tô tải trọng 5-15 tấn	1
2	Máy ép đầu cốt, ống nối thủy lực	1

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Phương pháp đánh giá: Đạt/Không đạt

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSMT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Tệp tin đính kèm: Mục 3 - Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật - Tra Lengup msc.docx

Ghi chú:

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;
- Tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa, thiết bị; khả năng lắp đặt thiết bị; tiến độ cung cấp hàng hóa;
- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;
- Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường;
- Tiến độ thực hiện gói thầu;
- Các biện pháp bảo đảm chất lượng;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì; cung cấp các dịch vụ kỹ thuật kèm theo như dịch vụ sau bán hàng, đào tạo, chuyển giao công nghệ...;
- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);
- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;
- Các yếu tố cần thiết khác.

Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà E-HSMT yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong E-HSMT, E-HSMT cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong E-HSMT. Chủ đầu tư không được đưa yêu cầu về khả năng huy động

nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu trong yêu cầu về kỹ thuật nhằm loại bỏ nhà thầu.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;
- Tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa, thiết bị; khả năng lắp đặt thiết bị; tiến độ cung cấp hàng hóa;
- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;
- Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường;
- Tiến độ thực hiện gói thầu;
- Các biện pháp bảo đảm chất lượng;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì; cung cấp các dịch vụ kỹ thuật kèm theo như dịch vụ sau bán hàng, đào tạo, chuyển giao công nghệ...;
- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);
- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;
- Các yếu tố cần thiết khác.

Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà E-HSMT yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong E-HSMT, E-HSMT cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong E-HSMT. Chủ đầu tư không được đưa yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu trong yêu cầu về kỹ thuật nhằm loại bỏ nhà thầu.

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt¹:

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

1. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu, vật tư, thiết bị nhà thầu cung cấp:

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4
1	Đối với vật tư, vật liệu chính phần xây dựng gồm: + Xi măng. + Đá dăm xây dựng. + Cát xây dựng. + Thép xây dựng. + Thép mạ kẽm. + Camera giám sát. + Điều hòa nhiệt độ.	Vật tư, vật liệu chào thầu đáp ứng đầy đủ thông số kỹ thuật yêu cầu thông số kỹ thuật vật liệu, vật tư nhà thầu cung cấp nêu tại khoản 1 Mục III Chương V	Không đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không đáp ứng yêu cầu, kể cả sau khi được yêu cầu làm rõ, bổ sung
2	Đối với vật tư, thiết bị điện chính (hàng hóa) gồm: + Tấm pin năng lượng mặt trời 630Wp. + Inverter hybrid 10kW-1P; 12kW-1P. + Tủ điện AC/ATS-220V-65A (Tủ chuyển nguồn tự động 1 pha 240V-65A lắp đặt trong nhà).	Có đề xuất đáp ứng các yêu cầu tại các điểm a, b dưới đây	Không đề xuất hoặc đề xuất nhưng không đáp ứng, kể cả sau khi được yêu cầu làm rõ, bổ sung một trong các yêu cầu tại các điểm a, b dưới đây

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4
	+ Hệ thống pin lưu trữ 3kW/64kWh, 10kW/48kWh.		
a	Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa	- Hàng hóa chào thầu đáp ứng đầy đủ các thông số kỹ thuật tại Bảng yêu cầu thông số kỹ thuật tại Chương V, Mục III Khoản 1.4-Yêu cầu thông số kỹ thuật, có tài liệu chứng minh tính đáp ứng. - Nhà thầu đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất theo quy định tại mẫu số 10B chương IV (*)	- Không chào Bảng yêu cầu thông số kỹ thuật của hàng hóa theo yêu cầu tại Chương V, Mục III Khoản 1.4-Yêu cầu thông số kỹ thuật VTTB, hoặc; - Một trong các thông số kỹ thuật không đáp ứng theo yêu cầu tại Bảng yêu cầu thông số kỹ thuật tại Chương V, Mục III Khoản 1.4-Yêu cầu thông số kỹ thuật VTTB, hoặc; - Một số thông số kỹ thuật chào thiếu sau khi đã được làm rõ bổ sung nhưng nhà thầu không bổ sung hoặc sau khi làm rõ nhưng không đáp ứng, hoặc; - Không có tài liệu chứng minh tính đáp ứng sau khi đã được yêu cầu làm rõ. - Không đề xuất cụ thể một trong các thông tin: Ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất tại mẫu số 10B chương IV (tiêu chí này không được làm rõ)
b	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất của hàng hoá chào thầu	- Nhà thầu chào một (01) ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất cho một đơn vị tính của	- Sau khi làm rõ, nhà thầu vẫn chào nhiều hơn 01 xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hoá (một cái, một

<i>TT</i>	<i>Nội dung yêu cầu</i>	<i>Mức độ đáp ứng</i>	
		<i>Đạt</i>	<i>Không đạt</i>
<i>Cột 1</i>	<i>Cột 2</i>	<i>Cột 3</i>	<i>Cột 4</i>
		<i>hàng hóa (một cái, một chiếc...) trong mỗi danh mục hàng hoá nêu tại bảng phạm vi cung cấp.</i> <i>- Nhà thầu chào xuất xứ hàng hoá đúng theo yêu cầu tại CDNT 15.6 của HSMT trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ.</i>	<i>chiếc...) của mỗi danh mục hàng hoá nêu tại bảng phạm vi cung cấp.</i> <i>- Nhà thầu chào nhiều hơn 01 (một) ký mã hiệu, nhãn hiệu cho một đơn vị tính của hàng hoá chào thầu hoặc chào nhiều hơn 01 (một) hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hoá chào thầu. Các nội dung này không được làm rõ.</i> <i>- Nhà thầu không chào xuất xứ hàng hoá đúng theo yêu cầu tại CDNT 15.6 của HSMT trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ. Nội dung này không được làm rõ.</i>
	<i>Kết luận</i>	<i>Tất cả các nội dung được đánh giá là đạt.</i>	<i>Đạt</i>
		<i>Có 01 nội dung được xác định là không đạt.</i>	<i>Không đạt</i>

Chú thích: (*):

- (*) Nhà thầu nghiên cứu kỹ nội dung các ghi chú tại bảng số 10B chương IV để điền đầy đủ thông tin theo hướng dẫn, tránh trường hợp hồ sơ dự thầu không được xem xét đánh giá vì không đủ thông tin hàng hoá theo CDNT 5.đ và CDNT 5.e của HSMT.

- Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ tiến hành kiểm chứng Biên bản thử nghiệm; tài liệu của nhà sản xuất công bố (catalogue,...); xác nhận của đơn vị

sử dụng cuối cùng được nhà thầu đính kèm trong E-HSDT, Hồ sơ làm rõ (nếu có). Kết quả kiểm chứng là cơ sở để đánh giá tính đáp ứng của E-HSDT so với các yêu cầu của E-HSMT.

- Trong trường hợp E-HSDT có những nội dung sai khác hoặc bỏ sót nội dung không cơ bản so với E-HSMT – phù hợp với điểm a và điểm b khoản 25.2 điều 25 chương I thuộc E-HSMT, Chủ đầu tư sẽ thực hiện làm rõ E-HSDT phù hợp với khoản 23.1 điều 23 chương I thuộc E-HSMT:

i) Trường hợp có sự sai khác thông tin giữa các tài liệu do Nhà thầu tuyên bố (là các tài liệu do chính Nhà thầu lập và nộp trong E-HSDT, bao gồm: Bảng thông số kỹ thuật chào thầu; Các bản vẽ, mô tả chỉ dẫn kỹ thuật liên quan; Liệt kê chi tiết VTTB (nếu có)) thì Chủ đầu tư sẽ tiến hành làm rõ để đánh giá E-HSDT.

ii) Trường hợp trong các tài liệu do Nhà sản xuất công bố (catalogue, hướng dẫn vận hành) có thông số kỹ thuật, giải pháp kỹ thuật khác với tuyên bố của Nhà thầu và không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ tiến hành làm rõ. Trong trường hợp này, khi làm rõ thì Nhà thầu phải bổ sung các tài liệu hợp lệ của Nhà sản xuất để giải thích, chứng minh các nội dung sai khác này, làm cơ sở để Chủ đầu tư đánh giá E-HSDT. Trường hợp khi làm rõ mà Nhà thầu không bổ sung được các tài liệu hợp lệ của Nhà sản xuất giải thích, chứng minh nội dung sai khác thì Chủ đầu tư sẽ sử dụng các tài liệu do Nhà sản xuất công bố đã được Nhà thầu cung cấp trước đó trong E-HSDT để làm cơ sở đánh giá E-HSDT thay cho các thông số kỹ thuật, giải pháp kỹ thuật mà Nhà thầu đã tuyên bố trong E-HSDT

- Đối với Biên bản thử nghiệm của VTTB: phải đầy đủ hạng mục và đáp ứng đầy đủ các nội dung yêu cầu của E-HSMT.

2. Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công:

(Nội dung yêu cầu căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể)

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Đánh giá
2.1. Công tác chuẩn bị thi công	Có đề xuất hợp lý, đầy đủ cả 2 nội dung a, b.	Đạt
a. Có sơ đồ tổ chức thi công, thành lập ban chỉ huy công trường, có đầy đủ các chức danh, nêu rõ nhiệm vụ và quyền hạn của ban chỉ huy công trường.	Không đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không hợp lý, không đầy đủ nội dung a hoặc b.	Không đạt
b. Có đề xuất phương án tổ chức thi công cho từng hạng mục công trình theo yêu cầu của hồ sơ thiết kế nêu tại Mục III. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật, Chương V.		

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Đánh giá
2.2. Biện pháp thi công chi tiết cho từng hạng mục: Mô tả biện pháp thi công cụ thể như sau: công tác giao nhận mặt bằng; công tác đào đất móng, rãnh tiếp địa; công tác ván khuôn; công tác cốt thép; công tác bê tông, xây tường gạch; lắp đặt tiếp địa; công tác lắp xà, phụ kiện; lắp đặt thiết bị, pin lưu trữ; công tác hoàn thiện và công tác nghiệm thu; ... theo yêu cầu tại Mục III. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật, Chương V.	Có đề xuất hợp lý, khả thi đáp ứng các yêu cầu	Đạt
	Không có đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không đầy đủ, không hợp lý, không khả thi.	Không đạt
Kết luận	Tất cả các nội dung được đánh giá là đạt.	Đạt
	Có 01 nội dung được xác định là không đạt.	Không đạt

3. Tiến độ thi công:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Đánh giá
3.1. Thời gian thực hiện gói thầu: không quá 35 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.	Có đề xuất đáp ứng yêu cầu.	Đạt
	Không đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không đáp ứng yêu cầu.	Không đạt
3.2. Tính phù hợp: a) Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công. b) Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công.	Có đề xuất đầy đủ, hợp lý, khả thi cho cả 2 nội dung a) và b).	Đạt
	Có đề xuất không đầy đủ, không hợp lý, không khả thi cho nội dung a) hoặc b).	Không đạt
3.3. Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT.	Có đề xuất hợp lý, khả thi, phù hợp và đáp ứng yêu cầu	Đạt
	Không đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp	Không đạt

<i>Nội dung yêu cầu</i>	<i>Mức độ đáp ứng</i>	<i>Đánh giá</i>
Kết luận	<i>Tất cả các nội dung được đánh giá là đạt.</i>	Đạt
	<i>Có 01 nội dung được xác định là không đạt.</i>	Không đạt

4. Biện pháp bảo đảm chất lượng:

<i>Nội dung yêu cầu</i>	<i>Mức độ đáp ứng</i>	<i>Đánh giá</i>
4.1. Biện pháp bảo đảm chất lượng trong quá trình thi công: có hệ thống quản lý chất lượng, mục tiêu và chính sách đảm bảo chất lượng công trình; hệ thống quản lý chất lượng phải phù hợp qui mô công trình trong đó nêu rõ sơ đồ tổ chức và trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân đối với công tác quản lý chất lượng công trình; có biện pháp quản lý hồ sơ chất lượng công trình phù hợp với đề xuất biện pháp tổ chức thi công	<i>Có đề xuất đáp ứng yêu cầu</i>	Đạt
	<i>Không có đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp</i>	Không đạt
4.2. Biện pháp bảo đảm chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình: Có đề xuất hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất biện pháp tổ chức thi công	<i>Có đề xuất đáp ứng yêu cầu</i>	Đạt
	<i>Không có đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp</i>	Không đạt
Kết luận	<i>Tất cả các nội dung được đánh giá là đạt.</i>	Đạt
	<i>Có 01 nội dung được xác định là không đạt.</i>	Không đạt

5. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường:

<i>Nội dung yêu cầu</i>	<i>Mức độ đáp ứng</i>	<i>Đánh giá</i>
5.1. An toàn lao động		
<i>Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công</i>	<i>Có đề xuất đáp ứng yêu cầu</i>	Đạt
	<i>Không đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp</i>	Không đạt

5.2. Phòng cháy chữa cháy		
<i>Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và tuân thủ quy định pháp luật về PCCC</i>	<i>Có đề xuất đáp ứng yêu cầu</i>	<i>Đạt</i>
	<i>Không đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp</i>	<i>Không đạt</i>
5.3. Vệ sinh môi trường		
<i>Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và tuân thủ quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường</i>	<i>Có đề xuất đáp ứng yêu cầu</i>	<i>Đạt</i>
	<i>Không đề xuất hoặc có đề xuất nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp</i>	<i>Không đạt</i>
Kết luận	<i>Tất cả các nội dung được đánh giá là đạt.</i>	Đạt
	<i>Có 01 nội dung được xác định là không đạt.</i>	Không đạt

6. Bảo hành và uy tín nhà thầu:

<i>Nội dung yêu cầu</i>	<i>Mức độ đáp ứng</i>	<i>Đánh giá</i>
6.1. Bảo hành		
<i>Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng</i>	<i>Có đề xuất đáp ứng yêu cầu</i>	<i>Đạt</i>
	<i>Có đề xuất thời gian bảo hành nhỏ hơn 12 tháng hoặc không đề xuất.</i>	<i>Không đạt</i>
6.2. Kết quả thực hiện các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC với EVNCPC và các đơn vị thành viên EVNCPC (Danh sách các đơn vị thành viên theo Điều lệ của EVNCPC tại thời điểm đánh giá hợp đồng):		
<i>a. Đối với các hợp đồng đã đăng tải thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 và khoản 3 Điều 20 Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025:</i>	<i>Trong vòng 36 tháng tính đến tháng có thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hoặc có ít hơn 03 hợp đồng bị đánh giá không đạt tiến độ hoặc chất lượng hàng hóa không đảm bảo, do EVNCPC hoặc/và các đơn vị thành viên EVNCPC đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối</i>	<i>Đạt</i>

	thiếu sau 20 ngày kể từ ngày đăng tải.	
	Trong vòng 36 tháng tính đến tháng có thời điểm đóng thầu, nhà thầu có từ 03 hợp đồng trở lên bị đánh giá không đạt tiến độ hoặc chất lượng hàng hóa không đảm bảo do EVNCPC hoặc/và các đơn vị thành viên EVNCPC đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu sau 20 ngày kể từ ngày đăng tải.	Không đạt
b. Đối với các hợp đồng thực hiện theo Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014:	Trong vòng 36 tháng tính đến tháng có thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hoặc có ít hơn 03 hợp đồng bị EVNCPC hoặc/và các đơn vị thành viên EVNCPC thông báo bằng văn bản không đạt tiến độ hoặc chất lượng hàng hóa không đảm bảo (kèm biên bản làm việc với nhà thầu hoặc báo cáo của tư vấn giám sát).	Đạt
	Trong vòng 36 tháng tính đến tháng có thời điểm đóng thầu, nhà thầu có từ 03 hợp đồng trở lên bị EVNCPC hoặc/và các đơn vị thành viên EVNCPC thông báo bằng văn bản không đạt tiến độ hoặc chất lượng hàng hóa không đảm bảo (kèm biên bản làm việc với nhà thầu hoặc báo cáo của tư vấn giám sát).	Không đạt

<i>Kết luận</i>	<i>Tất cả các nội dung được đánh giá là đạt.</i>	<i>Đạt</i>
	<i>Có 01 nội dung được xác định là không đạt.</i>	<i>Không đạt</i>

7. Tuân thủ quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ:

<i>Nội dung yêu cầu</i>	<i>Mức độ đáp ứng</i>	<i>Đánh giá</i>
<i>Nhà thầu tuân thủ quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ:</i> <i>a) Có cam kết về việc không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với vật tư cấp cho công trình</i> <i>b) Có cam kết miễn trừ trách nhiệm và bồi thường toàn bộ thiệt hại, chi phí phát sinh (nếu có) cho bên mua trong trường hợp có khiếu nại của bên thứ ba về quyền sở hữu trí tuệ đối với vật tư cấp cho công trình.</i>	<i>Có các cam kết đáp ứng theo yêu cầu</i>	<i>Đạt</i>
	<i>Không có cam kết hoặc có cam kết nhưng không đáp ứng yêu cầu, kể cả sau khi bổ sung làm rõ</i>	<i>Không đạt</i>

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật khi các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6, và 7 được đánh giá là đạt. Trường hợp E-HSDT không đạt một trong các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là đạt ở bước đánh giá về kỹ thuật thì sẽ được tiếp tục xem xét, đánh giá về tài chính.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu (theo Bước 1 khoản này) sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu (theo Bước 1 khoản này) sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Mẫu số 01B. PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng cho loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾
1	I. Hàng hóa				
1.1	Cung cấp Tấm pin năng lượng mặt trời 630Wp (Bao gồm 02 đoạn dây DC 1,4m và đầu nối MC4)	Tấm	52	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
1.2	Cung cấp Inverter hybrid 10kW-1P	Bộ	2	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
1.3	Cung cấp Tủ điện AC/ATS-220V-65A (Tủ chuyển nguồn tự động 1 pha 240V-65A lắp đặt trong nhà)	Tủ	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
1.4	Cung cấp Hệ thống pin lưu trữ 3kW/64kWh	HT	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
1.5	Cung cấp Inverter hybrid 12kW-1P	Bộ	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
1.6	Cung cấp Hệ thống pin lưu trữ	HT	1	Theo yêu cầu kỹ thuật	

	10kW/48kWh			tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2	II. Xây lắp				
2.1	Nhà chứa tủ điện, Inverter và máy phát (Phân cấp điện cho trạm BTS Trà Leng)				
2.1.1	Cung cấp và thi công Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra rộng > 1m, sâu > 1m	m3	18,714	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.2	Cung cấp và thi công Đổ bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100	m3	1,922	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.3	Cung cấp và thi công Đổ bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150	m3	1,192	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.4	Cung cấp và thi công Đổ bê tông nền, đá 2x4, mác 150	m3	1,242	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.5	Cung cấp và thi công Đổ bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3	2,0295	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.6	Cung cấp và thi công Đổ bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	m3	1,005	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.7	Cung cấp và thi công Đổ bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 200	m3	2,942	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.8	Cung cấp và thi công Đổ bê	m3	0,72	Theo yêu cầu kỹ thuật	

	tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 200			tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.9	Cung cấp và thi công Đổ bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200	m ³	0,4278	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.10	Cung cấp và thi công Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,0276	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.11	Cung cấp và thi công Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	tấn	0,2075	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.12	Cung cấp và thi công Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,0962	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.13	Cung cấp và thi công Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,3352	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.14	Cung cấp và thi công Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq$	tấn	0,2952	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	

	28m				
2.1.15	Cung cấp và thi công Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,0465	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.16	Cung cấp và thi công Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,1101	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.17	Cung cấp và thi công Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,0292	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.18	Cung cấp và thi công Ván khuôn thép (Ván khuôn móng cột)	100m ²	0,088	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.19	Cung cấp và thi công Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	0,201	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.20	Cung cấp và thi công Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn sàn mái, chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	0,4214	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	

2.1.21	Cung cấp và thi công Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28m$	100m ²	0,132	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.22	Cung cấp và thi công Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m ²	0,0485	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.23	Cung cấp và thi công Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông	m ²	9,9	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.24	Cung cấp và thi công Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,85$	100m ³	0,2193	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.25	Cung cấp và thi công Xây tường thẳng gạch bê tông (7.5x11.5x17.5)cm, chiều dày 20cm, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM M75	m ³	9,052	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.26	Cung cấp và thi công Xây tường thẳng gạch bê tông (5.5x9x19)cm, xây bậc cấp, vữa XM M75	m ³	1,134	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.27	Cung cấp và thi công Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m ²	6,6	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.28	Cung cấp và thi công Trát	m ²	39,32	Theo yêu cầu kỹ thuật	

	tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75			tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.29	Cung cấp và thi công Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường trong, chiều dày trát 1cm, vữa XM mác 75	m2	56,74	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.30	Cung cấp và thi công Trát xà dầm, lanh tô, ô văng vữa XM mác 75	m2	15,54	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.31	Cung cấp và thi công Trát trần, vữa XM mác 75	m2	28,42	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.32	Cung cấp và thi công Đắp pháo đơn, vữa XM mác 75	m	31,42	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.33	Cung cấp và thi công Bả bằng bột bả vào tường trong nhà	m2	56,74	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.34	Cung cấp và thi công Bả bằng bột bả vào tường ngoài nhà	m2	45,92	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.35	Cung cấp và thi công Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần trong nhà	m2	12,68	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.36	Cung cấp và thi công Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần ngoài	m2	15,74	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ	

	nhà			thiết kế kèm theo	
2.1.37	Cung cấp và thi công Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	72,48	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.38	Cung cấp và thi công Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	61,66	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.39	Cung cấp và thi công Lát nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	m2	11,42	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.40	Cung cấp và thi công Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m2	11,42	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.41	Cung cấp và thi công Lát nền, sàn, kích thước gạch 600x600mm, vữa XM mác 75	m2	17,36	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.42	Cung cấp và thi công Gia công, lắp đặt cửa đi mở quay, Khung nhôm xingfa, kính cường lực dày 8mm, phụ kiện hoàn thiện	m2	5,5	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.43	Cung cấp và thi công Gia công, lắp đặt cửa sổ 4 cánh mở trượt, Khung nhôm xingfa, kính cường lực dày 8mm, phụ kiện hoàn thiện	m2	3	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.1.44	Cung cấp và thi công Gia công, lắp đặt cửa sổ 1 cánh mở lật,	m2	1,2	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ	

	Khung nhôm xingfa, kính cường lực dày 8mm, phụ kiện hoàn thiện			thiết kế kèm theo	
2.2	Hệ thống điện năng lượng mặt trời (Phần cấp điện cho trạm BTS Trà Leng)				
2.2.1	Cung cấp và thi công Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra rộng > 1m, sâu > 1m	m3	35,28	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.2	Cung cấp và thi công Đổ bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, M100	m3	2,178	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.3	Cung cấp và thi công Đổ bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, M200	m3	6,345	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.4	Cung cấp và thi công Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,108	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.5	Cung cấp và thi công Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	0,5561	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.6	Cung cấp và thi công Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	0,3504	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.7	Cung cấp và thi công Bu lông liên kết chân trụ	cái	72	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	

2.2.8	Cung cấp và thi công Gia công cột bằng thép hình	tấn	0,3921	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.9	Cung cấp và thi công Lắp dựng cột thép các loại	tấn	0,3921	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.10	Cung cấp và thi công Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤ 9 m	tấn	0,2845	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.11	Cung cấp và thi công Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ ≤ 18 m	tấn	0,2845	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.12	Cung cấp và thi công Gia công xà gồ thép	tấn	0,3058	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.13	Cung cấp và thi công Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,3058	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.14	Cung cấp và thi công Kẹp biên tấm pin	Cái	60	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.15	Cung cấp và thi công Kẹp giữa tấm pin	Cái	72	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.16	Cung cấp và thi công Jack MC4 bổ sung	Cặp	64	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.17	Cung cấp và thi công Kẹp tiếp địa	Cái	3	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ	

				thiết kế kèm theo	
2.2.18	Cung cấp và thi công Rail nhôm lắp đặt các tấm pin mặt trời	m	131,4	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.19	Cung cấp và thi công Tấm nối đất 2 tấm pin liền kề	Cái	42	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.20	Cung cấp và thi công Cáp đồng DC/PV loại 1 lõi 1Cx4mm ²	m	89,3	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.21	Cung cấp và thi công Cáp đồng 0,6/1kV- CXV-(2x10)mm ²	m	7,4	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.22	Cung cấp và thi công Cáp đồng 0,6/1kV- CXV-(2x16)mm ²	m	15,8	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.23	Cung cấp và thi công Cáp đồng 0,6/1kV- CXV-(2x95)mm ²	m	16,8	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.24	Cung cấp và thi công Cáp đồng trần M16	m	15	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.25	Cung cấp và thi công Cáp đồng DC/PV vàng xanh loại 1 lõi 1Cx10mm ²	m	50	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.26	Cung cấp và thi công Đầu cốt đồng hạ thế ĐCM-10	cái	104	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	

2.2.27	Cung cấp và thi công Đầu cốt đồng hạ thế ĐCM-16	cái	20	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.28	Cung cấp và thi công Đầu cốt đồng hạ thế ĐCM-95	cái	8	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.29	Cung cấp và thi công Ống nhựa gân xoắn Φ32/25	100m	0,893	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.30	Cung cấp và thi công Ống nhựa gân xoắn Φ60/50	100m	0,1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.31	Lắp đặt Tấm pin mặt trời $S \geq 2m^2$	tấm	32	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.32	Lắp đặt Tủ Inverter và tủ ắc quy (tủ Inverter)	1 tủ	2	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.33	Lắp đặt Tủ điện hạ áp, loại tủ điện xoay chiều 3pha	1 tủ	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.34	Lắp đặt Tổ máy phát điện	tấn	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.35	Cung cấp và thi công Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$	100m ³	0,1123	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.36	Cung cấp và thi công Đắp cát công trình, độ chặt yêu cầu	100m ³	0,1015	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ	

	K=0,9			thiết kế kèm theo	
2.2.37	Cung cấp và thi công Đắp đất công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,2138	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.38	Cung cấp và thi công Khoan giếng và lắp đặt cọc tiếp địa; độ sâu khoan > 10m	1m	24	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.39	Cung cấp và thi công Dây nối đất đồng trần M70	m	43	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.40	Cung cấp và thi công Cọc đồng nối đất D20 dài 2.4m	cọc	4	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.41	Cung cấp và thi công Khớp nối 2 cọc đồng với nhau, D23	cái	2	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.42	Cung cấp và thi công Hóa chất cải tạo điện trở suất dạng bột	bao	11	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.43	Cung cấp và thi công Mối hàn hóa nhiệt Cadweld	mối	6	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.44	Cung cấp và thi công Hộp kiểm tra điện trở tiếp địa	Hộp	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.45	Cung cấp và thi công Tủ điện 8 module	Tủ	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	

2.2.46	Cung cấp và thi công Máng đôi đèn led 1,2m , bóng led 220V-2x18W, ánh sáng trắng	bộ	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.47	Cung cấp và thi công Máng đôi đèn led 0,6m , bóng led 220V-2x18W, ánh sáng trắng	bộ	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.48	Cung cấp và thi công Đèn sự cố tự sạc 12V-2x5W	5 đèn	0,2	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.49	Cung cấp và thi công Ổ cắm điện đôi, ba cực 220V-16A	cái	3	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.50	Cung cấp và thi công Mặt nạ lắp 2 hạt công tắc, ổ cắm	cái	4	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.51	Cung cấp và thi công Hạt công tắc đèn đơn một chiều, 220V-10A	cái	2	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.52	Cung cấp và thi công Aptomat MCB- 2 PHA-25A 6KA	cái	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.53	Cung cấp và thi công Aptomat MCB- 1 PHA-16A 4,5KA	cái	3	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.54	Cung cấp và thi công Dây điện đơn Cu/PVC- 1.5 mm2	m	20	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.55	Cung cấp và thi công Dây điện đơn Cu/PVC- 2.5 mm2	m	35	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ	

				thiết kế kèm theo	
2.2.56	Cung cấp và thi công Ống nhựa tròn cứng luồn dây điện SP20	m	20	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.57	Cung cấp và thi công Ống ga D6.4 dày 0.81mm	100m	0,04	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.58	Cung cấp và thi công Cách nhiệt ống đồng D6.5mmx2mLx15mmT	100m	0,04	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.59	Cung cấp và thi công Ống uPVC D21	100m	0,04	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.2.60	Cung cấp và thi công Máy điều hoà không khí (điều hoà cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường	máy	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.3	Hệ thống camera giám sát (Phản cấp điện cho trạm BTS Trà Leng)				
2.3.1	Cung cấp và thi công Camera wifi 4MP-2K lắp đặt trong nhà, độ phân giải 2K (4MP), hình ảnh sắc nét.	cái	2	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.3.2	Cung cấp và thi công Camera wifi 4MP-2K lắp đặt ngoài trời, độ phân giải 2K (4MP), hình ảnh sắc nét.	cái	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	

2.3.3	Cung cấp và thi công Bộ phát Wifi	Bộ	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.3.4	Cung cấp và thi công Trụ sắt $\Phi 114$ mm, dày 2.5mm, dài 6m lắp đặt camera ngoài trời	Trụ	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.3.5	Cung cấp và thi công Dây điện đôi Cu/XPLE/PVC- 2x2.5 mm ²	m	35	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.3.6	Cung cấp và thi công Ống nhựa gân xoắn $\Phi 32/25$	100m	0,35	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.3.7	Cung cấp và thi công Ống nhựa tròn cứng luồn dây điện SP20	m	20	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.3.8	Cung cấp và thi công Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra rộng > 1m, sâu > 1m	m ³	1,44	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.3.9	Cung cấp và thi công Đổ bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200	m ³	0,64	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.3.10	Cung cấp và thi công Rải nilông chống mất nước	100m ²	0,0064	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.3.11	Cung cấp và thi công Đắp đất công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	1,4464	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.4	Hệ thống tường rào cổng ngõ (Phân cấp điện cho trạm BTS				

	Trà Leng)				
2.4.1	Cung cấp và thi công Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra rộng > 1m, sâu > 1m	m3	21,06	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.4.2	Cung cấp và thi công Đổ bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, M100	m3	0,936	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.4.3	Cung cấp và thi công Đổ bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, M200	m3	1,332	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.4.4	Cung cấp và thi công Đổ bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m2, chiều cao <= 6m, đá 1x2, M200	m3	2,08	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.4.5	Cung cấp và thi công Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,2143	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.4.6	Cung cấp và thi công Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	0,2908	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.4.7	Cung cấp và thi công Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	0,2704	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.4.8	Cung cấp và thi công Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao <= 28m	100m2	0,416	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	

2.4.9	Cung cấp và thi công Đắp đất công trình độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,1879	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.4.10	Cung cấp và thi công Xây tường trụ tường rào gạch bê tông (7.5x11.5x17.5)cm, vữa XM M75	m3	0,48	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.4.11	Cung cấp và thi công Trát trụ, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	44,8	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.4.12	Cung cấp và thi công Gia công hàng rào lưới thép B40	m2	110,01	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.4.13	Cung cấp và thi công Gia công cửa lưới thép B40	m2	5,8	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.4.14	Cung cấp và thi công Hàng rào lưới thép B40	m2	110,01	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.4.15	Cung cấp và thi công Cổng lưới thép B40	m2	5,8	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.4.16	Cung cấp và thi công Ổ khóa treo	cái	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5	Hệ thống điện năng lượng mặt trời (Phân cấp điện cho các hộ dân)				
2.5.1	Cung cấp và thi công Kẹp biên	Cái	45	Theo yêu cầu kỹ thuật	

	chữ Z liên kết Pin với thanh rail nhôm			tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.2	Cung cấp và thi công Kẹp giữa chữ U liên kết Pin với thanh rail nhôm	Cái	42	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.3	Cung cấp và thi công Jack MC4 bổ sung	Cặp	40	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.4	Cung cấp và thi công Rail nhôm lắp đặt các tấm pin mặt trời	m	80	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.5	Cung cấp và thi công Dịch vụ cấu hình cài đặt, thử nghiệm tín hiệu về trung tâm	bộ	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.6	Cung cấp và thi công Cáp đồng DC/PV loại 1 lõi 1Cx4mm ²	m	167	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.7	Cung cấp và thi công Cáp đồng 0,6/1kV- CXV-(2x16)mm ²	m	58,8	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.8	Cung cấp và thi công Cáp đồng 0,6/1kV- CXV-(2x95)mm ²	m	14,7	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.9	Cung cấp và thi công Cáp đồng trần M16	m	14	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.10	Cung cấp và thi công Cáp đồng DC/PV vàng xanh loại 1 lõi	m	30	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ	

	1Cx10mm2			thiết kế kèm theo	
2.5.11	Cung cấp và thi công Đầu cốt đồng hạ thế ĐCM-10	cái	45	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.12	Cung cấp và thi công Đầu cốt đồng hạ thế ĐCM-16	cái	12	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.13	Cung cấp và thi công Đầu cốt đồng hạ thế ĐCM-95	cái	4	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.14	Cung cấp và thi công Ống nhựa gân xoắn Φ32/25	100m	0,835	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.15	Cung cấp và thi công Ống nhựa gân xoắn Φ60/50	100m	0,55	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.16	Cung cấp và thi công Tấm pin mặt trời $S \geq 2m^2$	tấm	20	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.17	Cung cấp và thi công Tủ Inverter và tủ ắc quy (tủ Inverter)	1 tủ	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.18	Cung cấp và thi công Tủ điện hạ áp, loại tủ điện xoay chiều 1pha	1 tủ	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.19	Cung cấp và thi công Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$	100m3	0,098	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	

2.5.20	Cung cấp và thi công Đắp cát công trình, độ chặt yêu cầu K=0,9	100m ³	0,0886	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.21	Cung cấp và thi công Đắp đất công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,1866	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.22	Cung cấp và thi công Khoan giếng và lắp đặt cọc tiếp địa; độ sâu khoan > 10m	1m	24	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.23	Cung cấp và thi công Dây nối đất đồng trần M70	m	43	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.24	Cung cấp và thi công Cọc đồng nối đất D20 dài 2.4m	cọc	4	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.25	Cung cấp và thi công Khớp nối 2 cọc đồng với nhau, D23	cái	2	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.26	Cung cấp và thi công Hóa chất cải tạo điện trở suất dạng bột	bao	11	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.27	Cung cấp và thi công Mỗi hàn hóa nhiệt Cadweld	mỗi	6	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	
2.5.28	Cung cấp và thi công Hộp kiểm tra điện trở tiếp địa	Hộp	1	Theo yêu cầu kỹ thuật tại chương V và hồ sơ thiết kế kèm theo	

Chi phí dự phòng⁽⁴⁾

Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa) b1%: 0%

Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp) b2%: 0%

Ghi chú:

(1) Đối với gói thầu PC lựa chọn nhà thầu trên cơ sở Thiết kế kỹ thuật, phạm vi công việc PC có thể bao gồm Thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư cần nêu nội dung công việc này trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu. Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc P, C theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được Chủ đầu tư thanh toán riêng.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Châu Á, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại. Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%, b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Mẫu số 01E. BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình ⁽²⁾	Địa điểm ⁽³⁾	Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất (ngày) ⁽⁴⁾	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất (ngày) ⁽⁵⁾
1	Gói thầu số 1: Cung cấp vật tư, thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị hệ thống điện mặt trời cấp điện cho các hộ dân và cấp điện cho trạm BTS Trà Leng	Nóc ông Bình, thôn 3, xã Trà Leng thành phố Đà Nẵng	35	35

Ghi chú:

(2): Trích xuất tên gói thầu.

(3): Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.

(4): Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).

(5): Trích xuất thời gian thực hiện gói thầu.

Mẫu số 12A. Bảng kê công nhật – Quy định chung

1. Quy định chung

a) Bảng kê Công nhật thông thường được áp dụng đối với các gói thầu có khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Trường hợp cần đưa Bảng kê Công nhật vào E-HSMT thì phải ghi rõ khối lượng, số lượng danh nghĩa đối với các hạng mục có khả năng phải sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Giá dự thầu cho phần công nhật được kết chuyển vào phần Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT.

b) Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm Chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh công nhật hoặc các công việc tạm tính khác thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

c) Các công việc sẽ không được thực hiện trên cơ sở công nhật trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải điền đơn giá, thành tiền cho các hạng mục công nhật trong các Bảng nhân công, vật liệu, thiết bị. Đơn giá do nhà thầu chào sẽ được áp dụng đối với bất kỳ khối lượng công nhật nào được Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện. Trừ khi hợp đồng có quy định khác, các khoản thanh toán cho công nhật sẽ phụ thuộc vào quy định về điều chỉnh giá trong Điều kiện hợp đồng.

Mẫu số 12A. Bảng kê công nhật – nhân công tính theo công nhật

Nhân công tính theo công nhật: Không

Mẫu số 12A. Bảng kê công nhật – Vật liệu tính theo công nhật

Vật liệu tính theo công nhật: Không

Mẫu số 12A. Bảng kê công nhật – Thiết bị của nhà thầu tính theo công nhật

Thiết bị của nhà thầu tính theo công nhật: Không

Mẫu số 12B. Bảng kê các khoản tạm tính

Yêu cầu bảng kê các khoản tạm tính: Không

MẪU SỐ 02. ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: [Hệ thống tự động trích xuất]

Tên gói thầu: **Gói thầu số 1: Cung cấp vật tư, thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị hệ thống điện mặt trời cấp điện cho các hộ dân và cấp điện cho trạm BTS Trà Leng**

Kính gửi: **Công ty Điện lực Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Trung**

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: _____ [Hệ thống tự động trích xuất], Mã số thuế: ____ [Hệ thống tự động trích xuất] cam kết thực hiện gói thầu **Gói thầu số 1: Cung cấp vật tư, thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị hệ thống điện mặt trời cấp điện cho các hộ dân và cấp điện cho trạm BTS Trà Leng** số E-TBMT: **IB2600164317** theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là _____ [Hệ thống tự động trích xuất] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là _____ [Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ [Hệ thống tự động tính] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Bảo đảm dự thầu: _____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]

Số tiền bằng chữ: _____

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: _____ [ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾.

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38.1 E-CDNT của E-HSMT.

11. Bố trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT.

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

MẪU SỐ 03. THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: **Cấp điện trạm BTS thôn 3, xã Trà Leng thành phố Đà Nẵng**

Căn cứ⁽¹⁾: Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023.

Căn cứ⁽¹⁾: Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/HQ15.

Căn cứ⁽¹⁾: Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025.

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: **Gói thầu số 1: Cung cấp vật tư, thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị hệ thống điện mặt trời cấp điện cho các hộ dân và cấp điện cho trạm BTS Trà Leng** với số E-TBMT: **IB2600164317**

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

.....

Tên thành viên liên danh thứ n: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

.....

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.
[*Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*]
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng __ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽³⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	—	%
2	Tên thành viên thứ 2	—	%
...	...	—	%
...	...	—	%
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

Ghi chú:

- (1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
 - (2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
 - (3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.
- Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà

thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”.

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ

hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;
- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;
- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.
- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.

MẪU SỐ 05A. HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (EPC HOẶC PC) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: ____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương: - VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương: - VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp⁽²⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>		
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		

5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>
Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa⁽²⁾	
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin các công việc chính của hợp đồng đã thực hiện]</i>
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

MẪU SỐ 05B. HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA (P) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: ____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương: - VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương: - VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

MẪU SỐ 05C. HỢP ĐỒNG XÂY LẮP (C) TƯỜNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương: - VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương: - VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp⁽²⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>		
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

MẪU SỐ 05D. KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: ____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): ____ [Điền số lượng nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

STT	Tên nhà máy	Địa chỉ	Tổng mức đầu tư	Công suất thiết kế	Công suất thực hiện	Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	Tiêu chuẩn sản xuất	Số lao động đang làm việc
[Hệ thống tự động trích xuất]	[Ghi tên nhà máy]	[Ghi địa chỉ nhà máy]	[Ghi tổng mức đầu tư]	[Ghi công suất thiết kế]	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]	[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

MẪU SỐ 06A. BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

MẪU SỐ 06B. BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
STT	Tên	Căn cước công dân/ Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/ Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn kê khai tại Mẫu số 6C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

MẪU SỐ 06C. BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]			
2				
...				

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

MẪU SỐ 06D. BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Thông tin thiết bị							Hiện trạng		
	Loại thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)	Công suất	Năm sản xuất	Tính năng	Xuất xứ	Địa điểm hiện tại của thiết bị	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt)
1										
2										

...										
-----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

STT	Chủ sở hữu						Thỏa thuận
	Loại thiết bị	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số Fax	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án

MẪU SỐ 07. HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, XÂY LẮP, EPC, EC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

- Không có hoặc có 01 hợp đồng (hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm___ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- Có từ 02 hợp đồng trở lên (hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm___ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng(giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của

nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

MẪU SỐ 08B. NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng)(*) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
...		
n		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong E-HSDT của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

MẪU SỐ 08A. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

MẪU SỐ 08C. NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN⁽¹⁾

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng(A)(2)	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế(B)(3)	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng(B/A)
1						
2						
3						
4						
...						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

- (1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của:
- (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện;
 - (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.
- (2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.
- (3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

MẪU SỐ 09A. PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 27.3 E-BDL. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 27.3 E-BDL.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

MẪU SỐ 09C. DANH SÁCH CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				
n				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

MẪU SỐ 10A. BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian thực hiện gói thầu		Thời gian hoàn thành gói thầu do Nhà thầu đề xuất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
			Thời gian thực hiện gói thầu sớm nhất____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian thực hiện gói thầu muộn nhất____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Trích xuất từ Mẫu số 01E Chương này.

(6): Nhà thầu đề xuất.

MẪU SỐ 10B. ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU (ÁP DỤNG HỢP ĐỒNG THEO ĐƠN GIÁ CỐ ĐỊNH)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hóa thứ 1									
2	Hàng hóa thứ 2									
3										
...										

Ghi chú:

- Cột (2), (9), (10): Hệ thống tự động trích xuất.

- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

Ví dụ: nhà thầu kê khai trong Mẫu này Ký mã hiệu: “theo đề xuất kỹ thuật”; nhãn hiệu: “theo E-HSDT”, xuất xứ: “theo đề xuất kỹ thuật” ...thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá. Trường hợp hàng hóa không có ký mã hiệu thì nhà thầu ghi “không có” vào cột số (3). Trường hợp hãng sản xuất có ký mã hiệu nhưng nhà thầu ghi “không có” thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

- Cột (11): Hệ thống tự trích xuất (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.

- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) hoặc 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D).

MẪU SỐ 11.1B. BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)

ST T	Hạng mục công việc	Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật	THÔNG TIN HÀNG HÓA							Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
			Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Mã HS				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(12) x(13)
I	HÀNG HÓA												M
1													
2													
...													
II	XÂY LẮP												K
1													
...													
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG*												
1	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối										b1%		B1= b1% x M

	<i>lượng (đối với hàng hóa):</i>												
2	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):</i>										b2%		$B2 = b2\% \times K$
3	<i>Chi phí công nhật</i>												Y1
4	<i>Chi phí cho các khoản tạm tính</i>												Y2
IV	TỔNG GIÁ DỰ THẦU (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))												$X2 = M + K + B1 + B2 + Y1 + Y2$

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(13): Nhà thầu tự điền. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(14): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X2) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

(*): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát

sinh khối lượng công việc trong thực tế.

MẪU SỐ 12A. BẢNG KÊ CÔNG NHẬT – QUY ĐỊNH CHUNG

a) Bảng kê Công nhật thông thường được áp dụng đối với các gói thầu có khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Trường hợp cần đưa Bảng kê Công nhật vào E-HSMT thì phải ghi rõ khối lượng, số lượng danh nghĩa đối với các hạng mục có khả năng phải sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Giá dự thầu cho phần công nhật được kết chuyển vào phần Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT.

b) Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm Chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh công nhật hoặc các công việc tạm tính khác thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

c) Các công việc sẽ không được thực hiện trên cơ sở công nhật trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải điền đơn giá, thành tiền cho các hạng mục công nhật trong các Bảng nhân công, vật liệu, thiết bị. Đơn giá do nhà thầu chào sẽ được áp dụng đối với bất kỳ khối lượng công nhật nào được Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện. Trừ khi hợp đồng có quy định khác, các khoản thanh toán cho công nhật sẽ phụ thuộc vào quy định về điều chỉnh giá trong Điều kiện hợp đồng.

MẪU SỐ 12A. BẢNG KÊ CÔNG NHẬT – NHÂN CÔNG TÍNH THEO CÔNG NHẬT

a) Khi tính toán các khoản thanh toán cho nhà thầu theo công nhật, số giờ cho nhân công sẽ được tính từ thời điểm nhân công đến hiện trường để thực hiện hạng mục công nhật đến thời điểm nhân công quay trở về nơi xuất phát ban đầu, nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa và những khoảng thời gian nghỉ khác. Chỉ có thời gian của các nhân công trực tiếp làm công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư và công việc mà nhân công có khả năng thực hiện mới được tính chi phí. Thời gian đội trưởng tham gia xây lắp cùng tập thể lao động cũng sẽ được tính nhưng không tính thời gian của đốc công hoặc nhân sự giám sát khác.

b) Nhà thầu được thanh toán đối với tổng số thời gian mà nhân công được thuê theo công nhật. Giá trị thanh toán được tính theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công**. Đơn giá được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) tất cả các chi phí phải thanh toán cho nhà thầu như:

- Số tiền lương trả cho người lao động;
- Chi phí đi lại, làm thêm giờ, sinh hoạt phí;
- Các chi phí về phúc lợi xã hội liên quan;
- Lợi nhuận của nhà thầu, chi phí quản lý, giám sát, bảo hiểm;
- Chi phí điện, nước, an ninh, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, hành chính, văn thư và các chi phí liên quan khác.

Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công

Công việc số	Mô tả ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa ⁽³⁾	Đơn giá ⁽⁴⁾	Thành tiền ⁽⁵⁾ (VND)
1					
2					
...					
n					
Tổng giá cho Công nhật: Nhân công (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)					(B1)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công

việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

MẪU SỐ 12A. BẢNG KÊ CÔNG NHẬT – VẬT LIỆU TÍNH THEO CÔNG NHẬT

Nhà thầu sẽ được thanh toán đối với vật liệu được sử dụng để thực hiện công việc theo công nhật với đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 2. Vật liệu**. Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm chi phí quản lý, lợi nhuận như sau:

- Đơn giá vật liệu sẽ được tính trên cơ sở giá ghi trên hóa đơn cộng với các chi phí để giao vật liệu đến kho tại Công trường bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí bốc dỡ, thiệt hại, tồn thất...;
- Chi phí vận chuyển vật liệu để sử dụng vào công việc được yêu cầu thực hiện theo công nhật từ kho chứa tại Công trường đến địa điểm mà vật liệu được sử dụng sẽ được thanh toán theo các điều khoản về Nhân công và Thiết bị thi công trong Bảng này.

Bảng Đơn giá Công nhật: 2. Vật liệu

Công việc số	Mô tả ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa ⁽³⁾	Đơn giá ⁽⁴⁾	Thành tiền ⁽⁵⁾ (VND)
1					
2					
...					
n					
Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)					(B2)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

MẪU SỐ 12A. BẢNG KÊ CÔNG NHẬT – THIẾT BỊ CỦA NHÀ THẦU TÍNH THEO CÔNG NHẬT

a) Nhà thầu được thanh toán đối với Thiết bị của nhà thầu đã có tại Công trường và được sử dụng vào công việc theo công nhật theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 3. Thiết bị của nhà thầu**. Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) các khoản chi phí sau:

- Chi phí khấu hao thiết bị;
- Chi phí lãi suất, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm, sửa chữa, bảo trì, vật tư, nhiên liệu, dầu nhờn và vật tư tiêu hao khác;
- Lợi nhuận và chi phí quản lý liên quan đến việc sử dụng các thiết bị.

Chi phí cho nhân viên vận hành thiết bị và trợ lý sẽ được thanh toán riêng như mô tả tại phần Nhân công tính theo Công nhật.

b) Chỉ có số giờ vận hành thực sự của thiết bị để thực hiện các công việc theo công nhật mới đủ điều kiện để thanh toán; trừ trường hợp Chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đối với thời gian di chuyển thiết bị từ Công trường nơi thiết bị được đặt đến vị trí thi công các công việc theo công nhật và thời gian di chuyển thiết bị về vị trí ban đầu.

Bảng Đơn giá Công nhật 3. Thiết bị của Nhà thầu

Công việc số	Mô tả ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa ⁽³⁾	Đơn giá ⁽⁴⁾	Thành tiền ⁽⁵⁾ (VND)
1					
2					
...					
n					
Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của Nhà thầu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)					B3

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

MẪU SỐ 12B. BẢNG KÊ CÁC KHOẢN TẠM TÍNH

Phần chi phí cho các khoản tạm tính sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT. Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh các công việc theo mô tả thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

STT	Bảng số	Công việc số	Mô tả ⁽¹⁾	Thành tiền (VND) ⁽²⁾
1	04	15	Cung cấp hệ thống thông khí trong đường ống ngầm	
2	06	19	Cung cấp và lắp đặt thiết bị tại trạm bơm	
...				
Tổng các khoản tạm tính (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)				C

Ghi chú:

- (1) Do Chủ đầu tư điền nội dung công việc để nhà thầu làm căn cứ chào trong E-HSDT theo đúng nội dung công việc nêu trong E-HSMT.
 (2) Nhà thầu ghi thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

BẢNG CÔNG NHẬT TỔNG HỢP

STT	Các hạng mục	Thành tiền (VND)
1	Tổng giá cho Công nhật: Nhân công	(B1)
2	Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu	(B2)
3	Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của nhà thầu	(B3)
Tổng giá cho Công nhật (kết chuyển sang cột "số tiền" của Chi phí công nhật trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)		Y1

MẪU SỐ 13A. BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên		Hàng hóa của cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực	Hàng hóa là sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 Luật Đấu thầu và sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây	Kê khai chi phí trong nước	
			Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%	Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước trên 50%			Theo Mẫu 13B	Theo Mẫu 13C
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Hàng hoá thứ 1							
2	Hàng hoá thứ 2							
...	...							
n	Hàng hoá thứ n							

Ghi chú:

(2), (3): Hệ thống tự động trích xuất từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2.

(4), (5), (6), (7): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa. (Trường hợp nhà thầu tích chọn vào cột (4) hoặc (5) thì Hệ thống sẽ cho phép nhà thầu chọn cột (6), (7), (8) hoặc (9))

(8), (9): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 13B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 13C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

MẪU SỐ 13B. BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI

(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hoá	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Ghi chú:

(2): Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (8) của Mẫu số 13A.

(3): Hệ thống tự động trích xuất đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(4), (5): Nhà thầu tự kê khai.

(6), (7): Hệ thống tự tính.

TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

STT	Các hạng mục	Thành tiền (VND)
I	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói	X1
II	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định	X2
III	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh	X3
IV	Chi phí công nhật (<i>trích xuất từ Bảng Công nhật tổng hợp Mẫu số 12A</i>)	Y1
V	Chi phí cho các khoản tạm tính (<i>trích xuất từ Bảng kế các khoản tạm tính Mẫu số 12B</i>)	Y2
VI	Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	$X=X1+X2+X3+Y1+Y2$

MẪU SỐ 13C. BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI (TRƯỜNG HỢP NHÀ THẦU LÀ NHÀ THƯƠNG MẠI)⁽¹⁾

(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hoá	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	
						Nhà thầu là nhà thương mại	Nhà thầu là nhà sản xuất
		Giá chào của hàng hóa (I)	Giá trị thuế các loại(2) (II)	Giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa (G)	G*	$D(\%)=G^*/G$ Trong đó G = (I) – (II)	$D(\%)=G^*/G$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hoá thứ 1						
2	Hàng hoá thứ 2						
...	...						
n	Hàng hoá thứ n						

Ghi chú:

(2) Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (9) của Mẫu số 13A

Trường hợp nhà thầu là nhà thương mại, Hệ thống trích xuất giá chào của hàng hóa, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước và giá trị thuế các loại.

Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất, Hệ thống trích xuất giá xuất xưởng, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước.

PHẦN 2. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

CHƯƠNG V. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Yêu cầu về tiến độ thực hiện: Chuong V. Yêu cầu ve tien do thuc hien - Tra Leng up msc.docx

Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật: Chuong V Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật - Tra Leng up msc.docx

Các bản vẽ: 10. Cac ban ve Tra Leng.pdf

Thiết kế bổ sung:

- 8. TAP 1_Q1. THUYET MINH Tra Leng.pdf
- 9. TAP 1_Q2. TO CHU XAY DUNG Tra Leng.pdf

YÊU CẦU VỀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

a) Thời hạn hoàn thành: 35 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

b) Tiến độ tổng thể: Kể từ khi hợp đồng có hiệu lực cho tới khi các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng, trong đó tiến độ thi công không quá 35 ngày.

Phần 2. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Chương V. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

I. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

1. Giới thiệu chung về dự án

a) Dự án:

- Tên dự án: *Cấp điện trạm BTS thôn 3, xã Trà Leng thành phố Đà Nẵng.*
- Chủ đầu tư: *Công ty Điện lực Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Trung.*
- Nguồn vốn: *Vốn vay TDTM và KHCB của Tổng công ty Điện lực miền Trung.*
- Quyết định đầu tư: *số 945/QĐ-ĐNPC ngày 08/4/2026.*
- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: *số 1050/QĐ-ĐNPC ngày 18/4/2026.*

b) Địa điểm:

- Vị trí: *Nóc ông Bình, thôn 3, xã Trà Leng thành phố Đà Nẵng.*
- Hiện trạng mặt bằng: *các công trình nổi và ngầm hiện có;*
- Hạ tầng kỹ thuật hiện có cho địa điểm:

Nhà thầu nên thực hiện khảo sát hiện trạng hạ tầng kỹ thuật khu vực triển khai thi công để có phương án sử dụng nguồn nước, thoát nước, cấp điện cho phù hợp với nhu cầu. Các hạng mục công trình nằm rải rác theo các tuyến đường giao thông hiện có,... nên việc tiếp cận hiện trường công trình bằng các phương tiện cơ giới, thủ công,... được thuận lợi.

c) Quy mô:

- Loại công trình và chức năng: *Công trình công nghiệp, nhóm C, cấp IV ;*
- Quy mô công trình:

+ Hệ thống điện mặt trời cấp điện trạm BTS thôn 3 xã Trà Leng:

- ✓ *Công suất hệ thống : 20,16kWp.*
- ✓ *Số lượng pin NLMT: 32 tấm.*
- ✓ *Công suất mỗi tấm: 630Wp.*
- ✓ *Số lượng inverter hybrid 10kW: 2 bộ.*
- ✓ *Hệ thống lưu pin công suất 3kW/64kWh.*

- ✓ Máy phát điện công suất liên tục 5kW.
- ✓ Hệ thống chiếu sáng, điều hòa, camera an ninh giám sát để theo dõi hoạt động của hệ thống từ xa.
- ✓ Hệ thống khung giàn, giá đỡ, cáp AC/DC và tủ kết nối. Hệ thống hàng rào thép bao quanh khu vực dự án.
- + Hệ thống điện mặt trời cấp các hộ dân khu vực nóc nhà ông Bình:
 - ✓ Công suất hệ thống: 12,6kWp.
 - ✓ Số lượng pin NLMT: 20 tấm.
 - ✓ Công suất mỗi tấm: 630Wp.
 - ✓ Số lượng inverter hybrid 12kW: 1 bộ.
 - ✓ Hệ thống lưu pin công suất 10kW/48kWh.
 - ✓ Hệ thống giàn đỡ pin mái nhà, cáp AC/DC và tủ kết nối.

2. Giới thiệu chung về gói thầu

a) Phạm vi công việc của gói thầu:

1.1. Phạm vi và các công việc chính của gói thầu:

1.2. Bảng tiên lượng mời thầu:

1.2.1. Cơ sở lập Bảng tiên lượng mời thầu:

Bảng tiên lượng mời thầu được lập dựa trên các cơ sở sau đây:

- Phạm vi gói thầu trong kế hoạch đấu thầu và dự toán gói thầu đã được phê duyệt.

- Thiết kế và dự toán công trình đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

1.2.2. Nội dung Bảng tiên lượng mời thầu:

- Bảng tiên lượng mời thầu là bảng liệt kê các nội dung công việc thuộc phạm vi gói thầu mà nhà thầu phải thực hiện, dùng làm cơ sở để chào thầu và ký kết hợp đồng (nếu trúng thầu). Trên cơ sở bảng tiên lượng này, nhà thầu lập Bảng tổng hợp giá dự thầu theo biểu mẫu số Biểu mẫu số 01B - Chương IV.

- Yêu cầu đối với Liên danh: Nhà thầu kèm theo E-HSDT Bảng tổng hợp giá dự thầu có phân chia khối lượng hạng mục công việc, đơn giá và thành tiền cho mỗi thành viên để xác định nội dung công việc, giá trị và tỷ lệ % mỗi thành viên liên danh đảm nhận thực hiện. Lưu ý bảng tổng hợp này phải phù hợp với Biểu mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh - Chương IV.

- Giá dự thầu do nhà thầu chào cho gói thầu này phải bao gồm các công việc có tên được liệt kê trong bảng tiên lượng mời thầu và tất cả các nội dung công việc khác (không được liệt kê trong bảng tiên lượng) thuộc phạm vi gói thầu được mô tả tại Mục I Chương V.

- Nội dung công việc và khối lượng thực hiện của gói thầu được liệt kê như Bảng tiên lượng mời thầu kèm theo tại Biểu mẫu số 01B - Chương IV, trong đó có kèm theo các nội dung ghi chú dưới đây:

(*) Đối với các hạng mục hàng hóa và lắp đặt/thi công thì công việc có đơn vị tính là “trọn bộ” được hiểu là: Nhà thầu nên thực hiện khảo sát hiện trường, nghiên cứu, xem xét kỹ thiết kế mà Chủ đầu tư cung cấp theo E-HSMT để tính toán và có phương án sản xuất, thi công lắp đặt đáp ứng yêu cầu của Thiết kế bản vẽ thi công được duyệt.

(**) Quy định về thuế giá trị gia tăng khi chào thầu và thực hiện hợp đồng:

- Do chưa xác định rõ ràng được mức thuế suất thuế giá trị gia tăng cụ thể trong giai đoạn lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư tạm xác định mức thuế suất GTGT là 10%, nhà thầu được yêu cầu tính toán giá dự thầu bao gồm thuế GTGT với mức thuế suất 10%. Chủ đầu tư sẽ tính toán đơn giá dự thầu chưa thuế GTGT tương ứng với mức thuế suất 10% để làm cơ sở đánh giá thầu.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng được phép điều chỉnh thuế GTGT: Trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.

- Ghi chú: Bảng giá trong E-HSMT đã bao gồm (nhưng không giới hạn) các chi phí để thực hiện các khối lượng công việc sau:

Giá chào thầu được hiểu là toàn bộ chi phí để nhà thầu thực hiện toàn bộ các nội dung công việc được mô tả tại chương V-Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT để hoàn thành công trình đáp ứng yêu cầu của HSMT và thiết kế bản vẽ thi công, được đơn vị quản lý chấp nhận nghiệm thu đóng điện công trình đưa vào vận hành, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung công việc sau đây:

* Đối với hàng hóa:

+ Giá chào hàng là giá đến địa điểm giao hàng cuối cùng (tại chân công trình tại Nóc ông Bình, thôn 3, xã Trà Leng, thành phố Đà Nẵng) bao gồm nhưng không giới hạn: giá hàng hóa, thuế và các phí nhập khẩu, thông quan, thuế bán hàng, chi phí vận chuyển và các thuế/phí khác.

+ Việc vận chuyển hàng hóa, nhà thầu phải chịu trách nhiệm mua bảo hiểm vận chuyển và đệ trình cho người mua các bằng chứng khi có yêu cầu.

+ Việc thử nghiệm phải do một đơn vị có đủ tư cách pháp nhân hợp lệ. Nhà thầu phải đệ trình các tài liệu chứng minh năng lực của đơn vị này khi có yêu cầu.

+ Thời gian giao hàng sẽ bắt đầu từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày hàng hoá được giao đến điểm giao hàng cuối cùng.

+ Nhà thầu cung cấp các tài liệu Catalogue/ tài liệu kỹ thuật, tài liệu hướng dẫn vận hành bảo dưỡng của tất cả các thiết bị liên quan gói thầu.

+ Nhà thầu phải cử cán bộ kỹ thuật để hiệu chỉnh, xử lý tồn tại (nếu có) trong quá trình thí nghiệm, nghiệm thu khi có yêu cầu từ phía Chủ đầu tư và chi phí này đã tính trong giá chào thầu.

* Đối với công tác thi công xây lắp:

+ Bảng kê khối lượng mời thầu phải được đọc cùng với hồ sơ thiết kế, hồ sơ khảo sát và yêu cầu kỹ thuật của Hồ sơ mời thầu, nhà thầu phải chào thầu theo đúng bảng kê khối lượng này. Đơn giá dự thầu phải bao gồm: chi phí trực tiếp về

vật liệu, nhân công, máy thi công; chi phí chung, thuế và lãi của Nhà thầu; các chi phí xây lắp khác được phân bổ trong đơn giá dự thầu như: xây bến bãi, nhà ở công nhân, kho xưởng, điện nước thi công, vận chuyển, kể cả việc sửa chữa đèn bù đường có sẵn mà xe, thiết bị thi công của Nhà thầu thi công vận chuyển vật liệu đi lại trên đó, các chi phí thực hiện cam kết bảo vệ môi trường, cảnh quan, mở đường tạm phục vụ thi công, đền bù thiệt hại gây ra do quá trình thi công, làm thủ tục cấp phép và chi phí cấp phép thi công với các cơ quan hữu quan, làm thủ tục cắt điện và chi phí cắt điện trong quá trình thi công, lắp đặt và tháo dỡ giáo tại các điểm giao chéo phục vụ kéo dây, chi phí đảm bảo an toàn giao thông, chi phí hoàn trả lại nguyên trạng mặt bằng, chi phí liên quan để thực hiện thu dọn, xử lý đất và vật liệu thừa sau khi thi công theo đúng quy định,... và tất cả các công việc khác thuộc phạm vi công việc của gói thầu như được mô tả ở chương V. Khối lượng thanh toán cho Nhà thầu trúng thầu sẽ là khối lượng thực tế do Nhà thầu hoàn thành và được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo điều khoản hợp đồng.

+ Đơn giá chào thầu cho phần lắp đặt dây dẫn được tính cho đơn vị chiều dài theo mặt bằng tuyến của 1 pha và bao gồm cả các công tác sau: rải căng dây, lấy độ võng, bôi mỡ tiếp xúc, mỡ chống ăn mòn, đấu lèo, làm giàn giáo kéo dây vượt chướng ngại vật (sông, bể góc, giao chéo đường giao thông, đường sắt, đường dây điện ở các cấp điện áp, thông tin, đấu nối, an toàn giao thông,...), đèn bù thi công, phát quang hành lang tuyến đảm bảo điều kiện đóng điện theo quy định hiện hành, hoàn trả lại vỉa hè, néo tạm, cung cấp vật liệu và thi công phục vụ đấu nối tạm, lắp đặt và tháo dỡ giáo tại các điểm giao chéo để phục vụ kéo dây,... và các chi phí liên quan việc xin giấy phép thi công. Công tác làm dàn giáo phải tuân thủ theo quy định của EVNCPC tại văn bản số 649/EVNCPC-KT+AT ngày 21/1/2017.

+ Công tác thi công móng, tiếp địa đã bao gồm tất cả các chi phí: đèn bù hoa màu để có mặt bằng thi công, đèn bù và khắc phục mọi thiệt hại gây ra trong quá trình thi công (như: ảnh hưởng đến sản xuất của nhân dân, làm gián đoạn sản xuất,...), gia cố cầu, đường, làm đường tạm, mặt bằng tạm thi công (kể cả việc mua đất, vận chuyển vào tận nơi để làm đường tạm, mặt bằng tạm và vận chuyển đất thừa đi đổ để hoàn trả mặt bằng ban đầu, thí nghiệm độ đầm chặt đất đắp hố móng theo thiết kế sau khi thi công xong), đóng cừ chắn chống sạt lở đất thành móng khi thi công, đào hố móng vị trí ngập nước, bơm nước hố móng, làm hố móng thi công, đào đục phá đá, bê tông móng hiện hữu, vận chuyển đất đá thừa đi đổ, san gạt mặt bằng theo cos thiết kế và kê móng, hoàn trả mương thoát nước, đường và làm dây néo cột hiện hữu, hố thế khi thi công cải tạo móng, lắp dựng cột. Nhà thầu cần lưu ý nghiên cứu kỹ hồ sơ khảo sát và thiết kế công trình để tính toán chào giá cho phù hợp.

+ Đối với mặt đường, vỉa hè, tường rào,... bị ảnh hưởng trong quá trình thi công, vận chuyển vật tư, thiết bị, máy thi công của nhà thầu: Nhà thầu có trách nhiệm hoàn trả, tái lập như hiện trạng ban đầu, đáp ứng yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và được cơ quan có thẩm quyền của địa phương nghiệm thu xác nhận đạt yêu cầu kỹ thuật.

+ Công tác đổ bê tông bao gồm cả công việc lắp ghép cốt pha, cầu công tác (nếu cần), đầm dùi, bảo dưỡng bê tông. Đối với bê tông đúc sẵn bao gồm cả công tác lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn.

+ Địa điểm vật tư thiết bị Chủ đầu tư cung cấp cho nhà thầu tại kho của Chủ đầu tư ở thành phố Đà Nẵng.

+ Công tác lắp đặt các thiết bị, vật tư do Chủ đầu tư cấp đã bao gồm cả chi phí: tiếp nhận, lưu kho, bảo quản, vận chuyển từ kho của Chủ đầu tư tại Đà Nẵng đến nơi thí nghiệm và từ nơi thí nghiệm đến công trường (đối với vật tư mua mới) và từ Đơn vị quản lý vận hành có vật tư thu hồi sử dụng lại đến công trường (đối với vật tư sử dụng lại), các loại phí và thuế khác (kể cả chi phí bảo hiểm vận chuyển), các công tác liên quan theo hướng dẫn của nhà sản xuất (bôi mỡ tiếp xúc; cân chỉnh thiết bị; đánh số thiết bị, cung cấp và lắp đặt biển báo pha, biển báo thiết bị theo quy định; cung cấp vệ sinh thiết bị,...), các công tác liên quan đến bịt kín để chống động vật, côn trùng xâm nhập để đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật đưa thiết bị vào đóng điện nghiệm thu.

+ Nhà thầu phải bố trí nhân lực, kho bãi, nhà kho tại công trường cho hợp lý để bảo vệ, bảo quản vật tư Chủ đầu tư cung cấp đảm bảo an toàn và chất lượng.

+ Công tác tháo dỡ thu hồi đã bao gồm cả chi phí: tháo dỡ, xấp xếp gọn gàng, bảo quản, kiểm kê, vận chuyển từ công trình đến kho của đơn vị Quản lý vận hành, đối với dây dẫn phải quấn gọn gàng vào rulô do nhà thầu cấp, ghi chú rõ ràng số mét, loại dây của từng cuộn, ...

+ Nhà thầu có trách nhiệm rà soát khối lượng giữa tiên lượng mời thầu so với hồ sơ thiết kế. Trong trường hợp có sai khác về khối lượng thì nhà thầu lập bảng kê chi tiết kèm theo hồ sơ dự thầu và sẽ xem xét điều chỉnh trong quá trình thương thảo hợp đồng. Trường hợp nhà thầu không lập bảng kê chi tiết hoặc bảng kê không đầy đủ khối lượng dẫn đến dư thừa vật tư so với thiết kế thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm xử lý vật tư này.

+ Trong quá trình triển khai thi công nếu có phát sinh do nguyên nhân khách quan làm dư thừa VTTB (không cấu thành lên công trình) thì hai bên cùng bàn bạc thống nhất theo hướng Nhà thầu tiếp nhận sử dụng VTTB dư thừa này và giá trị sẽ khấu trừ trong giá trị thanh quyết toán hợp đồng.

+ Nhà thầu chịu kinh phí vận chuyển vật tư thiết bị do Chủ đầu tư cấp từ kho Chủ đầu tư đến công trường. Nhà thầu có trách nhiệm bảo quản và đảm bảo các vật tư này không bị hư hại, trong trường hợp để xảy ra hư hại, Nhà thầu chịu kinh phí mua lại các vật tư thiết bị này bằng kinh phí của nhà thầu kể cả chi phí thí nghiệm.

+ Nhà thầu có trách nhiệm bảo hành công trình trong phạm vi công việc thực hiện của nhà thầu, ngoại trừ chất lượng VTTB A cấp.

+ Chi phí dự phòng (Dự phòng cho việc phát sinh khối lượng): Nhà thầu chào chi phí dự phòng bằng tỷ lệ % quy định ở Bảng chi tiết hạng mục xây lắp nhân với tổng giá chào thầu, chi phí dự phòng không được xem xét đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Chi phí dự phòng sẽ được chuẩn xác lại trong quá trình thương thảo hợp đồng. Giá trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm chi phí dự phòng; phần chi phí dự phòng do chủ đầu tư quản lý và chỉ được sử dụng

để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng khi có phát sinh khối lượng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Ngoài các thiết bị thi công chủ yếu huy động để thực hiện gói thầu theo yêu cầu tại Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, nhà thầu phải đảm bảo sẵn sàng huy động các thiết bị thi công khác theo yêu cầu của hồ sơ thiết kế và theo thực tế thi công của gói thầu để đảm bảo hoàn thành thi công đáp ứng yêu cầu về tiến độ và chất lượng kỹ thuật công trình.

Bất kể các ghi chú trên, tất cả các đơn giá và giá do Nhà thầu chào trong Biểu khối lượng sẽ được coi là đã bao gồm tất cả các chi phí như vật liệu, nhân công, máy thi công, giám sát, lắp đặt, bảo dưỡng, công trình tạm/phụ trợ, biện pháp thi công, bảo hiểm, các loại thuế và phí, và lợi nhuận cần thiết để Nhà thầu thực hiện các yêu cầu của hợp đồng.

b) Thời hạn hoàn thành: 35 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

Tiến độ tổng thể: Kể từ khi hợp đồng có hiệu lực cho tới khi các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng, trong đó thời gian thực hiện gói thầu không quá 35 ngày kể từ khi hợp đồng có hiệu lực.

III. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật

1. Yêu cầu về kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật

1. Yêu cầu về cung cấp, lắp đặt hàng hóa; yêu cầu về cung cấp các dịch vụ kèm theo:

- Các vật liệu sử dụng phải phù hợp về quy cách và chủng loại với hợp đồng xây lắp, thiết kế và các tiêu chuẩn hiện hành.

- Nhà thầu phải trình nguồn gốc và biện pháp tổ chức vận chuyển đến công trường của từng loại vật liệu cho Chủ đầu tư xem xét và quyết định trước khi thực hiện.

- Khi phát hiện có sự thay đổi về chủng loại, nguồn gốc vật liệu,... Chủ đầu tư có quyền ngưng thi công để kiểm tra, nếu không đạt yêu cầu, Nhà Thầu có trách nhiệm chuyển toàn bộ số vật liệu sai khác đó ra khỏi công trình và chịu mọi phí tổn có liên quan.

1.1 Yêu cầu chung

- Đặc tính kỹ thuật này sẽ được áp dụng để sản xuất và cung cấp hàng hóa bao gồm thiết kế, sản xuất, thử nghiệm, cung cấp và giao hàng.

- Phạm vi công việc: Cung cấp các VTTB khác cho công trình theo bản vẽ chi tiết của HSMT và bao gồm tất cả các phần đã mô tả chi tiết được thực hiện bởi Nhà thầu theo các yêu cầu kỹ thuật và điều kiện hợp đồng.

- Tất cả các vật liệu phải là mới, được lấy theo các mẫu gần đây nhất hoặc hiện đang được sử dụng, là loại tốt nhất trong số các loại tương tự, và phải thường được dùng cũng như phù hợp với đặc điểm công việc. Tất cả các vật liệu sẽ phải

tuân theo các tiêu chuẩn quốc tế mới nhất cho vật liệu thử nghiệm trừ khi có quy định khác hoặc được phép của bên mua.

1.2. Yêu cầu về biên bản thử nghiệm đối với VTTB: (Theo mục 3 chương III Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật)

- Biên bản thí nghiệm (type test): Do đơn vị thí nghiệm độc lập với nhà sản xuất.

- Biên bản thử nghiệm điển hình (type test): Nhà thầu phải cung cấp với E-HSMT.

- Biên bản thử nghiệm xuất xưởng (routine test): Nhà thầu cung cấp tại thời điểm giao hàng.

1.3. Danh mục các tài liệu chứng minh nguồn gốc và chất lượng hàng hóa: (Theo mục 3 chương III Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật):

TT	TÊN VTTB	Tài liệu kỹ thuật, bản vẽ/Catalogue
1	Tấm pin năng lượng mặt trời 630Wp	X
2	Inverter hybrid 10kW-1P, 12kW-1P	X
3	Tủ điện AC/ATS-220V-65A (Tủ chuyển nguồn tự động 1 pha 240V-65A lắp đặt trong nhà)	X
4	Camera giám sát	X
5	Điều hòa nhiệt độ 9000BTU/H	X

Ghi chú:

- Dấu "X" là các tài liệu bắt buộc hồ sơ dự thầu phải cung cấp;

- Biên bản thử nghiệm điển hình của VTTB phải đáp ứng yêu cầu tại mục III.1.4 Chương V của E-HSMT.

- Đối với các VTTB khác thuộc phạm vi gói thầu (không được liệt kê ở bảng trên): Để đánh giá đáp ứng kỹ thuật của hàng hóa chào thầu, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu bổ sung biên bản thử nghiệm và các tài liệu kỹ thuật liên quan trong trường hợp cần thiết.

1.4. Yêu cầu thông số kỹ thuật VTTB:

- Đối với các yêu cầu bắt buộc phải nêu rõ thông số, giải pháp, ... trong bảng yêu cầu thông số kỹ thuật của VTTB thì trong E-HSMT Nhà thầu phải nêu cụ thể, đầy đủ thông số, mô tả giải pháp... Không được ghi “đáp ứng/đảm bảo/tuân thủ E-HSMT, ...”

*- Các yêu cầu chi tiết: **Như phụ lục kèm theo***

1.5. VTTB Chủ đầu tư cấp:

- Các vật tư, thiết bị do Chủ đầu tư cấp cho gói thầu này cụ thể như sau:

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Máy phát điện công suất 5kW	Máy	01	

2. Các quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình:

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công và bảo trì công trình xây dựng.

- Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.

- Thông tư số 41/2025/TT-BCT ngày 22/06/2025 của Bộ Công thương về Ban hành QCVN 25:2025/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện.

- Thông tư số 02/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ Công thương Quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.

- Thông tư số 05/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ Công thương Quy định hệ thống tuyến tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng.

- Bộ quy trình quản lý chất lượng nội bộ Ban QLDA và Bộ quy trình quản lý chất lượng dự án đầu tư xây dựng khối lưới điện phân phối ban hành kèm theo Quyết định số 1100/QĐ-EVN ngày 25/7/2022 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Quy định về công tác quản lý thi công xây dựng công trình trong Tổng công ty Điện lực miền Trung ban hành kèm theo Quyết định số 6517/QĐ-EVNCPC ngày 21/8/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Trung.

Các vật tư thiết bị, vật liệu gia công chế tạo và thử nghiệm trong đặc điểm kỹ thuật này tuân theo các quy phạm và tiêu chuẩn được nêu ra dưới đây, hoặc các quy phạm và tiêu chuẩn tương đương được sự chấp thuận bởi nước sản xuất và Chủ đầu tư.

Bất kỳ các chi tiết nào không cụ thể trong tiêu chuẩn và đặc tính kỹ thuật này, sẽ thực hiện theo sự thỏa thuận của Chủ đầu tư.

Nhà thầu có thể đề nghị những quy phạm hoặc những đặc tính kỹ thuật tương đương với các qui phạm hoặc đặc tính đã nêu ở trên. Khi đó Nhà thầu cần nêu chính xác các thay đổi, lý do thay đổi và nộp bản liệt kê đầy đủ đặc tính vật liệu, các bản vẽ hoặc bản sao các đặc tính để thỏa thuận với Chủ đầu tư.

Chất lượng của vật liệu, vật tư thiết bị và công trình phải tuân thủ tuân thủ các tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật xây dựng hiện hành.

Ngoài các điều khoản nêu trong điều kiện kỹ thuật, trong quá trình thi công các công việc nêu trong hợp đồng, nhà thầu phải tuân theo các tiêu chuẩn, qui phạm có liên quan được liệt kê dưới đây:

STT	Tên quy phạm và tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn
1.	Quy phạm trang bị điện	11TCN-18,19,20,21-2006
2.	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện	QCVN QTD-7: 2009BCT Ban hành kèm theo quyết định số: 54/2008/QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2008
3.	Nghiệm thu chất lượng thi công công trình	TCXDVN371:2006

STT	Tên quy phạm và tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn
	<i>xây dựng</i>	
4.	<i>Nghiệm thu các công trình xây dựng</i>	TCVN4091:1985
5.	<i>Quản lý chất lượng xây lắp công trình xây dựng - Nguyên tắc cơ bản</i>	TCVN5637: 1991
6.	<i>Đánh giá chất lượng công tác xây lắp - Nguyên tắc cơ bản</i>	TCVN5638: 1991
7.	<i>Bàn giao công trình xây dựng - Nguyên tắc cơ bản</i>	TCVN4055 : 2012
8.	<i>Tổ chức thi công</i>	TCVN-4055-85
9.	<i>Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế thi công. Quy phạm thi công và nghiệm thu</i>	TCVN4252: 2012
10.	<i>Thi công và nghiệm thu các công tác nền móng</i>	TCVN 9361:2012
11.	<i>Qui phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng</i>	TCVN 5308-91
12.	<i>Công tác đất - Quy phạm thi công nghiệm thu</i>	TCVN 4447-2012
13.	<i>Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối. Qui phạm thi công và nghiệm thu</i>	TCVN 4453-95
14.	<i>Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép</i>	TCVN 5574:2018
15.	<i>Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế</i>	TCVN 5575:2012
16.	<i>Bê tông - Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên</i>	TCXDVN 391 :2007
17.	<i>Cốt liệu cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật</i>	TCVN 7570: 2006
18.	<i>Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử</i>	TCVN 7572: 2006
19.	<i>Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén</i>	TCVN 3118:2022
20.	<i>Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ kéo khi uốn</i>	TCVN 3119:2022
21.	<i>Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp thử độ sụt</i>	TCVN 3106:2022
22.	<i>Tiêu chuẩn xi măng poóc lăng</i>	TCVN 2682:2020
23.	<i>Xi măng pooc-lăng bền sun-phát - Yêu cầu kỹ thuật.</i>	TCVN 6067:2018

STT	Tên quy phạm và tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn
24.	<i>Xi măng. Các tiêu chuẩn để thử xi măng</i>	TCVN 4029:1995 TCVN 4787:2009 TCVN 4030:2003 TCVN 6017:2015 TCVN 6016:2011 TCVN 141:2008
25.	<i>Nước trộn bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật</i>	TCVN 4506:2012
26.	<i>Phụ gia hóa học bê tông</i>	TCVN 8826:2011
27.	<i>Thép cốt bê tông cán nóng</i>	TCVN 1651-2018
28.	<i>Thép các bon kết cấu thông thường. Mác thép và yêu cầu kỹ thuật</i>	TCVN 1765:1975
29.	<i>Kéo, uốn thử cốt thép</i>	TCVN-197-2014; TCVN 198-2008
30.	<i>Cốt thép trong bê tông. Hàn hồ quang</i>	TCVN 9392-2012
31.	<i>Que hàn điện dùng cho thép các bon và thép hợp kim thấp</i>	TCVN3223: 2000
32.	<i>Que hàn điện dùng cho thép các bon và thép hợp kim thấp. Phương pháp thử</i>	TCVN3909: 2000
33.	<i>Mối hàn hồ quang điện bằng tay</i>	TCVN1691: 1975
34.	<i>Tiêu chuẩn thép hình và thép tấm</i>	JISG3101, 3106/3192, □ OCT8509-72, TCVN 7571-1:2019
35.	<i>Mác thép</i>	SS400, CT38, SS540
36.	<i>Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép</i>	TCVN 5408 : 2007
37.	<i>Bu lông, đai ốc</i>	TCVN1876-76, TCVN1896-76, TCVN1916-1995
38.	<i>Vòng đệm phẳng</i>	TCVN 134-77, TCVN 2061-77
39.	<i>Vòng đệm vênh</i>	TCVN 130-77
40.	<i>Tiêu chuẩn lắp dựng kết cấu thép</i>	20TCN-170-89
41.	<i>Kết cấu thép _ Gia công lắp ráp và nghiệm thu -Yêu cầu kỹ thuật</i>	TCXD 170-1989
42.	<i>Cột điện bê tông ly tâm</i>	TCVN 5847:2016

3. Các yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát:

Nhà thầu phải thực hiện các công tác dưới đây, tất cả các chi phí liên quan đến việc thực hiện các công tác này phải được đưa vào giá thầu:

- Thi công xây lắp và cung cấp vật tư, các vật liệu xây dựng cho công trình. Các vật liệu, cấu kiện xây dựng do Nhà thầu sử dụng vào công trình phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xưởng, chứng nhận chất lượng lô hàng và phải được kiểm tra, thí nghiệm (nếu có) trước khi sử dụng vào công trình.

- Các hạng mục công việc do Nhà thầu đảm nhận tham khảo trong bảng kê khối lượng và theo tiến độ yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

- Cung cấp dụng cụ thi công (ngoài thiết bị chủ yếu) để thực hiện các công tác xây lắp.

- Chịu trách nhiệm về công tác an ninh và bảo quản vật tư, vật liệu trong phạm vi kho bãi của mình, trong quá trình vận chuyển từ kho tạm đến công trường và trong quá trình lắp đặt tại công trường cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao.

- Chịu trách nhiệm thực hiện và chi trả chi phí đền bù các thiệt hại do quá trình thi công gây ra; chịu trách nhiệm toàn bộ về công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong quá trình xây lắp công trình. Sau khi thi công xong, Nhà thầu phải dọn dẹp vệ sinh và phục hồi nguyên trạng.

- Phối hợp với Chủ đầu tư và địa phương thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng (nếu có) và thực hiện giải phóng mặt bằng các khối lượng đã bồi thường đảm bảo đủ điều kiện vận hành.

- Liên hệ với cơ quan quản lý giao thông để xin cấp phép thi công đối với các đoạn tuyến đã thỏa thuận vị trí xây dựng trong hành lang giao thông (sau khi Chủ đầu tư ký đơn đề nghị cấp phép thi công). Lập và chế tạo các biển báo, đặt đúng vị trí yêu cầu của cơ quan quản lý giao thông. Thực hiện đặt cọc chi phí bảo hành theo yêu cầu của đơn vị quản lý nhà nước.

- Trong vòng 10 ngày kể từ ngày hoàn thành công tác bàn giao mặt bằng, Nhà thầu phải hoàn thành kiểm tra sự sai khác về thực địa với hồ sơ thiết kế và có văn bản gửi về Chủ đầu tư để tiến hành các công việc tiếp theo. Thời gian chậm sẽ bị phạt như thời gian chậm hợp đồng tại điều E-ĐKC 49.1.

- Thực hiện công tác thí nghiệm hiệu chỉnh vật tư, thiết bị (trừ vật tư, thiết bị Chủ đầu tư cấp và đo tiếp địa) trước khi đưa vào lắp đặt. Công tác đo đạc kiểm tra, thí nghiệm vật tư, thiết bị trước khi đóng điện công trình.

- Nhà thầu phải có trách nhiệm bàn giao vị trí tiếp địa đã thi công tại hiện trường cho đơn vị thí nghiệm tiếp địa để đo đạc. Công tác thi công tiếp địa nên đồng thời với thi công móng để đảm bảo độ đầm chặt của đất khi thí nghiệm tiếp địa. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày hoàn thành thi công tiếp địa, Nhà thầu phải báo Ban QLDA bằng văn bản để mời đơn vị thí nghiệm tiếp địa. Trong trường hợp phải đo lại điện trở tiếp địa do tiếp địa đã thi công theo đúng thiết kế mà vẫn

không đạt trị số yêu cầu thì chi phí thí nghiệm lần 2 này Chủ đầu tư sẽ trả cho đơn vị thí nghiệm tiếp địa, các bước thực hiện như thí nghiệm lần 1.

- Đối với vật tư, thiết bị thu hồi thì Nhà thầu có trách nhiệm bảo quản, vận chuyển về kho của Chủ tài sản và bàn giao cho Chủ tài sản (là Công ty Điện lực hoặc Cơ quan sở hữu tài sản).

- Nhà thầu phải chi trả chi phí thí nghiệm lần 2 (VTTB Chủ đầu tư cấp) trong trường hợp VTTB do Chủ đầu tư cấp chậm đưa vào sử dụng do lỗi của Nhà thầu

- Vào ngày thứ 6 hàng tuần và ngày 28 hàng tháng, lập báo cáo tiến độ thực hiện tuần, tháng gửi cho Chủ đầu tư. Nội dung của báo cáo cần thể hiện đầy đủ các nội dung sau:

- + Báo cáo khối lượng, máy móc, nhân lực thực hiện trong tuần, trong tháng.
- + Dự kiến khối lượng công việc, máy móc, nhân lực của tuần, tháng tiếp theo.
- + Nội dung Báo cáo bao gồm: phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các công việc (khối lượng, nhân sự, thiết bị, móc tiến độ hoàn thành... so với kế hoạch), dự báo khả năng đáp ứng tiến độ giai đoạn và tiến độ các hạng mục/gói thầu của dự án, đồng thời đề xuất các giải pháp trình CĐT xem xét.

+ Các vấn đề khác cần giải quyết. Nếu nhà thầu không thực hiện báo cáo đúng thời hạn nói trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại số tiền theo phương thức như quy định trong điều E-ĐKC 29.4.

- Nhà thầu phải đăng ký làm việc với Chủ đầu tư để quyết toán chi phí xây lắp. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán không quá 45 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có). Trường hợp Nhà thầu không thực hiện công tác quyết toán, Chủ đầu tư sẽ tự quyết toán chi phí xây lắp, chi phí để thực hiện công tác quyết toán Chủ đầu tư sẽ trừ vào giá trị giữ lại của hợp đồng xây lắp và nhà thầu sẽ bị phạt hợp đồng theo điều E-ĐKC 49.1.

- Trong vòng 07 ngày tính từ khi Chủ đầu tư phát hành phiếu xuất kho, Nhà thầu phải đến kho của Chủ đầu tư để nhận VTTB Chủ đầu tư cấp. Trường hợp nhà thầu chậm đến nhận, nhà thầu phải chi trả chi phí lưu kho, bảo quản VTTB Chủ đầu tư cấp, số tiền này Chủ đầu tư sẽ trừ vào giá trị xây lắp theo chi phí lưu kho, bảo quản VTTB được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện thi công đảm bảo tiến độ như yêu cầu của hồ sơ mời thầu và đảm bảo tiến độ chi tiết do Nhà thầu lập được xác nhận của Chủ đầu tư.

- Sau khi công trình đã nghiệm thu đóng điện, Nhà thầu có trách nhiệm hoàn trả VTTB do Chủ đầu tư cấp còn thừa cho Chủ đầu tư tại kho đã nhận VTTB trước đây. Nếu Nhà thầu không hoàn trả VTTB thừa, thì Chủ đầu tư sẽ trừ số tiền của khối lượng VTTB thừa đó vào giá trị xây lắp hoàn thành của Nhà thầu theo nguyên tắc đảm bảo vốn để mua sắm mới các VTTB mà Nhà thầu không hoàn trả.

- Sau khi thi công hoàn thành công tác lắp đất móng cột, móng néo, tiếp địa nhà thầu phải lấy mẫu đất tại từng vị trí móng cột, móng néo, tiếp địa và lập Biên bản lấy mẫu có ký xác nhận của cán bộ giám sát. Nhà thầu tự liên hệ, ký hợp đồng với đơn vị chuyên ngành có đủ tư cách pháp nhân để thí nghiệm từng mẫu đất và phải đảm bảo hệ số đầm chặt theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Hồ sơ thí nghiệm mẫu đất phải được gửi kèm theo hồ sơ thanh toán và quyết toán công trình. Toàn bộ chi phí liên quan đến công tác lấy mẫu đất, thí nghiệm mẫu đất do Nhà thầu tự chịu.

- Tham khảo quy trình vận hành của Đội quản lý điện sở tại để xác định phương án thi công cải tạo, đấu nối, giao chéo có liên quan đến cắt điện hoặc thi công hotline. Nhà thầu thuê MBA lưu động cung cấp điện tạm để không mất điện. Công tác tháo, lắp dàn giáo phục vụ thi công nhà thầu tự chịu.

4. Các yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt:

4.1. Nhận mặt bằng:

Sau khi nhận mặt bằng, các mốc do Chủ đầu tư và thiết kế giao, Nhà thầu có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư trong việc đo đạc kiểm tra lại các mốc, xác định vị trí các hạng mục công trình chủ yếu. Trường hợp phát hiện có sai lệch khác với mốc đã giao, Nhà thầu kịp thời báo cho Chủ đầu tư và thiết kế để có biện pháp kiểm tra lại và hiệu chỉnh kịp thời. Nhà thầu phải có người và có phương tiện để thực hiện phối hợp đo đạc kiểm tra công việc nêu trên và phải chịu trách nhiệm việc đo đạc kiểm tra này cùng với chủ đầu tư.

4.2. Công tác định vị:

Sau khi nhận bàn giao vị trí lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời và nhà chứa máy phát, Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ mốc để thi công. Nếu trong quá trình thi công, Nhà thầu phát hiện những sai khác so với hồ sơ thiết kế thì phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư biết để có biện pháp xử lý.

4.3. Công tác vận chuyển:

Trước khi vận chuyển, Nhà thầu phải chuẩn bị đầy đủ phương tiện và nhân lực phù hợp với loại vật tư thiết bị cần vận chuyển. Đồng thời nhà thầu phải kiểm tra, khảo sát tình trạng các tuyến đường vận chuyển để có biện pháp vận chuyển phù hợp.

- + Dây dẫn phải được vận chuyển ở tư thế lăn (tư thế thẳng đứng).
- + Cách điện khi vận chuyển phải được giữ nguyên kiện, tránh vận chuyển chung với các vật rắn khác có khả năng gây va đập, hư hỏng
- + Các loại thiết bị điện khác phải được vận chuyển và bốc dỡ theo đúng hướng dẫn của nhà chế tạo, không được để xảy ra hư hỏng và thất lạc. Khi đưa máy vào vị trí lắp đặt phải lập biên bản xác nhận hiện trạng của máy.

4.4. Công tác định vị móng:

- Trước khi thi công phải tiến hành bàn giao cọc mốc và cọc tim. Sau khi bàn giao Nhà thầu phải đóng thêm những cọc phụ cần thiết cho việc thi công, nhất là những chỗ đặc biệt như thay đổi độ dốc chỗ đường vòng, nơi tiếp giáp đào và đắp... Những cọc mốc phải được dẫn ra ngoài phạm vi ảnh hưởng của xe máy thi công và phải được bảo vệ chu đáo để có thể nhanh chóng khôi phục lại những cọc mốc chính đúng vị trí thiết kế khi cần kiểm tra thi công.

- Yêu cầu của công tác định vị, dựng khuôn là phải xác định được vị trí tim, trục công trình, chân mái đất đắp, mép đỉnh mái đất đào.

- Phải sử dụng máy trắc địa để định vị công trình và phải có bộ phận trắc đạc thường trực ở công trường để theo dõi kiểm tra tim cọc mốc công trình trong quá trình thi công.

4.5. Công tác đào đất:

- Trước khi đào hố, móng phải xây dựng hệ thống tiêu nước. Tùy theo địa hình và tính chất công trình nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công các công việc cần thiết để đào rãnh, đắp bờ con rạch ngăn không cho nước chảy vào hố móng công trình. Nếu trong hố móng có nước, trước khi lấp đặt móng hoặc đúc móng hay lấp đất hố móng phải tiến hành bơm nước ra ngoài.

- Đất thừa không đảm bảo chất lượng phải đổ ra bãi thải qui định, không được đổ bừa bãi làm ứ đọng nước làm ngập úng các công trình lân cận, làm trở ngại thi công.

- Khi đào hố móng công trình cắt ngang qua hệ thống kỹ thuật ngầm đang hoạt động, trước khi tiến hành đào đất nhà thầu phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

- Khi đào hố móng công trình phải để lại một lớp bảo vệ để chống xâm thực và phá hoại của thiên nhiên (gió, mưa, nhiệt độ ...). Bề dày lớp bảo vệ tùy theo điều kiện địa chất công trình và tính chất của công trình nhưng không nhỏ hơn 200mm. Lớp bảo vệ chỉ được bóc đi trước khi bắt đầu xây dựng công trình (đổ bê-tông, xây).

- Khi đào hố móng công trình phải có biện pháp chống sạt lở, lún, đảm bảo ổn định kết cấu nền đường hiện trạng và không làm biến dạng những công trình lân cận (nếu có).

- Trường hợp móng công trình nằm trên nền đá cứng thì toàn bộ đáy hố móng phải đào tới độ sâu công trình thiết kế. Không được để lại cục bộ những mô đá cao hơn cao trình thiết kế.

4.6. Công tác đắp đất:

- Đắp đất móng phải đắp thành từng lớp rồi đầm chặt. Độ chặt và chiều dày từng lớp đất đắp theo như bản vẽ thiết kế quy định.

- Nền công trình và các kết cấu khuất lấp dưới đất trước khi đắp phải được kiểm tra và nghiệm thu.

- Khi đắp hố móng trên nền đất ướt hoặc ngập nước phải tiến hành tiêu thoát nước và vét bùn. Không được dùng đất khô nhào lẫn đất ướt để đắp.

4.7. Công tác bê tông:

Trình tự thi công và nghiệm thu công tác bê tông móng phải được thực hiện theo quy phạm thi công và nghiệm thu kết cấu bê tông và bê tông cốt thép TCVN 4453:1995.

4.8. Công tác lắp đặt hệ thống tiếp địa: Độ chôn sâu của dây tiếp địa và cọc tiếp địa, khoảng cách giữa cọc tiếp địa, giải pháp nối tiếp địa ... Nhà thầu phải thực hiện theo đúng bản vẽ thiết kế và phải thi công đồng thời với công tác đào đúc móng. Nhà thầu phải tiến hành thi công tiếp địa trước hoặc cùng thời gian với thi công móng để đảm bảo hệ số đầm chặt và độ ổn định của đất trước khi thực hiện đo điện trở tiếp đất. Nếu dây tiếp địa được hàn vào cọc trước khi đóng thì khi đóng cọc xuống đất phải đóng đồng thời tất cả các cọc. Nếu có vị trí chưa đạt trị số điện trở tiếp đất theo quy định, Nhà thầu có trách nhiệm kiểm tra lại việc lắp đặt hệ thống tiếp địa đã được thi công, đồng thời thực hiện công tác lắp đặt bổ sung tiếp địa theo yêu cầu của cơ quan Thiết kế và Chủ đầu tư.

4.9. Công tác lắp đặt thiết bị:

- Trước khi lắp đặt, Nhà thầu phải nghiên cứu kỹ bản vẽ thiết kế và catalogue của các thiết bị cùng với các hướng dẫn lắp đặt của nhà sản xuất, kiểm kê đầy đủ các phụ kiện và các dụng cụ thi công cần thiết.

- Công tác này phải được thực hiện theo tài liệu hướng dẫn của nhà chế tạo thiết bị, bản vẽ thiết kế, các quy phạm thi công hiện hành.

- Thí nghiệm: Việc kiểm tra và thí nghiệm ở công trường hoặc trong phòng thí nghiệm cần được thực hiện dưới sự giám sát của kỹ sư bên Chủ đầu tư hoặc người đại diện được ủy quyền. Nhà thầu tiến hành đầy đủ các hạng mục thí nghiệm trong quá trình thi công theo quy định của ngành điện và xây dựng. Sau khi tiến hành xong Nhà thầu phải lập biên bản thí nghiệm. Các hạng mục thí nghiệm đạt tiêu chuẩn là cơ sở để tiếp tục tiến hành các công việc tiếp theo.

4.10. Công tác thu dọn và vệ sinh sau khi thi công:

Nhà thầu có trách nhiệm thu dọn, làm sạch và hoàn trả lại mặt bằng mà trong quá trình thi công đã bị hư hại hoặc chiếm dụng. Tất cả các máy móc, vật tư thiết bị, các nguyên vật liệu và đất đá còn dư trong quá trình thi công phải được dọn dẹp sạch sẽ, đảm bảo mỹ quan chung của khu vực. Công tác này chỉ được công nhận là hoàn tất khi được Chủ đầu tư xác nhận, và phải được hoàn tất trước ngày nghiệm thu đóng điện 03 ngày.

5. Các yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn:

- Nhà thầu phải chuẩn bị đầy đủ các hồ sơ để trình hội đồng phục vụ công tác nghiệm thu theo quy định.

- Nhà thầu cử đại diện tham gia các bước nghiệm thu theo quy định.
- Nhà thầu chuẩn bị nhân lực, phương tiện phục vụ cho việc đóng điện và xử lý sự cố (nếu có) và các yêu cầu khác của hội đồng nghiệm thu.

6. Các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ:

- Thực hiện nghiêm chỉnh về pháp lệnh phòng chống cháy nổ.
- Không được mang các vật dễ cháy nổ vào công trường.
- Có các biển báo cấm lửa ở những nơi dễ cháy.
- Các công trình tạm có khả năng gây cháy (như nhà bếp, kho bãi ...) bố trí ở cuối hướng gió, ở các vị trí thấp và phải có nội quy phòng cháy chữa cháy.
- Sử dụng các vật liệu khó cháy như tôn, khung nhà thép, tường bao quanh bằng tôn ... để làm các công trình tạm có khả năng hay gây cháy.
- Tuyên truyền, giáo dục vận động mọi người nghiêm chỉnh chấp hành các nội quy an toàn phòng cháy chữa cháy.

7. Các yêu cầu về vệ sinh môi trường

- Trong suốt quá trình thi công Nhà thầu phải có biện pháp đảm bảo toàn bộ công trường luôn sạch sẽ, gọn gàng. Các loại phế thải phải được xử lý hoặc thu gom vào nơi quy định.
- Công việc thu dọn và làm sạch hiện trường phải được thực hiện ngay sau khi hoàn tất công việc.
- Các vật liệu không sử dụng được phải loại bỏ ra khỏi công trường không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và sự vận hành của công trình. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra hiện trường và xác nhận hoàn thành cho Nhà thầu. Công việc thu dọn làm sạch không thoả mãn yêu cầu kiểm tra thì bằng kinh phí của mình Nhà thầu phải thu dọn làm sạch theo đúng yêu cầu của chủ đầu tư.
- Sau khi thi công xong Nhà thầu phải chuyển toàn bộ vật tư, vật liệu thừa, trang thiết bị ... của Nhà thầu ra khỏi công trình, hoàn trả mặt bằng để nghiệm thu, bàn giao.

8. Các yêu cầu về an toàn lao động:

- Nhà thầu phải tuân thủ các quy định về an toàn lao động cho người và thiết bị đối với từng nội dung công việc trong suốt quá trình xây lắp.
- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tai nạn và hư hỏng nào xảy ra trên công trường do không đảm bảo an toàn lao động gây ra.
- Nhà thầu phải đảm bảo và chịu bồi thường các thiệt hại gây ra cho phía thứ ba hoặc tai nạn của người lao động, các hư hại về phương tiện vận tải hay bất kỳ thiệt hại nào (kể cả việc lún, nứt công trình bên cạnh...) về người và của.

- Nhà thầu phải có đầy đủ thiết bị để đảm bảo an toàn lao động như tiếp địa lưu động, dây an toàn, ... Trong trường hợp có thi công cắt điện, số lượng thiết bị an toàn lao động tối thiểu cần phải đáp ứng các đợt cắt điện thi công mà nhà thầu chào.

9. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công:

- Nhân sự, biện pháp tổ chức thi công cắt điện của nhà thầu:

+ Yêu cầu về công nhân huy động cho gói thầu: Nhà thầu cam kết bố trí đủ nhân lực tùy thuộc vào khối lượng và tiến độ yêu cầu của hạng mục công trình.

+ Yêu cầu về huy động dụng cụ thi công:

Ngoài các thiết bị thi công chủ yếu phục vụ thi công gói thầu, nhà thầu cam kết huy động các thiết bị an toàn lao động như: tiếp địa lưu động, dây an toàn... Số lượng tối thiểu cần có phải đảm bảo phục vụ thi công, các đợt cắt điện và quy mô, tính chất của gói thầu.

- Yêu cầu về thời gian cắt điện: Không có.

10. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục:

Nhà thầu có trách nhiệm lựa chọn, lập biện pháp thi công đảm bảo theo tiến độ, chất lượng, ... theo yêu cầu của chủ đầu tư.

11. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu:

- Hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) phục vụ quản lý và phê duyệt tài liệu kỹ thuật: Nhà thầu phải trang bị thiết bị CNTT để kết nối với hệ thống quản lý của chủ đầu tư phục vụ phê duyệt tài liệu kỹ thuật của gói thầu/dự án.

- Giải pháp quản lý kiểm soát tiến độ, chất lượng, nhân sự và công tác báo cáo định kỳ:

- Sau khi ký kết hợp đồng, Nhà thầu căn cứ tiến độ cấp 1 để lập tiến độ chi tiết cấp 2, trong đó thuyết minh rõ biện pháp thi công, lực lượng nhân công, máy móc thi công, các điều kiện phối hợp với các đơn vị liên quan và trình Chủ đầu tư (CDT) xem xét phê duyệt. Trên cơ sở tiến độ cấp 2 đã được CDT phê duyệt, tùy theo mức độ phức tạp của công trình và yêu cầu điều hành trong thời gian cụ thể, nhà thầu tiến hành lập tiến độ cấp 3 chi tiết hơn đối với các hạng mục công việc do mình thực hiện, làm cơ sở cho các bên liên quan theo dõi, quản lý tiến độ hàng tuần, hàng tháng.

- Căn cứ tình hình thực hiện hợp đồng của nhà thầu, CDT sẽ xem xét đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện tuần/tháng, việc khắc phục cải thiện tiến độ của nhà thầu, để đưa ra các văn bản cảnh báo để làm cơ sở áp dụng tính phạt tiến độ hợp đồng và chấm dứt hợp đồng.

- Nhà thầu có trách nhiệm lập biện pháp tổ chức thi công, đăng ký dịch vụ ký số bằng Sim CA/Token với các đơn vị cung cấp dịch vụ chữ ký số được Bộ Thông tin và Truyền thông cho phép cung cấp dịch vụ chữ ký số đối với nhân sự chủ chốt của nhà thầu để thực hiện ký số nhật ký điện tử, hồ sơ nghiệm thu trên chương trình IMIS của chủ đầu tư nhằm đáp ứng nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động đầu tư xây dựng theo chủ trương của EVN và EVNCPC.

- Nhà thầu phải thực hiện lập Nhật ký thi công điện tử (NKTCĐT) và Biên bản nghiệm thu điện tử (BBNTĐT) trên phần mềm Quản lý Đầu tư Xây dựng - Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam trong giai đoạn triển khai thi công xây dựng công trình theo quy định tại Quyết định số 631/QĐ-EVN ngày 20/4/2022 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy định triển khai nhật ký thi công điện tử và biên bản nghiệm thu điện tử trên phần mềm Quản lý Đầu tư Xây dựng - Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam và văn bản số 2943/EVNCPC-ĐT ngày 25/4/2022 của Tổng công ty Điện lực miền Trung (hoặc các văn bản thay thế, nếu có).

- Các nội dung về mốc tiến độ:

+ Nhà thầu cam kết thực hiện thi công hoàn thành công trình theo đúng tiến độ cấp 1 tại “Bảng tiến độ thi công và biểu đồ nhân lực”.

+ Căn cứ tiến độ cấp 1, nhà thầu lập tiến độ chi tiết cấp 2 trình Chủ đầu tư xem xét phê duyệt. Sau khi tiến độ cấp 2 được duyệt, nhà thầu có cam kết thi công đúng theo các mốc tiến độ cấp 2 được phê duyệt.

+ Trường hợp nhà thầu thi công các hạng mục công việc chính (có ảnh hưởng đường gant tiến độ) bị chậm hơn tiến độ cấp 2 được phê duyệt bởi nguyên nhân chủ quan thuộc trách nhiệm nhà thầu, thì nhà thầu chịu phạt chậm tiến độ theo quy định của hợp đồng.

12. Các yêu cầu khác tùy theo đặc thù của gói thầu như: Không yêu cầu.

13. Yêu cầu về bảo hành, bảo trì, duy tu bảo dưỡng: Theo quy định trong hồ sơ BCKTKT đính kèm.

14. Đấu thầu bền vững: Không yêu cầu.

2. Yêu cầu các thông số bảo hành

Các thông số/yêu cầu tối thiểu về bảo hành mà nhà thầu phải kê khai và đáp ứng được liệt kê chi tiết trong bảng sau:

TT	Các thông số/yêu cầu	Yêu cầu tối thiểu	Đề xuất của nhà thầu
I	YÊU CẦU VỀ BẢO HÀNH ĐỐI VỚI PHẦN XÂY LẮP (C)	Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày công trình được	

TT	Các thông số/yêu cầu	Yêu cầu tối thiểu	Đề xuất của nhà thầu
		<i>nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng</i>	
II	YÊU CẦU VỀ BẢO HÀNH ĐỐI HÀNG HÓA (P)	<i>Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng</i>	

E-HSDT có đề xuất về thông số bảo hành không đạt yêu cầu tối thiểu nêu trên sẽ bị loại và không được đánh giá các bước tiếp theo. Các chỉ tiêu bảo hành đề xuất trong từng E-HSDT sẽ được đánh giá theo nguyên tắc trên cùng một mặt bằng và tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương III của E-HSMT.

IV . Các bản vẽ

Mục này liệt kê các bản vẽ kèm theo E-HSMT^(*)

STT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
<i>1</i>	<i>Tập II: Các bản vẽ</i>	<i>Các bản vẽ</i>	<i>Phát hành ngày 08/4/2026</i>

Ghi chú:

(*): Chủ đầu tư căn cứ vào tình trạng thiết kế đã có sẵn được duyệt (nếu có) để cung cấp với tiêu chí:

- Đảm bảo tính pháp lý và bảo mật cần thiết;
- Cung cấp tối đa thông tin của dự án để nhà thầu hiểu biết tốt nhất trong chuẩn bị E-HSDT.

PHỤ LỤC YÊU CẦU THÔNG SỐ KỸ THUẬT VTTB

KÈM THEO MỤC III.1.4

1. Vật liệu xây dựng.

TT	Nội dung	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Nhà thầu chào
1	Xi măng		
1.1	Chủng loại, tiêu chuẩn	Xi măng poóc lăng theo TCVN 6260:2020 hoặc tương đương	
1.2	Nhà sản xuất	Nêu rõ	
1.3	Nước sản xuất	Nêu rõ	
2	Đá dăm xây dựng		
2.1	Tiêu chuẩn	TCVN 7570-2006 hoặc tương đương	
2.2	Nguồn cung	Nêu rõ nơi SX/khai thác	
2.3	Chủng loại, kích thước, yêu cầu kỹ thuật	Theo thiết kế	
2.4	Yêu cầu khác	Đá sạch trước khi sử dụng	
3	Cát xây dựng		
3.1	Tiêu chuẩn	TCVN 7570-2006 hoặc tương đương	
3.2	Nguồn cung cấp	Nêu rõ nơi SX/khai thác	
3.3	Chủng loại	Theo thiết kế, phù hợp với công việc xây dựng	
3.4	Yêu cầu khác	Cát sông, suối, sạch, không bị nhiễm mặn	
4	Thép xây dựng	Có đóng dấu nhãn hiệu quy cách trên sản phẩm	
4.1	Tiêu chuẩn	TCVN 1651-2018 (thép tròn, thanh vằn); TCVN 6283-3:1997 (thép dẹt); TCVN 7571:2019 (thép góc đều và không đều, chữ U, I, H, T); hoặc tương đương	
4.2	Chủng loại và cường độ	Theo thiết kế	
4.3	Nước sản xuất	Nêu rõ cho từng loại thép	
4.4	Nhà sản xuất	Nêu rõ cho từng loại thép	
5	Thép mạ kẽm	Có đóng dấu nhãn hiệu quy cách trên sản phẩm	

TT	Nội dung	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Nhà thầu chào
5.1	Tiêu chuẩn thép nguyên liệu	TCVN 6283-3:1997 (thép dẹt); TCVN 7571:2019 (thép góc đều và không đều, chữ U, I, H, T); hoặc tương đương	
5.2	Loại thép nguyên liệu	Nêu rõ nhà sản xuất và nước sản xuất cho từng loại thép	
5.3	Nhà gia công	Nêu rõ	
5.4	Chủng loại và cường độ	Theo thiết kế	
5.5	Phương pháp mạ	Mạ kẽm nhúng nóng	
5.6	Chiều dày lớp mạ	Theo thiết kế và TCVN 5408:2007	
6	Kết cấu mạ kẽm: thép cột, vì kèo, dầm và tiếp địa		
6.1	Nhà sản xuất/Nước sản xuất	Nêu rõ	
6.2	Vật liệu chế tạo	loại XCT42 theo TCVN 5709-2009	
	Que hàn: Que hàn điện dùng cho thép cacbon thấp và thép hợp kim thấp	Theo TCVN 3223-2000	
6.3	Phần gia công chế tạo: theo yêu cầu kỹ thuật cũng như các thông số kích thước của bản vẽ kỹ thuật	20TCN 170-89, TCXD 170-1989	
	- Mối hàn: đảm bảo ngấu, bền đẹp và đúng chiều cao. Chi tiết sau khi hàn không cong vênh, biến dạng hình dáng. Mối hàn sau khi hàn phải được làm sạch xỉ hàn, không bị rỉ, ngậm xỉ	≥ 6	
	- Bulon (đối với kết cấu và kích thước bulon)	TCVN 1876-76	
	- Đai ốc (đối với kết cấu và kích thước đai ốc)	TCVN 1876-76	
	- Đối với profil của ren	TCVN 2246-77	
	- Đối với đường kính và bước ren	TCVN 2247-77	
	- Đối với kích thước cơ bản	TCVN 2248-77	

TT	Nội dung	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Nhà thầu chào
	- Vòng đệm	TCVN 2061-77 và TCVN130-77	
	- Sai lệch kích thước dài của phôi gia công so với bản vẽ	$\leq \pm 2\text{mm}$	
	- Sai lệch tương quan kích thước giữa các lỗ so với bản vẽ	$\leq \pm 0,5\text{mm}$	
	- Độ ôvan lỗ khoan	$\leq \pm 0,6\text{mm}$	
	- Các mép cắt, lỗ khoan	Làm sạch bavia	
	- Sai lệch hình dáng chi tiết sau khi gia công		
	* Đối với tấm phẳng:	$\leq 1,5L/1000$ (L chiều dài đo)	
	* Đối với thép góc:	$\leq L/1000$ (L chiều dài đo)	
6.4	Phản nhúng kẽm nóng:	TCVN 5408-2007	
	- Chiều dày lớp mạ (cho, trụ sắt, xà, phụ kiện)	$\geq 80\mu\text{m}$ (phủ kín 100% bề mặt chi tiết)	
	- Chiều dày lớp mạ (bulon, đai ốc, vòng đệm)	$\geq 55\mu\text{m}$	
	- Độ bám dính lớp kẽm phủ	không bong tróc khi dùng phương pháp kẻ dọc vuông góc trên bề mặt lớp mạ	

2. Tấm pin năng lượng mặt trời 630 Wp

TT	Nội dung	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Nhà thầu chào
1	Loại Cell	N-type Mono-crystalline	
2	Số cell	156 (78×2)	
3	Kích thước (Dài × Rộng × Dày)	2465 × 1134 × 30 mm	
4	Khối lượng	34.0 kg	
5	Kính mặt trước	2.0 mm, phủ chống phản xạ	
6	Kính mặt sau	2.0 mm, kính cường lực nhiệt	
7	Khung	Hợp kim nhôm anot hóa	
8	Hộp nối	IP68	
9	Cáp đầu ra	4.0 mm ² ; (+): 400 mm, (-): 200 mm (hoặc tùy chỉnh)	
10	Công suất cực đại (Pmax)	630 Wp (STC) / 693 Wp (BNPI)	
11	Điện áp tại Pmax (Vmp)	47.70 V (STC) / 47.73 V (BNPI)	

TT	Nội dung	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Nhà thầu chào
12	Dòng điện tại Pmax (Imp)	13.21 A (STC) / 14.52 A (BNPI)	
13	Điện áp hở mạch (Voc)	57.08 V (STC) / 57.14 V (BNPI)	
14	Dòng ngắn mạch (Isc)	13.86 A (STC) / 15.27 A (BNPI)	
15	Hiệu suất Module	22.54%	
16	Điện áp hệ thống tối đa	1500 VDC (IEC)	
17	Dòng cực đại trên chuỗi	30 A	
18	Dung sai công suất	0 ~ +3%	
19	Nhiệt độ làm việc	-40°C ~ +70°C	
20	Hệ số nhiệt độ Pmax	-0.29 %/°C	
21	Hệ số nhiệt độ Voc	-0.25 %/°C	
22	Hệ số nhiệt độ Isc	+0.045 %/°C	

3. INVERTER HBRID

a. Yêu cầu chung

- Quản lý thông minh: Thiết bị quản lý thông minh việc sạc và xả dựa trên biểu giá TOU (Thời gian sử dụng) nhằm mục đích giảm hóa đơn tiền điện.

- Tích hợp hệ thống: Biến tần được thiết kế để tích hợp liền mạch với các nền tảng VPP (Virtual Power Plant) và EMS (Energy Management System), giúp tối ưu hóa năng lượng tốt hơn.

- Tính linh hoạt và Khả năng mở rộng

- Tương thích Pin: Các mô hình biến tần lưu trữ năng lượng điện áp thấp (low voltage storage inverters) tương thích với cả pin lithium và acquy lead acid thông dụng.

- Mở rộng hệ thống: Dễ dàng mở rộng dung lượng hệ thống thông qua việc ghép song song và sử dụng kết nối AC coupling.

- Hỗ trợ tương thích với máy phát điện làm nguồn điện dự phòng cho hệ thống không bám tải.

- Biến tần được thiết kế để tối đa hóa việc sử dụng năng lượng

- Công suất đầu vào PV cao: biến tần hỗ trợ công suất đầu vào 160% PV để tối đa hóa việc sử dụng năng lượng mặt trời.

- Hỗ trợ quá tải: Các biến tần lưu trữ năng lượng điện áp thấp một pha có khả năng quá tải 200% trong 10 giây.

- Bảo vệ chống xâm nhập (IP): Hầu hết các dòng biến tần được đề cập đều có mức bảo vệ chống xâm nhập cao, phổ biến là IP66.

- Các bảo vệ khác: Bao gồm Bảo vệ ngược cực DC, Bảo vệ ngắn mạch, Bảo vệ quá

dòng đầu ra, và Bảo vệ chống sét (Loại II DC / Loại II AC).

- Giao diện: Nhiều mẫu biến tần mới sử dụng Màn hình LCD 7 inch hoặc tương đương để trực quan cho người dùng.

- Cấu hình nhanh: Hỗ trợ ứng dụng Bluetooth để thiết lập nhanh chóng và dễ dàng.

- Truyền thông: Hỗ trợ các giao thức truyền thông tiêu chuẩn như CAN (cho pin), RS485, RS232 và có thể tùy chọn Wi-Fi, GPRS, LAN.

b. Bảng thông số kỹ thuật chính

Nhóm thông số	Hạng mục chi tiết	Thông số kỹ thuật yêu cầu model 10K	Thông số kỹ thuật yêu cầu model 12K
Đầu vào DC (PV)	Công suất dàn PV tối đa được đề xuất	20 kW	24 kW
	Công suất đầu vào PV tối đa có thể sử dụng	16 kW	19.2 kW
	Điện áp đầu vào tối đa	550 V	
	Điện áp định mức	380 V	
	Điện áp khởi động	100 V	
	Dải điện áp MPPT	80 - 520 V	
	Dòng điện đầu vào tối đa	40 A / 40 A / 40 A	
	Dòng điện ngắn mạch tối đa	50 A / 50 A / 50 A	
	Số lượng MPPT / số chuỗi đầu vào tối đa	3/6	
Pin (Battery)	Loại pin	Phù hợp với chủng loại pin lưu trữ	
	Dải điện áp pin	40 - 60 V	
	Dòng điện sạc và xả tối đa	250A	
	Công suất sạc và xả tối đa	10 kW	12 kW
	Truyền thông	CAN / RS485	
Đầu ra AC (Lưới)	Công suất đầu ra định mức	10 kW	12 kW
	Công suất biểu kiến đầu ra tối đa	10 kVA	12 kVA
	Điện áp lưới định mức	220 V / 230 V	
	Tần số lưới định mức	50 Hz / 60 Hz	
	Dòng điện đầu ra lưới điện định mức	54.5 A / 52.2 A	
	Tổng độ méo hài hòa	< 3%	
Tổng quát AC	Dải điện áp đầu vào (phía lưới)	187 - 253 V	

Nhóm thông số	Hạng mục chi tiết	Thông số kỹ thuật yêu cầu model 10K	Thông số kỹ thuật yêu cầu model 12K
	Dòng điện đầu vào tối đa (phía lưới)	81.8 A / 78.3 A	
	Dải tần số	45 - 55 Hz / 55 - 65 Hz	
Đầu ra AC (Backup)	Công suất đầu ra định mức	10 kW	12 kW
	Công suất biểu kiến đầu ra tối đa	2 lần công suất định mức, 10 giây	
	Dòng điện đầu ra định mức	54.5 A / 52.2 A	54.5 A / 52.2 A
	Điện áp đầu ra định mức	L/N/PE, 220 V / 230 V	L/N/PE, 220 V / 230 V
	Thời gian chuyển đổi dự phòng	< 4 ms	< 4 ms
Máy phát điện	Công suất đầu vào tối đa	10 kW	12 kW
	Dòng điện đầu vào tối đa	54.5 A / 52.2 A	
Bộ chống sét DC	Tích hợp trong inverter	Type 2	
	Dòng xả danh định In (8/20 μ s)	20kA	
	Dòng xả tối đa I _{max} (8/20 μ s)	40 kA	
Hiệu suất	Hiệu suất tối đa	97.6%	
	Hiệu suất sạc/xả pin (BAT to AC)	> 94.69% / 93.51%	
Thông số chung	Kích thước (Rộng × Cao × Sâu)	Nêu cụ thể	
	Trọng lượng	Nêu cụ thể	
	Cấp bảo vệ	IP66	
	Hiển thị	Màn hình LCD tối thiểu 7.0" & Bluetooth + App	

Ghi chú: Các thông số nêu trên là giá trị đề xuất theo cấu hình inverter thông dụng trên thị trường; nhà thầu được phép đề xuất thiết bị tương đương, đảm bảo công suất không thấp hơn yêu cầu. Inverter phải tương thích hoàn toàn với hệ pin lưu trữ và hệ thống quản lý pin về điện áp, công suất sạc/xả, giao tiếp, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành và được cấu hình phù hợp để hệ thống vận hành ổn định, an toàn, tối ưu hiệu suất của inverter.

4. Pin lưu trữ

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật yêu cầu pin 64kWh	Thông số kỹ thuật yêu cầu pin 48kWh	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn, chứng nhận	IEC62619 / UN38.3 / RoHS / Reach / WEEE / MSDS		
2	Loại pin	Lithium (LiFePO ₄)		Phù hợp tuổi thọ cao, an toàn
3	Công suất lưu trữ	≥ 4x16(kWh)	≥ 3x16(kWh)	Ghép song song để đạt công suất yêu cầu
4	Thời gian cấp tải	Tối thiểu 16h với P = 3kW	Tối thiểu 4h với P = 10kW	
5	Kiểu lắp đặt	Rack-mount / Cabinet		
6	Số lượng module	4 packs (gộp trong 1 cabinet)	3 packs (gộp trong 1 cabinet)	
7	Điện áp pin	44.8 ÷ 57.6 Vnominal (max charge ~57.6 V)		Tương thích inverter hybrid 48V
8	Điện áp sạc	Max 57.6V		
9	Dòng điện sạc/xả tối đa	250A		
10	Chu kỳ (cycles)	≥ 8000 cycles @80% DOD		Tương đương tuổi thọ 10–12 năm
11	Hiệu suất sạc/xả	≥ 95%		Giảm hao tổn năng lượng
12	Dòng xả đỉnh (5s)	150–200 A		
13	Truyền thông	CAN, RS485/RS232 hỗ trợ gateway WiFi/LAN		
14	BMS tích hợp	Có		
15	Cấu hình tối đa	30 PCS		
16	Bảo hành	tối thiểu 10 năm		
17	Kích thước (mm)	Nêu cụ thể		Đáp ứng Rack mount tiêu chuẩn 19” Chuẩn tủ pin công nghiệp
18	Khối lượng (Kg)	Nêu cụ thể		
19	Cấp bảo vệ	IP20		
20	Làm mát	Tự nhiên		
21	Nhiệt độ hoạt động (sạc)	0°C ÷ 55°C		
22	Nhiệt độ hoạt động (xả)	-20°C ÷ 50°C		
23	Bộ giao tiếp kết nối các module	Có		

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật yêu cầu pin 64kWh	Thông số kỹ thuật yêu cầu pin 48kWh	Ghi chú
24	Vỏ tủ pin	Đơn vị cung cấp phải cung cấp đồng bộ vỏ tủ chứa pin, phù hợp lắp đặt các module thành hệ pin theo dung lượng yêu cầu; đảm bảo kết cấu, thông gió, làm mát, an toàn điện và tương thích cấu hình hệ thống.		

5. Tủ điện AC/ATS-220V-65A (Tủ chuyển nguồn tự động tích hợp bảng điều khiển + bộ điều khiển giám sát từ xa qua App điện thoại/SMS)

Hạng mục	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Nhà thầu chào
I. Thông số chung		
Loại tủ	Tủ chuyển nguồn tự động ATS (Automatic Transfer Switch)	
Dòng định mức	65 A	
Điện áp vận hành	1pha 220-400 V – 50 Hz	
Khả năng chịu quá tải	1,2 In (làm việc liên tục), 10 In trong 1 giây	
Cấp bảo vệ tủ	IP42 (trong nhà), tùy chọn IP54	
Tiêu chuẩn áp dụng	IEC 60947-6-1, IEC 60947-3, TCVN 5699-60947	
Điện áp chịu xung (Uimp) cho mạch chính	6KV	
Điện áp chịu xung(Uimp) cho mạch điều khiển (RTSE/ATSE)	4 (RTSE)/2.5 (ATSE)	
Dòng điện hoạt động theo tiêu chuẩn IEC 60947-6-1	65A/200A	
Dòng điện hoạt động theo tiêu chuẩn IEC 60947-3 (công tắc chuyển tải)	125A	
Dòng điện hoạt động theo tiêu chuẩn IEC 60947-1 (Công tắc chuyển tải)	8KA	
Dòng điện ngắt mạch theo tiêu chuẩn IEC 60947-3 (Công tắc chuyển tải)	8KA	

Hạng mục	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Nhà thầu chào
Thời gian chuyển I-O and II-O	0.045s	
Thời gian chuyển giao I-O-II và II-O-I	0.15	
Thời gian chuyển giao I-O-II và II-O-I không/có giám sát	0.18/0.14	
Thông số hiển thị Giám sát từ xa trên địa chỉ Web	Hiển thị trạng thái nguồn cấp từ lưới điện/máy phát	
Bộ sạc ác quy tự động	Có (gắn trên máy phát điện) và tủ ATS	
Đèn báo trạng thái cấp nguồn	Hiển thị trạng thái cấp nguồn cho phụ tải từ nguồn lưới hay máy phát	
Kiểu lắp đặt	Treo tường hoặc đặt sàn	
Kích thước tham khảo	Nêu cụ thể	
Sơn phủ	Sơn tĩnh điện, màu RAL 7035, chống gỉ	
II. Cơ cấu chuyển mạch		
Kiểu chuyển đổi	Loại contactor đôi hoặc MCCB motorized	
Thời gian chuyển mạch	1–5 giây (có thể chỉnh)	
Chế độ hoạt động	Tự động / Bằng tay	
Tuổi thọ cơ điện	≥ 10.000 lần thao tác	
III. Bộ điều khiển ATS		
Bộ điều khiển	HGM4020T (tham khảo) hoặc tương đương	
Chức năng chính	- Giám sát nguồn lưới và nguồn máy phát - Tự động khởi động máy phát khi mất điện lưới - Tự động chuyển tải sang máy phát - Trả tải về lưới khi có điện trở lại - Tự động dừng máy phát sau thời gian làm mát	
Ngõ vào giám sát	Điện áp lưới, điện áp máy phát, tần số, tốc độ động cơ, áp suất dầu, nhiệt độ nước, mức nhiên liệu	
Ngõ ra điều khiển	Start/Stop máy phát, điều khiển contactor/MCCB	
Bảo vệ	Quá áp, thấp áp, mất pha, ngược pha, quá dòng, quá	

Hạng mục	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Nhà thầu chào
	tải, nhiệt độ cao, áp suất dầu thấp, cảnh báo không nổ máy	
Màn hình hiển thị	LCD backlight, hiển thị điện áp, tần số, dòng, công suất, tình trạng máy phát và tải	
Giao diện người dùng	Nút nhấn điều khiển + đèn báo trạng thái	
IV. Chức năng giám sát từ xa		
Kết nối	RS485/Modbus, GSM/GPRS module	
Bộ điều khiển giám sát		
Ứng dụng	Giám sát & điều khiển qua APP điện thoại (iOS/Android) hoặc Web	
Cảnh báo SMS	Tự động gửi tin nhắn khi mất điện, máy phát khởi động, cảnh báo sự cố (áp suất dầu thấp, nhiệt độ cao, máy không nổ...)	
Điều khiển từ xa	Start/Stop máy phát qua điện thoại, Reset cảnh báo	
Lưu sự kiện	Lưu tối thiểu 99 sự kiện (event log)	
V. Nguồn nuôi & môi trường làm việc		
Nguồn nuôi bộ điều khiển	DC 8 – 24 VDC	
Nhiệt độ làm việc	-25...+70 °C	
Độ ẩm	20 – 93% RH, không ngưng tụ	
Khả năng chống nhiễu	IEC 61000-4-2/3/4, Class III	
Trọng lượng tủ	Nêu cụ thể	

6. CAMERA GIÁM SÁT

Hạng mục	Camera trong nhà	Camera ngoài trời
Kiểu dáng	Dome hoặc Bullet WiFi	Bullet/PTZ WiFi
Độ phân giải	4MP (2560 × 1440) hoặc 4K	4MP (2560 × 1440) hoặc 4K
Ống kính	2.8 mm hoặc 4 mm (góc rộng 90°–110°)	4 mm hoặc PTZ zoom 4x–10x

Hạng mục	Camera trong nhà	Camera ngoài trời
Tầm nhìn ban đêm (IR)	5 m	20 m (có Starlight, auto-tracking)
Tính năng thông minh	Phát hiện chuyển động, cảnh báo tức thì	Phát hiện chuyển động, auto-tracking, vùng cấm
Đàm thoại 2 chiều	Có (mic + loa tích hợp)	Có (mic + loa tích hợp, ngoài trời)
Kết nối	WiFi 2.4 GHz, hỗ trợ LAN RJ45	WiFi 2.4 GHz, hỗ trợ LAN RJ45
Lưu trữ	Thẻ nhớ microSD tối đa 512 GB	Thẻ nhớ microSD tối đa 512 GB
Nguồn cấp	220V AC → Adaptor 12VDC đặt gần camera	220V AC → Adaptor 12VDC đặt tại chân trụ
Chuẩn bảo vệ	IP42 (trong nhà)	IP66/IP67 chống bụi nước, IK10 chống va đập
Ứng dụng giám sát	PC, Smartphone (App Cloud hoặc NVR nội bộ)	PC, Smartphone (App Cloud hoặc NVR nội bộ)

7. ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ 9000BTU/H

Hạng mục	Thông số yêu cầu	Nhà thầu chào
Loại máy	Điều hòa treo tường, 1 chiều lạnh (Inverter khuyến nghị)	
Công suất lạnh	9.000 BTU/h (≈ 2.64 kW)	
Nguồn điện cấp	220 V, 1 pha, 50 Hz	
Công suất tiêu thụ	0.8 – 1.0 kW (tùy model)	
Dòng điện định mức	4 – 5 A	
Lưu lượng gió	400 – 500 m ³ /h	
Độ ồn	Dàn lạnh ≤ 40 dB, Dàn nóng ≤ 55 dB	
Môi chất lạnh (Gas)	R32 hoặc R410A (thân thiện môi trường, hiệu suất cao)	
Remote điều khiển	Có, điều chỉnh nhiệt độ tự động 16–30 °C, chế độ	

Hạng mục	Thông số yêu cầu	Nhà thầu chào
	Auto/Cool/Dry/Fan, hẹn giờ, khởi động lại khi có điện	
Ống đồng kết nối	Φ6.35/Φ9.52 mm, cách nhiệt đầy đủ, chiều dài ≤ 10 m, chênh cao ≤ 5 m	
Ống thoát nước ngưng	Ống nhựa PVC D20, có độ dốc thoát tự nhiên, tránh rò nước vào thiết bị	
Vị trí dàn lạnh	Treo cao ≥ 2.5 m, tránh thổi trực tiếp vào tủ điện & pin lưu trữ, phân bố gió đều	
Vị trí dàn nóng	Đặt ngoài trời, thoáng gió, cách tường ≥ 0.3 m, phía trước thoát gió ≥ 0.6 m, có mái che	
Nguồn cấp điện	Lấy từ tủ phân phối phòng máy, mạch riêng, cáp Cu 2.5 mm ² + dây tiếp địa	
Nhiệt độ vận hành khuyến nghị	24 – 26 °C để đảm bảo an toàn cho tủ điện và pin lưu trữ	

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều kiện chung của hợp đồng: Chuong VI Điều kiện chung của hợp đồng Tra Leng up msc .docx

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

	A. Các quy định chung
1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ, bảng tính toán, thông tin kỹ thuật của công trình theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư phát hành theo hợp đồng hoặc do nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.2. Biên bản nghiệm thu là biên bản được lập, phát hành theo quy định của pháp luật về xây dựng; 1.3. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa; 1.4. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại E-ĐKCT; 1.5. “Đại diện Chủ đầu tư” là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư. 1.6. “Bản xác nhận hoàn thành việc bảo hành công trình xây dựng” là văn bản được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình; 1.7. “Công trình” là các Công trình chính và Công trình tạm, hoặc một trong hai loại công trình này tùy từng trường hợp theo quy định E-ĐKCT; 1.8. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình; 1.9. “Công trình chính” là các công trình mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng; 1.10. “Công trường” là khu vực được xác định trong E-ĐKCT; 1.11. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

	1.12. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành công trình, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.13. “Năm” là năm dương lịch; 1.14. “Tháng” là tháng dương lịch; 1.15. “Ngày” là ngày dương lịch; 1.16. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn thành công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo E-ĐKCT; 1.17. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại E-ĐKCT; 1.18. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong E-ĐKCT. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường; 1.19. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.20. “Đại diện Nhà thầu” là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu. 1.21. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc xây lắp; 1.22. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học; 1.23. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng; 1.24. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 48 E-ĐKC; 1.25. “Thay đổi” là các yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư làm thay đổi công trình; 1.26. “Thiết bị” là nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình; 1.27. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao;
--	---

	1.28. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt; 1.29. “Nhà thầu tư vấn” là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng. Tên nhà thầu tư vấn được quy định tại E-ĐKCT; 1.30. “Tư vấn thiết kế” là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình. 1.31. “Đại diện nhà thầu tư vấn” là người được nhà thầu tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà thầu tư vấn giao. 1.32. “Vật tư” là nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị sử dụng trong công trình; 1.33. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Đối với trường hợp hoàn thành từng phần theo quy định tại E-ĐKCT, các thuật ngữ “Công trình”, “Ngày hoàn thành” và “Ngày hoàn thành dự kiến” quy định tại E-ĐKC được hiểu là áp dụng tương ứng cho từng phần của Công trình. 2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.3 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.

4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc dưới dạng điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư hoặc Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
6. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường	An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ 6.1. An toàn lao động a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận; b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể

hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn;

c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật;

d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động;

đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

6.2. Bảo vệ môi trường

a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường; phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định;

b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường;

c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

	6.3. Phòng chống cháy nổ: Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.
7. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư	7.1. Quyền của Chủ đầu tư: a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu; b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu. c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định: - Số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán; - Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót; Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này; - Các quyền khác theo quy định của pháp luật. 7.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư a) Xin giấy phép xây dựng theo quy định; b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng; c) Thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính của Chủ đầu tư tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng; d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng;

	đ) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan; e) Xem xét và chấp thuận bằng văn bản đối với các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu; g) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.
8. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu	8.1. Quyền của Nhà thầu a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư. b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết. 8.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu a) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ. b) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng. c) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin. d) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, nếu trong khoảng thời gian quy định Nhà thầu không trả lời thì được coi là Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư. 8.3. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những thông tin chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công

trường.

8.4. Hợp tác

- Nhà thầu phải có trách nhiệm hợp tác trong công việc đối với nhân sự của Chủ đầu tư và các Nhà thầu khác trong dự án. Hợp tác có thể bao gồm việc sử dụng các thiết bị, công trình tạm, đường vào công trường... của nhà thầu trong trường hợp cần thiết, cấp bách. Trong trường hợp này, nếu phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường và phối hợp hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong E-HSMT của Chủ đầu tư.

8.5. Định vị các mốc

- Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

- Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (*các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn*), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

8.6. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong E-HSMT hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình;

b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;

c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.

d) Các quy định của pháp luật về lao động;

đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện

	công trường để xác định giá hợp đồng. Nếu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng, hợp lý, thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo chỉ dẫn của Chủ đầu tư đưa ra (nếu có). Trường hợp chỉ dẫn của Chủ đầu tư tạo ra sự thay đổi thì các bên có thể xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 15 E-ĐKC. 8.7. Đường đi và phương tiện Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình. Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp. Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này: a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác; b) Nhà thầu (<i>trong quan hệ giữa các bên</i>) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó; c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn; d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại; đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào; e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu. 8.8. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)
--	---

	a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn thời gian quy định tại E-ĐKCT, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị); b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu. 8.9. Thiết bị Nhà thầu Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường. 8.10. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp (nếu có) a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu. b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó. Chủ đầu tư phải cung cấp miễn phí, “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo. Sau khi được kiểm tra, vật liệu cấp không sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không tách Chủ đầu tư khỏi trách nhiệm đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra. 8.11. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động
--	--

	trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa. Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng. Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong thời gian quy định E-ĐKCT sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư. 8.12. Các vấn đề khác có liên quan Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này. Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết.
9. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn quản lý dự án (nếu có)	Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án thì Nhà thầu tư vấn quản lý dự án có quyền và nghĩa vụ sau đây: 9.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn Nhà thầu tư vấn sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư quy định trong hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này. Nhà thầu tư vấn không có quyền sửa đổi hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh nhà tư vấn như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Nhà thầu tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của

Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Nhà thầu tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu. Tuy nhiên, mỗi khi Nhà thầu tư vấn thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể mà cần có sự chấp thuận của Chủ đầu tư (*vì mục đích của hợp đồng*) thì được xem như Chủ đầu tư đã chấp thuận.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

- a) Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, Nhà thầu tư vấn được xem là làm việc cho Chủ đầu tư;
- b) Nhà thầu tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;
- c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Nhà thầu tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

9.2. Ủy quyền của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho một số cá nhân nhất định sau khi được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Những cá nhân này có thể là một Nhà thầu tư vấn thường trú hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát hoặc chạy thử các hạng mục thiết bị, vật liệu. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của nhà tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào Chủ đầu tư nhận được văn bản đó. Tuy nhiên, trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên trong hợp đồng hoặc của Chủ đầu tư, Nhà thầu tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì.

Các cá nhân này phải là những người có đủ trình độ, năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền.

Mỗi cá nhân được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền, chỉ được quyền đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu trong phạm vi được xác định trong sự ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của một cá nhân phù hợp với sự ủy quyền sẽ có cùng hiệu lực như là việc thực hiện công việc của chính Nhà thầu tư vấn. Tuy nhiên:

a) Bất kỳ một sự không thành công trong công việc, không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không có nghĩa là sự phê duyệt và do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Nhà thầu tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị hoặc vật liệu đó;

b) Nếu Nhà thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào đó của các cá nhân này thì Nhà thầu có thể nêu vấn đề đó với Nhà thầu tư vấn là người sẽ nhanh chóng khẳng định, đảo ngược hoặc thay đổi quyết định hoặc chỉ dẫn đó.

9.3. Chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể đưa ra cho Nhà thầu bất kỳ lúc nào các chỉ dẫn và bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp với hợp đồng. Nhà thầu sẽ chỉ nhận các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền.

Chủ đầu tư phải tuân theo các chỉ dẫn do nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến hợp đồng. Khi có thể, các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn và người được ủy quyền phải được đưa ra ở dạng văn bản. Trường hợp Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra chỉ dẫn bằng lời nói hoặc nhận được đề nghị chỉ dẫn bằng văn bản nhưng không trả lời bằng văn bản trong khoảng thời gian quy định tại **E-ĐKCT** thì đề nghị hoặc yêu cầu đó chính là chỉ dẫn bằng văn bản của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền (*trường hợp cụ thể do các bên quy định trong hợp đồng*).

9.4. Thay thế Nhà thầu tư vấn

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Nhà thầu tư vấn thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Nhà thầu tư vấn được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Nhà thầu tư vấn bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

9.5. Quyết định của Nhà thầu tư vấn (*trường hợp Chủ đầu tư không thuê Nhà thầu tư vấn thì khoản này áp dụng cho chính Chủ đầu tư*)

Những điều kiện này quy định rằng, Nhà thầu tư vấn (*thay mặt cho Chủ đầu tư*) sẽ tiến hành công việc theo khoản này để đồng ý hay quyết định một vấn đề, nhà tư vấn phải trao đổi ý kiến với từng bên để cố gắng đạt được sự thống nhất chung. Trường hợp không đạt được sự thống nhất, nhà tư vấn sẽ đưa ra một quyết định khách quan phù hợp với hợp đồng, có xem xét thích đáng đến những sự việc có

	liên quan.
10. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (nếu có)	Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng thì Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng có quyền và nghĩa vụ sau đây: 10.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. Tư vấn giám sát có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này. Tư vấn giám sát không có quyền sửa đổi hợp đồng. Tư vấn giám sát có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh Tư vấn giám sát như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Tư vấn giám sát được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Tư vấn giám sát, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu. Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì: a) Tư vấn giám sát không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào; b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Tư vấn giám sát (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng. 10.2. Trách nhiệm của Tư vấn giám sát Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình (<i>nếu không thuê tư vấn giám sát thì công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư</i>). Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng. 10.3. Thay thế Tư vấn giám sát Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Tư vấn giám sát thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Tư vấn giám sát được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Tư vấn giám

	sát bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.
11. Nhà thầu phụ	11.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu; 11.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 11.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT. 11.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (<i>hoặc theo thỏa thuận khác của các bên</i>). 11.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
12. Hợp tác với các Nhà thầu khác	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó. Trường hợp có quy định trong Thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác với và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.

13. Nhân sự và Thiết bị	13.1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong E-HSDT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSDT. 13.2. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho nhân sự của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn. 13.3. Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu có các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 13.2 E-ĐKC.
14. Điện, nước và an ninh công trường	14.1 Điện, nước trên công trường a) Trừ trường hợp quy định ở điểm b Mục này, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần. b) Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng. 14.2. An ninh công trường Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng: a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường; b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.

15. Bất khả	15.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 15.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện Nhà thầu ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 15.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 15.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, Nhà thầu ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 15.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
16. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu	Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu.
17. Rủi ro của Chủ đầu tư	17.1. Kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách

	nhiệm về các rủi ro sau đây: a) Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (ngoại trừ Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) do lỗi của Chủ đầu tư hoặc nhân sự của Chủ đầu tư; b) Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng. 17.2. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro tổn thất hay hư hại công trình, nhà xưởng, vật tư, trừ trường hợp tổn thất hay hư hại đó bắt nguồn từ: (a) Một sai sót còn tồn tại vào ngày hoàn thành; (b) Một sự việc xảy ra trước ngày hoàn thành và không phải là rủi ro của Chủ đầu tư; (c) Các hoạt động của Nhà thầu trên công trường sau ngày hoàn thành.
18. Rủi ro của Nhà thầu	Nhà thầu chịu trách nhiệm về các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (bao gồm cả công trình, vật tư, nhà xưởng, thiết bị) kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình.
19. Bảo hiểm	19.1. Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại E-ĐKCT. 19.2. Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ ba.
20. Bảo hành	20.1. Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải: a) Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian quy định tại E-ĐKCT; b) Trường hợp Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành. 20.2. Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình

	thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.
21. Thông tin về Công trường	Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về Công trường được nêu trong E-ĐKCT và các thông tin khác có liên quan.
22. Bảo đảm an ninh Công trường	Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh Công trường. Người không có nhiệm vụ liên quan thì không được vào Công trường. Người được phép vào Công trường chỉ bao gồm Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư, người được Chủ đầu tư thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về việc được phép vào Công trường (bao gồm các nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên Công trường). Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư phê duyệt kế hoạch đảm bảo an ninh Công trường. Nhà thầu phải (i) tiến hành kiểm tra lý lịch (nếu cần thiết) đối với các nhân sự thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh Công trường; (ii) đào tạo cho các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường (hoặc đảm bảo họ đã được đào tạo đầy đủ) về việc sử dụng vũ lực, và về thái độ ứng xử phù hợp đối với Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư và các cộng đồng bị ảnh hưởng; (iii) yêu cầu các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật Nhà thầu không được cho phép các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường sử dụng vũ lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trừ trường hợp phòng ngừa và tự vệ phù hợp với bản chất và mức độ của các mối đe dọa. Khi bố trí công tác bảo đảm an ninh Công trường, Nhà thầu phải tuân thủ các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật.
23. Cổ vật phát hiện tại Công trường	23.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp bảo vệ hợp lý, bao gồm lập hàng rào quanh khu vực có những

	phát hiện đó để tránh gây thêm tác động và ngăn ngừa Nhân sự của Nhà thầu hoặc những người khác di dời hoặc phá hoại các phát hiện đó. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật. 23.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.
24. Quyền sử dụng Công trường	Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại E-ĐKCT. Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại E-ĐKCT thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường.
25. Ra vào Công trường	Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng.
26. Tư vấn giám sát	26.1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong Hợp đồng. 26.2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng Công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của Tư vấn giám sát. Nhà thầu và nhà thầu phụ có trách nhiệm lưu giữ các tài liệu, báo cáo và sổ sách ghi chép chính xác và có hệ thống về Công trình, thể hiện rõ những thay đổi về thời gian và chi phí liên quan đến Công trình. 26.3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
27. Giải quyết tranh chấp	27.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 27.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại E-ĐKCT.
	B. Quản lý thời gian

28. Ngày khởi công và Ngày hoàn thành dự kiến	Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại E-ĐKCT và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày hoàn thành dự kiến quy định tại E-ĐKCT.
29. Biểu tiến độ thi công chi tiết	29.1. Trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau: a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của Công trình; b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong Hợp đồng; c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng nhân sự và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên Công trường cho mỗi giai đoạn chính. Đối với hợp đồng trọn gói, các hoạt động trong Biểu tiến độ thi công chi tiết phải phù hợp với Bảng kê các hoạt động. 29.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận. 29.3. Việc Chủ đầu tư chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh Biểu tiến độ thi công chi tiết (trong đó thể hiện rõ tác động của các Thay đổi và Sự kiện bồi thường) và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào. 29.4. Nhà thầu phải theo dõi tiến độ Công trình và trình Chủ đầu tư xem xét báo cáo tiến độ và Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật (trong đó thể hiện rõ tiến độ thực tế, tác động đối với các công việc còn lại) vào những thời điểm không muộn hơn thời gian quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại E-ĐKCT trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Nhà thầu trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật. Đối với hợp đồng trọn gói, Nhà thầu phải nộp Bảng kê các hoạt động đã cập nhật trong vòng 14 ngày kể từ khi có yêu cầu của Chủ đầu tư. Ngoài các báo cáo tiến độ, Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn trong Công trường, đã hoặc

	sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư hoặc Nhân sự của Nhà thầu. Điều này bao gồm bất kỳ sự cố, tai nạn gây tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng, ảnh hưởng bất lợi đáng kể. Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn xảy ra trong các cơ sở của các Nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp liên quan đến Công trình, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư, Nhân sự của Nhà thầu, và Nhân sự của các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp, ngay khi được biết về nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn đó. Thông báo của Nhà thầu phải bao gồm đầy đủ thông tin về các sự cố và tai nạn như vậy. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ chi tiết về các sự cố hay tai nạn đó cho Chủ đầu tư trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải yêu cầu các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp của mình lập tức thông báo cho Nhà thầu các sự cố và tai nạn như quy định trong Khoản này.
30. Thay đổi tiến độ thực hiện hợp đồng	Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn tiến độ thực hiện Hợp đồng trong các trường hợp sau đây: 30.1. Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 30.2. Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; 30.3. Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư; 30.4. Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; 30.5. Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu. 30.6. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình; 30.7. Các trường hợp khác được mô tả tại E-ĐKCT.
31. Đẩy nhanh	31.1. Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày

tiến độ	hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận. 31.2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.
32. Trì hoãn theo yêu cầu của Chủ đầu tư	Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ đối với bất kỳ hoạt động nào của Công trình.
	C. Quản lý chất lượng
33. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị	33.1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật. 33.2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại E-ĐKCT để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình. 33.3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào. 33.4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.
34. Yêu cầu về chất lượng, kiểm tra giám sát và nghiệm thu công việc	34.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng như sau: a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong E-HSMT phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình. b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.

	34.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra; b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu. Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu. Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên. 34.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.
35. Xác định các sai sót trong công trình	Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót.
36. Thử nghiệm	36.1. Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai

	sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường. 36.2. Trước khi bắt đầu thử nghiệm, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa. 36.3. Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành thử nghiệm cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành thử nghiệm của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình. 36.4. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc tham gia vào lần thử nghiệm. Nếu Chủ đầu tư không tham gia vào lần thử nghiệm tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành thử nghiệm và coi như việc thử nghiệm đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên. 36.5. Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần thử nghiệm và các bên ký biên bản thử nghiệm làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định.
37. Sửa chữa khắc phục Sai sót	37.1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các Sai sót được sửa chữa xong. 37.2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo. 37.3. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.
38. Sai sót không được sửa chữa	38.1. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải

	chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng. 38.2. Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật. 38.3. Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.
39. Dự báo về sự cố	Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục.
	D. Quản lý chi phí
40. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
41. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng	41.1. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT. 41.2. Đối với hợp đồng trọn gói, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc và thành tiền của các hạng mục đó. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các hạng mục công việc để hoàn thành công trình theo thiết kế được duyệt, bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng đối với phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật và điều khoản quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện dẫn đến giá hợp đồng thay đổi. 41.3. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó.

42. Tạm ứng	42.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng, giá trị chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 42.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích. 42.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại. 42.4. Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký (trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho tạm ứng ở mức cao hơn).
43. Hồ sơ thanh toán	43.1. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng trọn gói: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết; b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu.

	43.2. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá cố định: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng; d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán. 43.3. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng; d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán. 43.4. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận khối lượng hoàn thành, mức độ hoàn thành theo quy định của Hợp đồng. b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, mức độ hoàn thành, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này.
--	---

44. Thanh toán	44.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 44.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
45. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.
46. Tiền giữ lại	46.1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại E-ĐKCT cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình. 46.2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.
47. Sửa đổi hợp đồng	47.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng: a) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó; b) Thay đổi về thiết kế; c) Thay đổi các mốc hoàn thành và thời gian thực hiện hợp đồng; d) Các trường khác quy định tại E-ĐKCT 47.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 47.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày hoàn thành phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày hoàn thành phải được thực hiện trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng. 47.3. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.

	47.4. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép. Việc điều chỉnh tiến độ thi công tuân thủ quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. 47.5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng. 47.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng; d) Mô tả các công việc cần thực hiện. 47.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các công năng cần thiết của Công trình: a) Rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của Công trình; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
48. Sự kiện bồi	48.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường:

thường	a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường theo quy định tại Mục 24 E-ĐKC; b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này; c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn; d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót; đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý; e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có Thư Chấp Thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các nhà thầu (bao gồm các Báo Cáo Khảo Sát Công Trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát Công Trường. g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác; h) Các nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ Đầu Tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong Hợp Đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong Hợp Đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà Thầu. i) Tạm ứng chậm; k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư; l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý. 48.2. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng. 48.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy
----------------------	--

	định do Chủ đầu tư lập. 48.4. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.
49. Phạt vi phạm và thưởng hợp đồng	49.1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại E-ĐKCT cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu. 49.2. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. 49.3. Việc thưởng hợp đồng được thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.
50. Công nhật	50.1. Trường hợp phát sinh Công nhật thì chi phí Công nhật do Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT sẽ chỉ được áp dụng khi Chủ đầu tư có thông báo trước bằng văn bản về việc các công việc phát sinh sẽ được thanh toán theo Công nhật. 50.2. Tất cả công việc thanh toán theo Công nhật phải được Nhà thầu ghi lại. 50.3. Nhà thầu được thanh toán các chi phí Công nhật sau khi Chủ đầu tư chấp thuận bản kê khai chi phí Công nhật.
51. Chi phí sửa chữa	Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu.
	E. Kết thúc hợp đồng
52. Nghiệm thu	Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận.
53. Hoàn thành	Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành.

54. Bàn giao	Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại E-ĐKCT kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình. Bàn giao hạng mục công trình, công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.
55. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành	55.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại E-ĐKCT. 55.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại E-ĐKCT hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại E-ĐKCT từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu.
56. Quyết toán và thanh lý hợp đồng	56.1. Quyết toán hợp đồng Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và gồm các quy định sau: a) Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư hồ sơ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, bao gồm các tài liệu sau: - Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng; - Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng; - Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu; - Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình; - Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có). b) Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá số ngày quy định tại E-ĐKCT, kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có). 56.2. Thanh lý hợp đồng Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định pháp luật quản lý ngành,

	lĩnh vực và các quy định sau: a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp: - Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký; - Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật. b) Việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký hoặc trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật và không quá 90 ngày đối với những hợp đồng có quy mô lớn, phức tạp. 56.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.
57. Chấm dứt hợp đồng	57.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng. 57.2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép; b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ; c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán; đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu; e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định; g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt;

	h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng. 57.3. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 57.2 E-ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không. 57.4. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng sớm càng tốt.
58. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng	58.1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 57 E-ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu. 58.2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 57 E-ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, hồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.
59. Tài sản	Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình tạm và Công trình đều sẽ là tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu.
60. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng	Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều kiện cụ thể của hợp đồng: Chương VII Điều kiện cụ thể của Hợp đồng Tra Leng up msc .docx

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.4	Chủ đầu tư là: Công ty Điện lực Đà Nẵng - Địa chỉ: 35 Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng - Đại diện, ông: Lê Hồng Cương Chức vụ: Giám đốc. - Điện thoại: 0236.222 0501. - Mã số thuế: 0400101394-039.
E-ĐKC 1.7	Công trình bao gồm: - Tên công trình: Cấp điện trạm BTS thôn 3, xã Trà Leng thành phố Đà Nẵng. - Tên gói thầu: Gói thầu số 1: Cung cấp vật tư, thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị hệ thống điện mặt trời cấp điện cho các hộ dân và cấp điện cho trạm BTS Trà Leng. - Địa điểm thi công gói thầu: Nóc ông Bình, thôn 3, xã Trà Leng thành phố Đà Nẵng
E-ĐKC 1.10	Địa điểm Công trường tại địa bàn Nóc ông Bình, thôn 3, xã Trà Leng thành phố Đà Nẵng và được xác định trong Bản vẽ trong hồ sơ thiết kế đính kèm.
E-ĐKC 1.16	Ngày hoàn thành là: ngày công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng.
E-ĐKC 1.17	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là: không quá 35 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
E-ĐKC 1.18	Ngày khởi công là: theo thông báo của chủ đầu tư.
E-ĐKC 1.19	Nhà thầu là: ____ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
E-ĐKC 1.29	- Tư vấn quản lý dự án: Công ty Điện lực Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Trung; - Tư vấn giám sát là: Công ty Điện lực Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Trung;

E-ĐKC 2.1	Hoàn thành từng phần: <i>không</i> .
E-ĐKC 2.3(i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: <i>1. Biên bản thương thảo hợp đồng.</i> <i>2. Thỏa thuận liên danh (nếu là nhà thầu liên danh).</i> <i>3. Tiến độ chi tiết đã được chủ đầu tư chấp thuận.</i> <i>4. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).</i>
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: <i>5% giá hợp đồng</i>. - Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến <i>hết ngày thứ 28 sau khi Nhà thầu hoàn thành tất cả công việc của hợp đồng và Chủ đầu tư nhận được bảo lãnh bảo hành. Trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng Nhà thầu vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này.</i> <i>Trường hợp Nhà thầu là nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu Liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị là 05 phần trăm (%) giá trị của hợp đồng cho Chủ đầu tư và từng thành viên liên danh phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.</i> <i>Trong quá trình thực hiện hợp đồng Nhà thầu phải đảm bảo giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 05 phần trăm (%) giá trị của hợp đồng đối với mọi trường hợp.</i> - Thời hạn nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng: <i>không quá 07 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng.</i> <i>Tịch thu bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư có quyền tịch thu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau:</i> <i>- Nhà thầu từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;</i> <i>- Nhà thầu vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</i> <i>- Nhà thầu thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng;</i>

	- Nhà thầu không gia hạn bảo lãnh đúng hạn theo quy định của Hợp đồng; <i>Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Chủ đầu tư có quyền tịch thu bảo lãnh.</i> - Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và tuân thủ mẫu số 16 Chương VIII. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hiệu lực và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm 28 ngày trước ngày bảo đảm thực hiện hợp đồng của Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư hết hiệu lực, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong và nộp cho Chủ đầu tư trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. <i>Trường hợp Dự án được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng mà vẫn còn các tồn tại mà Nhà thầu phải khắc phục thì Nhà thầu phải gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng.</i>
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: <i>Bảo đảm thực hiện Hợp đồng sẽ được Chủ đầu tư giải tỏa và trả lại cho Nhà thầu không chậm hơn 28 ngày kể từ khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ của Hợp đồng, công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và Chủ đầu tư nhận được Bảo lãnh bảo hành từ Nhà thầu.</i>
E-ĐKC 8.2(d)	Nhà thầu có văn bản trả lời yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian không quá 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.
E-ĐKC 8.8(a)	Nhà thầu có văn bản thông báo trong khoảng thời gian tối thiểu 10 ngày, trước ngày vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường
E-ĐKC 8.11	Thời gian di dời vật tư, thiết bị ra khỏi công trường: 07 ngày kể từ ngày biên bản nghiệm thu công trình được cấp.
E-ĐKC 9.3	Nhà tư vấn đưa ra chỉ dẫn trả dưới dạng văn bản trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị chỉ dẫn của các bên liên quan.
E-ĐKC 11.1	Danh sách nhà thầu phụ: _____ [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT].
E-ĐKC 11.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 10% giá hợp đồng.

E-ĐKC 11.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không.
E-ĐKC 19.1	Yêu cầu về bảo hiểm: <i>Nhà thầu phải có nghĩa vụ mua bảo hiểm bằng tiền của Nhà thầu đối với phạm vi bảo hiểm bao gồm: Vật tư thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công của Nhà thầu; vật tư thiết bị lắp đặt cho công trình do Nhà thầu cung cấp, vật tư thiết bị Nhà thầu nhận từ Chủ đầu tư (nếu có) cho đến khi được lắp đặt đưa vào kết cấu công trình; người lao động của Nhà thầu; trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba cho rủi ro của Nhà thầu trong quá trình thi công (chuẩn bị, thi công) cho đến hết thời gian bảo hành hạng mục công trình.</i>
E-ĐKC 20.1(a)	Thời gian bảo hành công trình: <i>tối thiểu 12 tháng, kể từ ngày công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</i> <u>Bảo lãnh bảo hành:</u> <i>Trong vòng 15 ngày kể từ ngày vật tư thiết bị/Công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng và được Bên A chấp nhận để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo hành, Bên B phải giao cho Bên A Bảo lãnh bảo hành. Bảo lãnh này sẽ được giải tỏa trong vòng 28 ngày sau khi hết thời gian bảo hành và Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa các sai sót theo yêu cầu. Bảo lãnh bảo hành mà Bên B gửi Bên A phải là Bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và có giá trị bằng ... phần trăm (%) Giá trị hợp đồng.</i> <u>Hiệu lực của bảo lãnh bảo hành:</u> <i>Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực kể từ ngày công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đến hết 28 ngày sau ngày hết thời gian bảo hành. Trường hợp sửa chữa, thay thế Hàng hóa trong thời gian bảo hành, Bên bán phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh bảo hành này tương ứng với thời gian bảo hành mới.</i> <i>Trường hợp sửa chữa hoặc thay thế Hàng hóa, giai đoạn bảo hành tương ứng của hàng hóa thiết bị đó sẽ được kéo dài thêm khoảng thời gian phù hợp quy định tại Yêu cầu về kỹ thuật và Phạm vi công việc và Tiến độ thực hiện hợp đồng kể từ ngày việc sửa chữa và thay thế đó được Bên A chấp nhận.</i> <i>Nếu các sai sót về mặt kỹ thuật hay hư hỏng xảy ra trong thời gian bảo hành mà nguyên nhân xác định được do lỗi của Bên B thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm xử lý sửa chữa, thay thế kịp thời bằng mọi chi phí của Bên B theo thời gian yêu cầu của Bên A. Trước khi tiến hành sửa chữa, Bên B phải gửi kế hoạch và nguyên nhân để Bên A phối hợp thực hiện. Trường hợp quá thời gian quy định theo yêu cầu, Bên B cố tình trì hoãn sửa chữa thì Bên A có quyền thuê các tổ chức khác thực hiện và Bên B phải chịu mọi chi phí liên quan này.</i>

	<i>Tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B chưa khắc phục hoàn toàn các tồn tại nêu trên thì Bên B phải gia hạn thời hạn bảo lãnh với toàn bộ giá trị của bảo lãnh bảo hành cho phù hợp với thời gian hai bên đã thống nhất khắc phục các tồn tại và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. Trong trường hợp tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà bên B không gia hạn bảo lãnh thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh bảo hành.</i>
E-ĐKC 21	Thông tin về Công trường là: Theo E-ĐKC 1.7.
E-ĐKC 24	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: Ngày chủ đầu tư bàn giao mặt bằng cho nhà thầu và lập biên bản bàn giao mặt bằng.
E-ĐKC 27.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: tối đa 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Giải quyết tranh chấp: - Nếu thương lượng không thành công, các Bên không đạt được thỏa thuận về giải quyết tranh chấp theo hợp đồng, thì một trong hai bên có thể yêu cầu giải quyết các tranh chấp đó qua Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại thành phố Đà Nẵng. - Nhà thầu có thời hạn 56 ngày (kể từ ngày Chủ đầu tư có văn bản gửi nhà thầu thông báo quyết định xử lý vi phạm, đơn phương chấm dứt hợp đồng) để thực hiện quyền phản đối, khiếu nại việc Chủ đầu tư xử lý vi phạm, đơn phương chấm dứt hợp đồng. Hết thời hạn này, nếu nhà thầu không có văn bản phản đối thì các quyết định xử lý vi phạm của chủ đầu tư sẽ là căn cứ để đánh giá năng lực kinh nghiệm và uy tín nhà thầu trong các gói thầu tương tự, trừ trường hợp nội dung phản đối đã được tòa án hoặc trọng tài thụ lý giải quyết theo quy định pháp luật về tố tụng. - Ngôn ngữ được sử dụng trong tố tụng tại Tòa án là Tiếng Việt. - Thay đổi thủ tục xử lý tranh chấp: Mọi thay đổi về xét xử tranh chấp phải được hai bên thống nhất bằng văn bản trước khi tiến hành xử lý tranh chấp.
B. Quản lý thời gian	
E-ĐKC 28	- Ngày khởi công: theo thông báo của chủ đầu tư. - Ngày hoàn thành dự kiến: 35 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

E-ĐKC 29.1	Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 07 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng.
E-ĐKC 29.4	- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: 07 ngày/lần. - Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật: 2% giá trị hợp đồng.
E-ĐKC 30.7	Các trường hợp khác: <i>Không áp dụng.</i>
C. Quản lý chất lượng	
E-ĐKC 33.2	Vật tư, máy móc, thiết bị: <i>Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ vật tư, vật liệu, mẫu, kết quả kiểm nghiệm, catalogue, biên bản thí nghiệm các loại thiết bị trước khi đưa vào công trình.</i> <i>Trong trường hợp cần thiết Chủ đầu tư sẽ thuê đơn vị kiểm tra thí nghiệm độc lập để đối chứng, nếu kết quả kiểm tra xác định rằng vật tư, thiết bị đó không đảm bảo yêu cầu hợp đồng thì Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí liên quan để khắc phục bao gồm chi phí cho việc thuê đơn vị thí nghiệm độc lập.</i> <i>Nhà thầu có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại, chi phí phát sinh (nếu có) cho bên mua trong trường hợp có khiếu nại của bên thứ ba về quyền sở hữu trí tuệ đối với vật tư cấp cho công trình.</i> <i>Trong quá trình lựa chọn nhà thầu, ký kết và thực hiện hợp đồng, nếu có các phản ánh, khiếu nại của bên thứ ba về việc nhà thầu đã xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với vật tư, thiết bị cung cấp cho các đơn vị thì phản ánh, khiếu nại đó phải được bên thứ ba chứng minh bằng bản án, quyết định của tòa án Việt Nam hoặc kết luận, quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về hành vi vi phạm.</i> - Nhà thầu có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại, chi phí phát sinh (nếu có) cho bên mua trong trường hợp có khiếu nại của bên thứ ba về quyền sở hữu trí tuệ đối với vật tư cấp cho công trình. - Yêu cầu về thiết bị an toàn lao động như trang bị bảo hộ, dây an toàn,...: Số lượng tối thiểu đảm bảo phục vụ thi công theo phương án được bên A phê duyệt. - Vật tư, máy móc, thiết bị khác: theo yêu cầu của QLDA (nếu có). - Nhà thầu trang bị sim CA/token, đăng ký người ký số khi thực hiện công việc của hợp đồng như: ký số nhật ký thi công, ký số hồ sơ nghiệm thu,...

D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 40	Loại hợp đồng: <i>đơn giá cố định.</i>
E-ĐKC 41.1	Giá hợp đồng: <i>Cố định.</i>
E-ĐKC 42.1	- <i>Tạm ứng: Không quá 30% giá trị trước thuế của hợp đồng tại thời điểm ký kết.</i> - <i>Thời gian tạm ứng: Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đầy đủ hồ sơ tạm ứng.</i> - <i>Hồ sơ tạm ứng:</i> + <i>Giấy đề nghị tạm ứng của Nhà thầu: 02 bản gốc;</i> + <i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: 01 bản gốc và 01 bản sao (có dấu sao y bản chính).</i> + <i>Bảo lãnh tạm ứng với giá trị tương ứng với số tiền đề nghị tạm ứng: 01 bản gốc và 01 bản sao (có dấu sao y bản chính).</i> - <i>Bảo lãnh tạm ứng là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang do một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành theo mẫu quy định trong hợp đồng với giá trị tương ứng giá trị được tạm ứng nêu trên và có thời gian hiệu lực đến hết ngày thứ 28 sau khi Nhà thầu hoàn thành tất cả công việc của hợp đồng hoặc đến khi bên Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng tùy điều kiện nào đến trước.</i> - <i>Gia hạn bảo lãnh tạm ứng: Nếu Chủ đầu tư chưa thu hồi hết tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực, Nhà thầu phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh tạm ứng và nộp cho Chủ đầu tư tối thiểu 21 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực. Nếu Nhà thầu không giao nộp đúng hạn, Chủ đầu tư có quyền tịch thu toàn bộ giá trị Bảo lãnh tạm ứng. Mọi chi phí liên quan đến gia hạn, bổ sung giá trị, hiệu chỉnh Bảo lãnh tạm ứng do Nhà thầu chi trả.</i> <u><i>Tịch thu bảo lãnh tạm ứng:</i></u> <i>Chủ đầu tư có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong các trường hợp sau: (1) Chủ đầu tư có bằng chứng trong việc Nhà thầu sử dụng tiền tạm ứng sai mục đích; (2) Nhà thầu không gia hạn Bảo lãnh tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực mà Chủ đầu tư chưa thu hồi hết tạm ứng; (3) Nhà thầu không bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng theo quy định.</i> <i>Chủ đầu tư có quyền khấu trừ hoặc tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp Nhà thầu vi phạm các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc từ chối gia hạn bảo lãnh theo quy định.</i>

	<i>Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Chủ đầu tư có quyền tịch thu bảo lãnh.</i> <i>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Chủ đầu tư lựa chọn khấu trừ bất kỳ khoản tiền nào mà Nhà thầu có nghĩa vụ chi trả theo hợp đồng thì sau đó Nhà thầu có trách nhiệm phải bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng như quy định nếu không Chủ đầu tư có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng."</i> <i>- Quản lý chi phí tạm ứng:</i> <i>Sau khi ký hợp đồng, nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư kế hoạch sử dụng tiền tạm ứng (như mua xi măng, sắt thép xây dựng, thép mạ kẽm, thuê nhân công, ...), trong đó có thể hiện các mốc tiến độ vật tư được tập kết đến công trường. Nhà thầu có trách nhiệm nộp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh về sử dụng tiền tạm ứng như hợp đồng, chứng từ thanh toán. Chủ đầu tư sẽ kiểm soát tiến độ cung cấp vật tư đến công trường theo kế hoạch. Trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu sử dụng khoản tạm ứng không đúng cho công trình thì sẽ tiến hành thu bảo lãnh tạm ứng của nhà thầu.</i> <i>- Khấu trừ tạm ứng: Tiền tạm ứng sẽ được thu hồi dần qua các lần thanh toán, mức thu hồi tạm ứng sẽ được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ thanh toán của từng đợt nhưng tiền tạm ứng sẽ được thu hồi hết khi lũy kế các đợt thanh toán đạt đến 80% giá trị hợp đồng.</i> <i>Nhà thầu phải đảm bảo rằng bảo đảm tiền tạm ứng là có giá trị và có hiệu lực cho đến khi Chủ đầu tư kết thúc hoàn toàn việc thu hồi tạm ứng.</i> <i>Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt Hợp đồng, khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư.</i> <i>Trường hợp nhà thầu không thực hiện hợp đồng, toàn bộ khoản tạm ứng sẽ được thu hồi thông qua bảo lãnh tạm ứng của ngân hàng đã phát hành cho nhà thầu.</i>
E-ĐKC 44.1	<i>Phương thức thanh toán: Thanh toán theo từng đợt. Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.</i> <i>- Số lần thanh toán theo khối lượng thực tế Nhà thầu thực hiện từng đợt như sau:</i>

	+ Đợt 1: Sau khi hai bên nghiệm thu hoàn thành $\geq 30\%$ giá trị hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu đến 95% giá trị nghiệm thu hoàn thành đợt 1 (giá trị đã bao gồm thuế GTGT); + Đợt 2: Sau khi hai bên nghiệm thu hoàn thành $\geq 50\%$ giá trị hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu đến 95% giá trị nghiệm thu hoàn thành đợt 2 (giá trị đã bao gồm thuế GTGT); + Đợt 3: Sau khi hai bên nghiệm thu hoàn thành $\geq 80\%$ giá trị hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu đến 95% giá trị nghiệm thu hoàn thành đợt 3 (giá trị đã bao gồm thuế GTGT); + Đợt 4: Sau khi công trình/Gói thầu hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng và Nhà thầu nộp hồ sơ quyết toán hợp lệ, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu 90% giá trị còn lại của hợp đồng (giá trị đã bao gồm thuế GTGT); + Đợt cuối: Thanh toán 10% giá trị còn lại; trong đó, thanh toán 05% sau khi nhận được bảo lãnh bảo hành của Nhà thầu; thanh toán 05% còn lại sau khi công trình được phê duyệt quyết toán. - Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo thỏa thuận trong hợp đồng, Chủ đầu tư hoàn thành các thủ tục và thanh toán cho nhà thầu, trừ trường hợp bất khả kháng. a) Hồ sơ thanh toán theo từng đợt nghiệm thu 1. Văn bản đề nghị thanh toán: 03 bản chính. 2. Hóa đơn khối lượng nghiệm thu giai đoạn (VAT) theo quy định. 3. Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán (06 bộ). 4. Hồ sơ nghiệm thu giai đoạn (01 bộ, đính kèm danh mục hồ sơ), gồm: - Biên bản nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng (03 bộ). - Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng, lắp đặt thiết bị. - Bản vẽ hoàn công bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng. - Nhật ký thi công. - Hồ sơ kiểm tra chất lượng các loại vật tư, thiết bị trước khi lắp đặt, các chứng chỉ kiểm định, thí nghiệm chất lượng VTTB. b) Thanh toán tiền bị giữ lại: - 5% giá trị nghiệm thu trước thuế được Chủ đầu tư thanh toán sau khi Công trình được phê duyệt quyết toán. Hồ sơ thanh toán bao gồm:
--	--

	+ Đề nghị thanh toán; + Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (quyết toán A-B) theo mẫu; + Bảng đối chiếu công nợ; + Biên bản thanh lý hợp đồng. - 5% giá trị nghiệm thu trước thuế giữ lại để bảo hành công trình được Chủ đầu tư thanh toán sau khi hết thời hạn bảo hành công trình hoặc nhà thầu cung cấp bảo lãnh bảo hành có giá trị tương ứng. Hồ sơ thanh toán bao gồm: + Đề nghị thanh toán; + Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (quyết toán A-B) theo mẫu; + Văn bản chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình của chủ đầu tư hoặc bảo lãnh bảo hành. c) Thời hạn thanh toán: Sau khi nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo qui định tại mục a nêu trên, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu bằng chuyển khoản trong vòng 14 ngày làm việc. d) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản 100%. e) Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam. Riêng đối với việc thanh toán số tiền giữ lại theo quy định tại Điều 46.1 chỉ thực hiện sau khi nhà thầu đã cung cấp Bảo lãnh bảo hành sau khi công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng (trường hợp nhà thầu thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam) hoặc sau khi được chủ đầu tư xác nhận hết thời hạn bảo hành công trình.
E-ĐKC 45	Điều chỉnh thuế: Được phép áp dụng điều chỉnh thuế. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng. Cụ thể như sau: - Giai đoạn ký kết hợp đồng, nghiệm thu thanh toán: Giá trị hợp đồng được ký kết với mức thuế GTGT mặc định là 8% theo quy định của Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 (trừ các hàng hóa, dịch vụ, xây lắp,... mà nhà thầu cung cấp văn bản, tài liệu của cơ quan quản lý thuế hoặc tương đương xác nhận thuế GTGT là 10%). Giá trị thanh toán dựa trên cơ sở hóa đơn GTGT do nhà thầu phát hành tại thời điểm

	nghiệm thu. Trường hợp tại thời điểm phát hành hóa đơn nếu thuế GTGT là 10% lớn hơn mức 8% theo hợp đồng đã ký thì nhà thầu phải cung cấp văn bản, tài liệu của cơ quan quản lý thuế hoặc tương đương xác nhận thuế GTGT là 10% để làm cơ sở ký kết phụ lục hợp đồng bổ sung trước khi xuất hóa đơn GTGT.
E-ĐKC 46.1	Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 5% giá trị được nghiệm thu. <i>Bảo lãnh bảo hành: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày vật tư thiết bị/Công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng và được Chủ đầu tư chấp nhận để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo hành, Nhà thầu phải giao cho Chủ đầu tư Bảo lãnh bảo hành. Bảo lãnh này sẽ được giải tỏa trong vòng 28 ngày sau khi hết thời gian bảo hành và Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa các sai sót theo yêu cầu. Bảo lãnh bảo hành mà Nhà thầu gửi Chủ đầu tư phải là Bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và có giá trị bằng 05 phần trăm (%) Giá trị nghiệm thu trước thuế (phần giá trị giữ lại để thực hiện bảo hành công trình).</i> <i>Hiệu lực của bảo lãnh bảo hành: Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực kể từ công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đến hết 28 ngày sau ngày hết thời gian bảo hành. Trường hợp sửa chữa, thay thế Hàng hóa trong thời gian bảo hành, Nhà thầu phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh bảo hành này tương ứng với thời gian bảo hành mới.</i> <i>Trường hợp sửa chữa hoặc thay thế Hàng hoá, giai đoạn bảo hành tương ứng của hàng hóa thiết bị đó sẽ được kéo dài thêm khoảng thời gian phù hợp quy định tại Yêu cầu về kỹ thuật và Phạm vi công việc và Tiến độ thực hiện hợp đồng kể từ ngày việc sửa chữa và thay thế đó được Chủ đầu tư chấp nhận.</i> <i>Nếu các sai sót về mặt kỹ thuật hay hư hỏng xảy ra trong thời gian bảo hành mà nguyên nhân xác định được do lỗi của Nhà thầu thì Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm xử lý sửa chữa, thay thế kịp thời bằng mọi chi phí của Nhà thầu theo thời gian yêu cầu của Chủ đầu tư. Trước khi tiến hành sửa chữa, Nhà thầu phải gửi kế hoạch và nguyên nhân để Chủ đầu tư phối hợp thực hiện. Trường hợp quá thời gian quy định theo yêu cầu, Nhà thầu cố tình trì hoãn sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê các tổ chức khác thực hiện và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan này.</i> <i>Tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Nhà thầu chưa khắc phục hoàn toàn các tồn tại nêu trên thì Nhà thầu phải gia hạn thời hạn bảo lãnh với toàn bộ giá trị của bảo lãnh bảo hành cho phù hợp với thời gian hai bên đã thống nhất khắc phục các</i>

	tồn tại và nộp cho Chủ đầu tư trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. Trong trường hợp tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Nhà thầu không gia hạn bảo lãnh thì Chủ đầu tư có quyền tịch thu bảo lãnh bảo hành.
E-ĐKC 47.1(d)	Trường hợp sửa đổi hợp đồng: <i>* Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng:</i> - Việc điều chỉnh, bổ sung hợp đồng chỉ được áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng bao gồm cả thời gian được gia hạn thực hiện hợp đồng. - Những khối lượng công việc tăng do lỗi chủ quan của Nhà thầu gây ra thì không được phép điều chỉnh. Khối lượng phát sinh hợp lý và được xác định là không phải lỗi của nhà thầu thì sẽ được thanh toán và giá trị phát sinh phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Giá trị phát sinh được tính bằng khối lượng công việc phát sinh nhân với đơn giá phát sinh. <i>Phương pháp xác định giá trị phát sinh như sau:</i> <i>a. Trường hợp công việc phát sinh có đơn giá trong hợp đồng đã ký:</i> Giá trị phát sinh được tính bằng khối lượng công việc phát sinh nhân với đơn giá của công việc tương ứng đã có trong hợp đồng và các phụ lục bổ sung hợp đồng trước đó (nếu có). <i>b. Trường hợp công việc phát sinh không có đơn giá trong hợp đồng:</i> Trên cơ sở dự toán của công việc phát sinh được lập và phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, các bên tham gia hợp đồng phải thỏa thuận, thống nhất đơn giá và giá trị phát sinh trước khi thực hiện trên nguyên tắc không vượt đơn giá và giá trị dự toán công việc phát sinh đã được phê duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp đồng xây dựng.
E-ĐKC 47.7	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 10% giá trị giảm giá hợp đồng.
E-ĐKC 49.1	Mức phạt: <i>Nếu nhà thầu vi phạm về thời gian hoàn thành, chất lượng công việc như quy định tại Hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Chủ Đầu tư gây ra, nhà thầu sẽ bị phạt hợp đồng do chậm tiến độ, vi phạm chất lượng công việc.</i>

	<i>1. Về chậm tiến độ:</i> - Chủ đầu tư có quyền chấm dứt hợp đồng và tịch thu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng nếu: + Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt (12% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm), hoặc + Nếu sau 02 lần phải điều chỉnh Tiến độ cấp 2 (đã được Chủ Đầu tư chấp thuận) mà nhà thầu vẫn tiếp tục không đạt tiến độ cấp 2 (Mỗi lần điều chỉnh tiến độ, Chủ Đầu tư gửi nhà thầu 01 văn bản cảnh báo). - Các mức phạt: Trong thời gian thực hiện thi công, nhà thầu vi phạm tiến độ cấp 2 thì mức phạt tiến độ của mỗi tuần vi phạm được qui định như sau: + Phạt 1%/tuần phần Hợp đồng bị vi phạm chậm cho mỗi tuần chậm trễ so với tiến độ cấp 2 được duyệt. <i>2. Về vi phạm chất lượng:</i> - Trường hợp nhà thầu vi phạm nghĩa vụ đảm bảo chất lượng công trình, ngoài việc bồi thường mọi kinh phí sửa chữa theo quy định tại E-ĐKC 49.2, nếu việc sửa chữa phải kéo dài thời gian hoàn thành theo tiến độ cấp 2 được duyệt hoặc thời gian hoàn thành công trình dẫn đến chậm trễ tiến độ của công trình thì mức phạt được tiếp tục áp dụng như xử lý phạt do chậm tiến độ ở khoản 1 nói trên. <i>3. Phạt tiến độ quyết toán hợp đồng:</i> Trong vòng 45 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ hợp đồng, bên B phải trình hồ sơ quyết toán hợp lệ cho bên A để thẩm tra, phê duyệt. Biên chế hồ sơ quyết toán theo qui định của chủ đầu tư. Mức phạt nộp hồ sơ quyết toán chậm: + Chậm trễ 10 ngày đầu, mỗi ngày phạt 0,1%/ngày; + Các ngày tiếp theo phạt 0,15%/ngày. Mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. <i>4. Trong trường hợp Nhà thầu từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực, Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng và chủ đầu tư sẽ đánh giá uy tín của Nhà thầu theo quy định.</i> <i>5. Nếu Nhà thầu vi phạm nghĩa vụ hoàn thành Hợp đồng theo tiến độ quá 56 ngày hoặc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ đảm bảo chất lượng</i>
--	--

	<i>công trình, Chủ đầu tư có quyền đề nghị chấm dứt Hợp đồng, Nhà thầu sẽ bị phạt như trường hợp không thực hiện Hợp đồng.</i> <i>6. Đơn vị QLDA và đơn vị giám sát sẽ kiểm tra và không cho Nhà thầu triển khai thi công trong mọi trường hợp nếu chưa đảm bảo về số lượng và thành phần nhân sự được nêu trong hợp đồng, đồng thời sẽ có văn bản thông báo cho Nhà thầu lý do, mời Nhà thầu vào làm việc và có hướng khắc phục;</i> <i>- Nếu Nhà thầu vi phạm về việc đảm bảo về số lượng và thành phần nhân sự được nêu trong hợp đồng được đơn vị QLDA gửi thông báo bằng văn bản đến 3 lần (3 lần vi phạm), chủ đầu tư/QLDA thực hiện chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.</i> <i>7. Ngoài các nội dung phạt nêu trên, nhà thầu tuân thủ thực hiện theo các mức phạt được ban hành theo Quyết định số 357/QĐ-ĐNPC ngày 16/7/2025 về việc Quy định xử phạt trong công trình DTXD tại Công ty Điện lực Đà Nẵng.</i> <i>8. Chủ đầu tư có quyền chấm dứt hợp đồng và tịch thu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng nếu:</i> <i>+ Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt (12% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm), hoặc</i> <i>+ Nếu sau 02 lần phải điều chỉnh Tiến độ cấp 2 (đã được Chủ Đầu tư chấp thuận) mà nhà thầu vẫn tiếp tục không đạt tiến độ cấp 2 (Mỗi lần điều chỉnh tiến độ, Chủ Đầu tư gửi nhà thầu 01 văn bản cảnh báo).</i> <i>9. Ngoài việc bị phạt theo các quy định nêu trên, nhà thầu sẽ bị đánh giá về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 20 của Nghị định 214/2025/NĐ-CP.</i>
E-ĐKC 49.2	Bồi thường thiệt hại: Áp dụng <i>* Bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế và các thiệt hại thực tế khác có liên quan do hành vi vi phạm gây ra không giới hạn giá trị, xác định trên cơ sở những thiệt hại Chủ đầu tư phải gánh chịu do vi phạm của nhà thầu, bao gồm nhưng không giới hạn:</i> <i>+ Các chi phí chủ đầu tư phải thanh toán để khắc phục hậu quả do vi phạm: sửa chữa, thay thế, kể cả thuê bên thứ ba thực hiện khắc phục một phần hoặc toàn bộ hậu quả.</i> <i>+ Các chi phí phát sinh khác chủ đầu tư phải trả cho bên thứ ba do hành vi vi phạm của nhà thầu (ví dụ: giám định, luật sư, phiên dịch, kiểm toán,...).</i>

	+ Các khoản thu nhập, lợi nhuận Chủ đầu tư có thể được hưởng, nhưng bị mất đi do hành vi vi phạm của nhà thầu. <i>* Và các thiệt hại thực tế khác có liên quan.</i>
E-ĐKC 49.3	Thuởng hợp đồng: <i>không áp dụng.</i>
	E. Kết thúc hợp đồng
E-ĐKC 54	Thời gian bàn giao công trình: <i>Ngày dự kiến hoàn thành cộng thêm 10 ngày.</i>
E-ĐKC 55.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: <i>trước ngày dự kiến hoàn thành công thêm 7 ngày.</i>
E-ĐKC 55.2	Số tiền giữ lại: đồng (0,1% giá hợp đồng/mỗi ngày nộp chậm).
E-ĐKC 56.1(a)	Nhà thầu phải nộp hồ sơ quyết toán công trình trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 14

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[Hệ thống trích xuất tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu]* (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ *[Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư]* (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Chủ đầu tư ____ thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu]* với giá hợp đồng là ____ *[Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện gói thầu là ____ *[Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*;
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ *[ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có) ...]*;
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện qua Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm⁽¹⁾ ____ *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 16 Chương VIII của E-HSMT với số tiền ____ *[ghi giá trị cụ thể căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu]* và thời gian hiệu lực ____ *[căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện

pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(2) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

Mẫu số 15: THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG

Hợp đồng: Chuong VIII Biểu mẫu hợp đồng Tra Leng up msc .docx

Phụ lục hợp đồng:

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*Hệ thống trích xuất tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có) ...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện qua Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽¹⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 16 Chương VIII của E-HSMT với số tiền ____ [*ghi giá trị cụ thể căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu*] và thời gian hiệu lực ____ [*căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điện thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(2) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG

Thỏa thuận này được lập vào ngày ____/____/____ giữa

(1) [Chủ đầu tư], một tổ chức thành lập theo luật pháp [...] và có trụ sở chính tại [...] (sau đây sẽ được gọi là Chủ đầu tư)

và

(2) [Nhà thầu], một tổ chức thành lập theo luật pháp [...] và có trụ sở chính tại [...] (sau đây sẽ được gọi là Nhà thầu)

Căn cứ vào việc Chủ đầu tư giao Nhà thầu thực hiện các công tác chế tạo, cung cấp, giao hàng, bốc dỡ tại Công trường, xây dựng, lắp đặt, kiểm định, thử nghiệm, nghiệm thu, chạy thử và bảo hành Công trình/Vật tư, Thiết bị cho [Dự án] như được quy định trong Tài liệu Hợp đồng và các văn bản khác có liên quan (sau đây sẽ được gọi là Công trình) trên cơ sở Hợp đồng PC và Nhà thầu đồng ý thực hiện theo các điều khoản nêu trong Hợp đồng

Các Bên thống nhất như sau:

Điều 1. Tài liệu Hợp đồng	1.1. Tài liệu Hợp đồng (Điều [...] ĐKC) Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục; b) ĐKCT đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện thỏa thuận khung (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) ĐKC; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; h) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT. 1.2. Thứ tự ưu tiên (Điều [...] ĐKC) Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các Tài liệu Hợp đồng
---	--

	nêu trên, thứ tự ưu tiên sẽ xếp theo thứ tự liệt kê tại Điều 1.1 (Tài liệu Hợp đồng). 1.3. Định nghĩa (Điều [...] ĐKC) Các từ, cụm từ in hoa được sử dụng trong Hợp đồng sẽ có ý nghĩa tương tự như quy định trong phần [...] ĐKC.
Điều 2. Loại hợp đồng, giá hợp đồng và thanh toán	2.1. Loại hợp đồng và Giá hợp đồng (Điều [...] ĐKC) - Loại hợp đồng được áp dụng trên cơ sở phù hợp với quy định của E-HSMT. - Giá hợp đồng là toàn bộ chi phí để hoàn thành các hạng mục công việc của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V của E-HSMT và bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. 2.2. Thanh toán (Điều [...] ĐKC) Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu theo giá hợp đồng trên cơ sở Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ của mình. Quy trình và thủ tục thanh toán quy định tại Phụ lục kèm theo (tham khảo ví dụ tại Phụ lục 1.2 thuộc Phụ lục 1 của E-HSMT).
Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng	Thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại ĐKC, E-HSMT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên
Điều 4. Thông tin trao đổi	4.1. Địa chỉ của Chủ đầu tư dùng để thông báo, theo Điều [...] ĐKC là: _____ <i>[địa chỉ của Chủ đầu tư]</i> 4.2. Địa chỉ của Nhà thầu dùng để thông báo, theo Điều [...] ĐKC là: _____ <i>[địa chỉ của Nhà thầu]</i>
Điều 5. Các Phụ lục	5.1. Các phụ lục được liệt kê trong danh sách đính kèm sẽ được xem như là một phần không tách rời của Thỏa thuận hợp đồng. 5.2. Tham chiếu trong hợp đồng đến bất kỳ Phụ lục nào sẽ có nghĩa là các Phụ lục kèm theo Thỏa thuận hợp đồng, và hợp đồng sẽ được diễn giải trên cơ sở đó.
Điều 6. Hiệu lực hợp đồng	6.1. Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng

	6.2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định
--	---

Chủ đầu tư và Nhà thầu đã ký kết hợp đồng bởi người đại diện có thẩm quyền:

Đại diện của Chủ đầu tư

[Chức danh]

[Chữ ký]

Đại diện của Nhà thầu

[Chức danh]

[Chữ ký]

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); ⁽²⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽⁴⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà

thầu trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày _____ tháng _____ năm _____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mẫu số 14 Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng phù hợp với hợp đồng đã ký]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày _____ tháng _____ năm _____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều [...] E-ĐKC và E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Điều [...] E-ĐKC và E-ĐKCT.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu;

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có) đối với trường hợp thương thảo hợp đồng trực tiếp;

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.

- Ký hợp đồng⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ

đầu tư khi đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên Chủ đầu tư]
(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.
- (2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:
“Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”
- (3) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.
- (4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mẫu số 14 Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ÚNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*
(sau đây gọi là Chủ đầu tư)
[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng phù hợp với hợp đồng đã ký]*

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều [...] E-ĐKC và E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Điều [...] E-ĐKC và E-ĐKCT.

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu;

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có) đối với trường hợp thương thảo hợp đồng trực tiếp;

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.

- Ký hợp đồng⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

Ghi chú

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.